

2016 New

양돈장관리매뉴얼 베트남어판

Sổ tay hướng dẫn quản lý trại nuôi lợn Bản tiếng Việt
ספאיי הוּנגזאן קואלי קאי נוווי רוןבאן תיענג בייט



한돈자조금



2016 New

양돈장관리매뉴얼 베트남어판

Sổ tay hướng dẫn quản lý trại nuôi lợn Bản tiếng Việt
쏘따이 흐영잔 관리 짜이 누오이 런 반 띠엥 비엣



2016 New

양돈장관리매뉴얼 베트남어판

Sổ tay hướng dẫn quản lý trại nuôi lợn Bản tiếng Việt
쏘따이 흐엉잔 관리 짜이 누오이 런 반 띠엥 비엣

발 간 사

Lời tựa



농협중앙회 축산경제대표이사
김태환

Giám đốc Kinh tế Chăn nuôi - Hiệp hội
nông nghiệp Hàn Quốc

Kim Tae Hwan

안녕하십니까.

아름다운 나라 베트남에서 오신 여러분을 환영합니다. 낮은 환경과 여건 속에서도 최선을 다하는 여러분의 노고에 깊은 감사를 드리며, 특히 양돈현장에서 여러분의 열정과 땀방울이 우리나라 양돈산업의 든든한 밑받침이 되고 있습니다.

양국은 오래전부터 우호 관계를 유지해 오고 있고, 향후 여러 분야에서 더욱 더 밀접한 협력관계를 유지해 나갈 것입니다.

양돈현장에서 겪는 가장 큰 어려움 중 하나는 언어적 차이로 인한 소통 및 현장 적응의 어려움일 것으로 생각합니다. 새롭게 발간하는 <2016 NEW 양돈장관리매뉴얼>은 양돈현장의 현실을 보다 심도있게 반영하여 활용도를 한층 높였으며, 언어도 10개국(베트남, 몽골, 캄보디아, 태국, 네팔, 중국, 미얀마, 우즈베키스탄, 라오스, 영어)으로 확대 하였습니다.

양돈장에서 꼭 알아야 할 사항들을 자세히 설명하고, 사진과 그림을 통하여 시각적으로 보여주어 이 책을 읽는 모든 분들의 이해를 돕고자 노력하였습니다. 이 책자를 통해 양돈농가와 외국인 근로자에게 실질적인 도움이 되기를 바랍니다.

농협은 앞으로도 양돈농가들이 당면한 현안을 해결하기 위하여 최선의 노력을 다할 것을 약속드리며, 끝으로 <2016 NEW 양돈장관리매뉴얼>의 발간을 위하여 도움을 주신 모든 분들께 감사의 말씀을 드립니다.

Xin nhiệt liệt hoan nghênh các quý vị khách quý đến từ đất nước

Việt Nam xinh đẹp. Tôi xin chân thành cảm ơn những nỗ lực hết mình của các quý vị ngay cả tại môi trường và điều kiện xa lạ, đặc biệt, những giọt mồ hôi và lòng nhiệt huyết của các quý vị đã trở thành điểm tựa vững chắc cho ngành chăn nuôi lợn của Hàn Quốc.

Hai đất nước chúng ta đã duy trì mối quan hệ hữu nghị gắn bó từ rất lâu đời và sẽ ngày càng duy trì chặt chẽ hơn nữa trên nhiều lĩnh vực.

Một trong những khó khăn nhất mà nông trường nuôi lợn đang gặp phải đó là những vấn đề về giao tiếp do khác biệt ngôn ngữ và khó khăn trong việc thích nghi với nông trường.

<Sổ tay hướng dẫn quản lý trại nuôi lợn NEW 2016> đã được chỉnh lý để phản ánh thực tế của trại nuôi lợn và nâng cao mức độ sử dụng, phần ngôn ngữ cũng được mở rộng ra 10 thứ tiếng (Việt Nam, Mông Cổ, Cam Bu Chia, Thái Lan, Nepal, Trung Quốc, Myanma, Uzbekistan, Lào, Anh).

Chúng tôi đã rất nỗ lực để giải thích chi tiết các nội dung cần phải nắm được về nông trường chăn nuôi, đồng thời thông qua các

hình ảnh và tranh vẽ để giúp cho độc giả của cuốn sách có thể dễ dàng hiểu các nội dung. Hi vọng rằng cuốn sách này sẽ góp phần

giúp ích thiết thực cho các nhà chăn nuôi lợn và người lao động nước ngoài.

Nonghyup xin cam kết sẽ không ngừng nỗ lực hết sức mình để giải quyết các vấn đề mà các nhà chăn nuôi lợn đang đối mặt, cuối

cùng xin chân thành cảm ơn các quý vị đã góp sức cho <Sổ tay hướng dẫn quản lý trại nuôi lợn NEW 2016>.

안녕하십니까. 한돈자조금관리위원장 겸 대한한돈협회 회장 이병규입니다.

축산업은 전체 농업생산액의 절반 가까이를 차지하는 대표적인 산업으로서 국민에게 우수한 단백질원을 공급하는 식량산업이자 필수산업입니다. 특히 우리 한돈산업은 연이은 FTA 등의 어려움 속에서도 전체 농림업 생산액 중 쌀 다음으로 부동의 1위를 지키고 있는 국민의 대표적인 단백질 공급원으로 성장했습니다. 이러한 성과를 낼 수 있도록 양돈현장에서 묵묵히 힘써 주신 한돈인 여러분과 외국인 근로자 여러분의 노고에 감사를 드립니다.

우리 한돈인들은 유럽, 미국 등 세계의 양돈선진국과 자신있게 경쟁하고, 한돈산업을 농업 분야 중 가장 경쟁력 있는 산업으로 만들기 위한 목표를 갖고 최선을 다하고 있습니다. 한돈자조금관리위원회와 농협 축산경제는 이러한 목표를 달성하기 위해 한돈자조금사업의 일환으로 양돈장에서 일하는 외국인 근로자들과 원활한 언어소통을 돕고 돼지를 잘 키울 수 있도록 하기 위해 양돈장관리사항에 대한 주요 내용을 정리한 외국어판 매뉴얼을 발간하게 되었습니다.

이번 책자는 우리 양돈현장에서 함께하시는 외국인 근로자들의 국적 다양화와 한돈농가의 추가 보급 요청 등을 반영해 베트남, 몽골, 캄보디아, 태국, 네팔, 중국, 미얀마, 우즈베키스탄, 라오스, 그리고 영어 등 10개 국어로 확대 보급하는 만큼 양돈 현장에서 큰 도움이 될 것으로 기대하고 있습니다.

이번 책자의 발간으로 외국인 근로자의 현지 적응에 도움을 주고 양돈현장의 주요 업무를 쉽게 이해하는 계기가 될 뿐만 아니라 우리 한돈농가의 생산성 향상과 소득증대에도 기여하길 기원합니다. 앞으로도 현장의 교육을 강화하고, 한돈 현장에 가장 유익하고 실질적인 정보를 제공하는 데 최선을 다할 것입니다.

끝으로, 이번 책자 발간이 원활하게 이루어질 수 있도록 노력해주신 농협중앙회 관계자분들께 감사의 말씀을 전하며, 아울러 이번 책자를 성공적으로 마무리할 수 있도록 아낌없는 지원을 해주신 많은 업계 관계자분들께도 깊이 감사드립니다.

여러분의 일터와 가정에 건강과 행복이 가득하시길 기원드립니다.

감사합니다.



자조금관리위원장
대한한돈협회 회장

이병규

Chủ tịch Hiệp hội chăn nuôi lợn Hàn Quốc
Chủ tịch Ủy ban quản lý quỹ tự lực nuôi heo

Lee Byung Gyu

Xin chào. Tôi là Lee Byung Gyu Chủ tịch Hiệp hội chăn nuôi lợn Hàn Quốc kiêm Chủ tịch Ủy ban quản lý quỹ tự lực nuôi lợn Hàn Quốc.

Ngành chăn nuôi là ngành sản xuất tiêu biểu, chiếm gần một nửa tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, vừa là ngành sản xuất thiết yếu vừa là ngành cung cấp lương thực chất đạm ưu tú cho người dân. Đặc biệt, mặc dù gặp phải rất nhiều khó khăn liên tiếp như việc Hàn Quốc gia nhập FTA nhưng ngành chăn nuôi lợn của Hàn Quốc đã phát triển đứng vị trí số 1 chỉ sau sản xuất gạo trong tổng giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và trở thành nguồn cung cấp chất đạm tiêu biểu của người dân.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới những nỗ lực của các quý vị, những nhà chăn nuôi lợn Hàn Quốc cũng các lao động nước ngoài đã âm thầm nỗ lực trên trại nuôi lợn để có được thành quả như ngày hôm nay.

Những nhà nuôi lợn chúng ta đang mang trong mình mục tiêu và nỗ lực hết sức để biến ngành chăn nuôi lợn trở thành ngành sản xuất có sức cạnh tranh nhất trong các lĩnh vực nông nghiệp và tự tin cạnh tranh với các nước chăn nuôi heo tiên tiến thế giới như châu Âu, Mỹ. Nhằm đạt được mục tiêu này, Ủy ban quản lý quỹ tự lực nuôi lợn Hàn Quốc và Ban kinh tế nông nghiệp Nonghyup đã tổng hợp các nội dung chính về kỹ thuật quản lý nuôi lợn và xuất bản cuốn cẩm nang phiên bản tiếng nước ngoài như một phần của dự án tự lực nuôi lợn, để góp phần hỗ trợ sự trao đổi thông tin dễ dàng với người lao động nước ngoài làm việc trong nông trường nuôi lợn giúp chăm sóc lợn tốt hơn.

Đáp ứng đề nghị phổ cập thông tin rộng rãi hơn nữa cho các nhà nuôi lợn và người lao động nước ngoài cùng làm việc trên nông trường nuôi lợn, cuốn sách này đã được soạn thành 10 thứ tiếng gồm tiếng Việt, tiếng Mông Cổ, tiếng Cambuchia, tiếng Thái Lan, tiếng Nepal, tiếng Trung Quốc, tiếng Myanma, tiếng Uzbekistan, tiếng Lào và tiếng Anh. Hi vọng rằng cuốn sách sẽ giúp ích nhiều cho các quý vị.

Với việc xuất bản cuốn sách lần này, đây không chỉ là dịp để giúp người lao động nước ngoài thích ứng với công việc và giúp họ hiểu biết dễ dàng hơn về các công việc chính của nông trường chăn nuôi heo mà còn góp phần nâng cao năng suất và thu nhập cho các nhà nuôi lợn chúng ta. Trong tương lai, chúng tôi sẽ nỗ lực hơn nữa để tăng cường đào tạo thực tiễn và cung cấp các thông tin thiết thực và hữu ích đối với nông trường nuôi heo.

Cuối cùng, một lần nữa xin gửi lời cảm ơn tới các quý vị đến từ Trung ương hợp tác xã Nonghyup đã nỗ lực để cuốn sách này được xuất bản, đồng thời xin cảm ơn các quý vị đồng nghiệp đã hỗ trợ hết mình để có thể hoàn thành cuốn sách thành công.

Xin kính chúc các quý vị và gia đình mạnh khỏe và hạnh phúc.



VIETNAM

언 어 베트남어
면 적 331,210km²
인 구 약 93,421,835명
GDP 2,005억\$
기 후 고지를 제외한 전 지역이 열대몬순기후

CONTENTS

양돈장 개요

Giới thiệu trại nuôi lợn
찌이 티에우 짜이 누오이 런

- 1. 주간관리의 이해 08
Hiếu về quản lý theo tuần
히에우 베 관리 태어 뚝안
- 2. 한국 양돈장의 일반적인 사양 프로그램 10
Kế hoạch chăn nuôi thông thường
của trại lợn Hàn Quốc.
깨-회익 잔누에이 통트엉 꾸어 짜이 런 한 꾸옥

양돈관리

Quản lý việc nuôi lợn
관리 비엑 누오이 런

- 1. 포유자돈 관리 14
Quản lý lợn con bú sữa
관리 런 곧 뿌 쓰아
- 2. 이유자돈 관리 34
Quản lý lợn con cai sữa
관리 런 까이 쓰아
- 3. 육성 · 비육돈 관리 40
Quản lý lợn giai đoạn đầu và giai đoạn vỗ béo
관리 런 타이 완 더우 바 자이 완 보 배오
- 4. 출하관리 및 도축 43
Quản lý xuất chuồng và làm thịt
관리 쑤앗 주잉 바 람 틈
- 5. 웅돈 관리 46
Quản lý lợn đực giống
관리 런 득 중
- 6. 임신돈 관리 49
Quản lý lợn nái có mang
관 리 런 나이 꼬 망
- 7. 포유모돈 관리 56
Quản lý lợn mẹ nuôi con bú
관 리 런 매 누오이 곧 부
- 8. 이유모돈(종부대기돈) 관리 71
Quản lý lợn mẹ cai sữa (chờ phối)
관리 런 메 까이 쓰아 (찌 포이)

기타 관리사항

Các mục quản lý khác
각 목 관리 각

- 주사시 유의사항 86
Lưu ý khi tiêm
르우 이 키 띠엠
- 베트남어 단위 표기법 90
Cách biểu thị đơn vị tiếng việt
까익 비에우티 던비 띠엥 비엣

부록

PHỤ LỤC

푸록

- 표준근로계약서 94
Hợp đồng lao động chuẩn
흡동라우동추언
- 외국인근로자방역관리지침 96
Hướng dẫn quản lý phòng dịch cho lao động
nước ngoài
흐엥전관리풍직찌라오동느억응와이



양돈장 개요

Giới thiệu trại nuôi lợn
찌이 티에우 짜이 누오이 런

1. 주간관리의 이해

Hiểu về quản lý theo tuần

히에우 베 관리 태어 뒀안

2. 한국 양돈장의 일반적인 사양 프로그램

Kế hoạch chăn nuôi thông thường

của trại lợn Hàn Quốc.

계-회익 잔누에이 통트영 꾸어 짜이 런 한 꾸옥

농장의 하루 일과

Công việc một ngày của trang trại
 농 비에 몬 응아이 꾸아짱 짜이

➡ 오전 7시 업무시작과 동시에 돈사별 온도 환기량 점검. 특히 보온등 주변의 자돈 상태 점검과 시설점검(전기, 누수 등) 후 사료급여, 12시까지 담당관리 업무
 Khi bắt đầu công việc lúc 7 giờ sáng, kiểm tra nhiệt độ và mức độ thông gió của từng chuồng, đặc biệt kiểm tra tình trạng đèn giữ nhiệt xung quanh lợn con, kiểm tra thiết bị (điện, đường nước ...), sau đó cấp thức ăn, thực hiện công việc được giao cho đến 12 giờ

키 받 다우 콩 비엑 룩 바이 저 쌍, 끼엠 짜 니엳 도 바 목도 통 저 꾸아 똥 주엳, 닥 비엳 끼엠 짜 덩 짱 즈 니엳 중 꾸안 런 꼰, 끼엠 짜 티엳 비 (디엔, 느억...), 특히엔콩비엑드 역자오펜덴므어이하이저

➡ 오후 1시 업무시작과 동시에 소독 후 오후 3시까지 담당 관리 업무 (실시 or 종료)
 Khi bắt đầu công việc lúc 1h chiều, tiến hành khử trùng, và thực hiện công việc quản lý được giao đến 3h chiều

키 받 다우 콩 비엑 룩 몬 저 짜에우, 띠엔 하잉 크 쯡, 바특히엔콩비엑판리드역자오펜 바저찌에우

➡ 오후 4시 업무시작과 동시에 사료급여 후 담당 관리 업무

Khi bắt đầu công việc lúc 4h chiều, cho lợn ăn và thực hiện công việc quản lý được giao

키 받 다우 콩 비엑 룩 몬 저 짜에우, 짜 런 안 특히엔콩비엑판리드역자오펜

➡ 오후 6시~7시에 일과종료, 일과종료 후 돈사 순찰 및 점검

Chiều 6~7 giờ kết thúc công việc, sau khi kết thúc công việc của một ngày, đi tuần và kiểm tra lại từng chuồng lợn

찌에우 사우~바이저 겿 특 콩 비엑, 사우 키 겿 특 콩 비엑 꾸아 몬 응아이, 디 푼안 바 끼엠 짜 라이 똥 주엳 런

농장의 주간관리

Quản lý trang trại theo tuần
 관리 쯡 짜이 태어 두안

➡ 농장 업무를 주간 단위로 끊어서 요일별로 표준화된 작업 내용을 설정하는 것
 Công việc của trang trại chia theo đơn vị tuần, vì vậy cần xác định các công việc đã được tiêu chuẩn hóa theo từng thứ trong tuần

콩 비엑 꾸아 쯡 짜이 지아 태어 던비 두안, 비버이썸썸딕썸콩비엑다드억띠에우썸썸 화태어똥트썸썸

단어모음 Từ vựng 프 브영

오전 7시 7 giờ sáng
 ojeon ilgobsi 바이 저 쌍
 온도환기량 점검
 ondohwangilyang jeomgeom
 kiểm tra nhiệt độ và mức độ thông gió
 끼엠 짜 니엳 도 바 목도 통 저

자돈 lợn con
 jadon 런 꼰

점검 kiểm tra
 jeomgeom 끼엠 짜

시설점검
 siseoljeomgeom
 kiểm tra thiết bị
 끼엠 짜 티엳 비

사료급여 cấp thức ăn
 salyogeub-yeo 겿 특안

오후 1시 1h chiều
 ohu hansi 몬 저 짜에우

소독 khử trùng
 sodog 크 쯡

담당 đảm nhận
 damdang 담 니엳

업무, 일과, 작업
 eobmu, ilgwa, jag-eob
 công việc
 콩 비엑

오후 4시 4h chiều
 ohu nesi 몬 저 짜에우

사료급여 cấp thức ăn
 salyogeub-yeo 겿 특안

일과종료 kết thúc công việc
 ilgwajonglyo 겿 특 콩 비엑

돈사 순찰 및 점검
 dons sunchal mich jeomgeom
 đi tuần và kiểm tra lại từng chuồng lợn
 디 푼안 바 끼엠 짜 라이 똥 주엳 런

요일별 từng thứ
 yoilbyeol 등 트

작업 내용 công việc
 jag-eob nacyong 콩 비엑

구 분 Nội dung 노이 중	월요일 Thứ hai 트하이	화요일 Thứ ba 트바	수요일 Thứ tư 트뜨	목요일 Thứ năm 트남	금요일 Thứ sáu 트사우	토요일 Thứ bảy 트바이	일요일 Chủ nhật 쭈넬[주니엔]
임신사 Chuồng lợn nái có mang 주영 런 나이 꼬망	발정 및 재발정 체크 Kiểm tra trạng thái động dục và tái động dục 끼엠 짜 쩡타이 동죽 바 타이 동죽			이유모돈 전입 Nhập chuồng lợn mẹ cai sữa 넙주영 런 메 까이 쓰아	임신진단 Kiểm tra thai 끼엠 짜 타이	분만예정돈 전출 Di dời lợn nái sắp sinh sản 디더이 런 나이 썽 썽	기본관리 Quản lý cơ bản 관리 꺼 뵐 발정체크 Kiểm tra động dục 끼엠 짜 동죽
				도태모돈 판매 Bán lợn cái đã được lọc ra 뵐런 까이 다드억 렉자 후보돈 입식(후보돈 돈사로) Nhập chuồng lợn hậu bị (chuồng nái hậu bị) 넙주영 런 메 하우 비(주영 나이 하우 비)			
분만사 Chuồng lợn nái sắp sinh sản 주영 런 나이 썽 썽 썽	1차 자돈 철분주사 Tiêm sắt đợt 1 cho lợn con 띠엠 썽 덜 문 쏜 런 쏜		이유준비 Chuẩn bị cai sữa 쭈안 비 까이 쓰아 분만준비 Chuẩn bị đẻ 주연 비 데	이유모돈, 포유자돈 전출 Di chuyển lợn mẹ cai sữa, lợn con bú sữa 지 저이 런 메 까이 쓰아, 런 쏜 부 쓰아 수세소독 Rửa, khử trùng 즈아, 크 쯡	(토/일 예정돈) Lợn dự kiến đẻ vào thứ bảy, Chủ nhật 런 데 바우 트 바이, 쭈 넷 2차 자돈 철분주사, 백신 Tiêm sắt, vaccin đợt 2 cho lợn con 띠엠 썽 바 백신 덜 하이 쏜 런 쏜	분만예정돈 입식 Nhập chuồng lợn sắp đẻ 넙 주영 런 썽 데	기본관리 Quản lý cơ bản 관리 꺼 뵐
	거세 Thiến 티엔			분만 처치, 양자보내기 Hỗ trợ đẻ nở, cho lợn con đi nuôi. 호썸 데, 쏜 런 쏜 디 누오이			
자돈사 Chuồng lợn con 주영 런 쏜		육성사로전출 Chuyển sang chuồng lợn thịt 쭈엔 썽 주영 런 틈 수세소독 Rửa, khử trùng 즈아, 크 쯡 사료교체 Thay thức ăn 타이 특안	전입준비 Chuẩn bị nhập chuồng 쭈안 뵐 넙 주영	자돈전입 포유자돈 양자보내기 Nhập chuồng lợn con, cho lợn con đang bú sữa đi nuôi. 넙주영 런 쏜, 썰 런 쏜 당 뵐 쓰아 디 누오이	백신주사 Tiêm vaccin 띠엠 백신	치료 Điều trị 디에우 썸	기본관리 Quản lý cơ bản 관리 꺼 뵐
육성비육사 Chuồng lợn thịt 주영 런 틈	전입돈방 수세 소독 Rửa, khử trùng phòng nhập lợn con 즈아, 크 쯡 넙 넙 런 쏜	자돈전입 Đưa lợn con vào 드아 런 쏜 바우					기본관리 Quản lý cơ bản 관리 꺼 뵐
사료 Thức ăn 특안	사료재고확인 Kiểm tra tồn kho thức ăn 끼엠 짜 톤코 특안			사료재고확인 Kiểm tra tồn kho thức ăn 끼엠 짜 톤코 특안			

한국 양돈장의 일반적인 사양 프로그램

Kế hoạch chăn nuôi thông thường của trại lợn Hàn Quốc.

개-회익 잔누에이 통트업 꾸어 짜이 런 한 꾸옥

▶ 사양 프로그램은 농장의 특성 및 사료회사에 따라 다를 수 있음

Kế hoạch chăn nuôi có thể khác nhau tùy theo đặc tính của từng trang trại và công ty thức ăn.

깨 호아익 잔 누오이 꺼 테 각 나우 푸이 태어 닥 핑 꾸아 퉁 짱 짜이 바 콩띠 특안 자 쑈

단어모음 Từ vựng

이유시점 iyusijeom	Thời điểm cai sữa 타이 디엠 까이 쓰어
포유자돈 poyujadon	Lợn con bú sữa 런 꼰부 쓰아
이유자돈 iyujadon	Lợn con cai sữa 런 꼰 까이 쓰아

비육돈 사료급여 프로그램

Kế hoạch cấp thức ăn cho lợn vỗ béo

깨호악 껌 특안 쯔 런 보배오



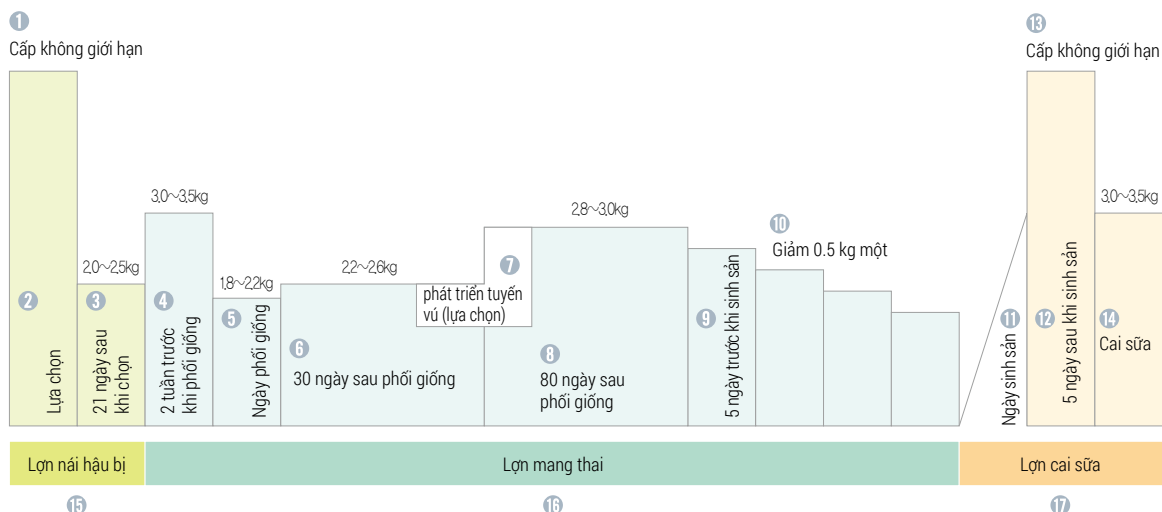


단어모음	Từ vựng	프 브 영
육성	nuôi	누오이
yugseong		
전기	Trước khi	찌억 키
jeongi		
후기	Sau khi	싸우 키
hugi		
젓돈	lợn sữa	런 쓰아
jeojdon		
사료	Thức ăn	특안
salyo		
육성돈	Lợn thịt	런 틸
yugseongdon		
비육돈	Lợn vỗ béo	런 보배오
biyugdon		



모든 사료급여 프로그램

계획 급식 먹 cho lợn mẹ
계 호아의 껍 특안 쪼 런 메



용 어 정 리

- | | | |
|---|---|--|
| 1 무제한 급여
Cấp không giới hạn
껍 껍 지어 한 | 7 유선발육(선택)
Phát triển tuyến vú (lựa chọn)
팻 짜엔 뚜엔 부 (르아 존) | 13 무제한 급여
Cấp không giới hạn
껍 껍 지어 한 |
| 2 선발
Lựa chọn
르어 전 | 8 교배 80일
80 ngày sau phối giống
팻므어이 웅아이 싸우 포이 쯡 | 14 이유
Cai sữa
까이 쓰아 |
| 3 선발 21일후
21 ngày sau khi chọn
하이므어이뭇 웅아이 싸우 키 쯡 | 9 분만 5일전
5 ngày trước khi sinh sản
남 웅아이 쯡억 키 쯡 쯡 | 15 후보돈
Lợn nái hậu bị
런 나이 허우 비 |
| 4 교배 2주전
2 tuần trước khi phối giống
하이 뚜안 쯡억 키 포이 쯡 | 10 0.5kg 씩 감량
Giảm 0.5 kg một
잠 껍 파이 남 끼로감 몬 | 16 임신돈
Lợn mang thai
런 망 타이 |
| 5 교배일
Ngày phối giống
웅아이 포이 쯡 | 11 분만일
Ngày sinh sản
웅아이 쯡 쯡 | 17 포유돈
Lợn cai sữa
런 까이 쓰아 |
| 6 교배 30일
30 ngày sau phối giống
빠므어이 웅아이 싸우 포이 쯡 | 12 분만 5일후
5 ngày sau khi sinh sản
남 웅아이 싸우 키 쯡 쯡 | |

단어모음 Từ vựng 프 브 잉

모든 lợn mẹ
modon 런 메
사료 thức ăn
salyo 특안
프로그램 Kế hoạch
peulogeulaem 계 호아의

- 1) 초산돈 : -0.1~0.2kg**
Lợn đẻ lần đầu : -0.1~0.2kg
런 대 런 두어 : 잠 껍점 몬~ 껍 점 하이
- 2) 동절기 : +0.2~0.4kg**
Mùa đông : +0.2~0.4kg
무아 동 : 땅 껍 점 하이~ 껍 점 쯡 끼로감
- 3) 유선발육기간에 사료를 감량하여 급여(선택)**
Giảm lượng thức ăn vào thời kỳ phát triển tuyến sữa (mục lựa chọn)
잠 르어 특안 바우 터이 끼 팻짜엔 뚜엔 쓰아 (묵 르아 쯡)

양돈관리

Quản lý việc nuôi lợn
관리 비육 누오이 런

1. 포유자돈 관리

Quản lý lợn con bú sữa
관리 런 곧 뿌 쓰아

2. 이유자돈 관리

Quản lý lợn con cai sữa
관리 런 곧 까이 쓰아

3. 육성 · 비육돈 관리

Quản lý lợn giai đoạn đầu và giai
đoạn vỗ béo
관리 런 틸 자이 된 더우 바 자이 된 보 배오

4. 출하관리 및 도축

Quản lý xuất chuồng và làm thịt
관리 쑤앗 주잉 바 람 틸

5. 웅돈 관리

Quản lý lợn đực giống
관리 런 득 종

6. 임신돈 관리

Quản lý lợn nái có mang
관리 런 나이 꼬 망

7. 포유모돈 관리

Quản lý lợn mẹ nuôi con bú
관리 런 매 누오이 곧 부

8. 이유모돈(종부 대기돈) 관리

Quản lý lợn mẹ cai sữa (chờ phôi)
관리 런 매 까이 쓰아 (찌 포이)

단어모음 | Từ vựng

포유자돈 poyujadon	lợn con bú sữa 런 곧 뿌 쓰아
관리 gwanli	Quản lý 관리
이유자돈 iyujadon	lợn con cai sữa 런 곧 까이 쓰아
육성 yugseong	giai đoạn đầu 자이 된 더우
비육돈 biyugdon	giai đoạn vỗ béo 자이 된 보 배오
육성돈 yugseongdon	lợn thịt 런 틸
출하 chulha	xuất chuồng 쑤앗 주잉
도축 dochug	làm thịt 람 틸
웅돈 ungdon	lợn đực giống 런 득 종
임신돈 imsindon	lợn nái có mang 런 나이 꼬 망
포유모돈 poyumodon	lợn nái đang cho bú 런 매 당 찌 부
이유 iyu	cai sữa 까이 쓰아
모돈 modon	lợn mẹ 런 매
종부 jongbu	phôi 포이
대기돈 daegidon	lợn chờ 런 저

분만사 주간관리 작업스케줄

Quản lý theo tuần chương
lợn sắp đẻ - Lịch làm việc
관리 태우 뚜언 쥬엥 런 씽 싯
릭 램 비엑

포유자돈 관리를 주간 단위로 끊어서 요일별로 표준화
된 작업

– 일반적으로 포유자돈은 주간관리보다 일령관리 우선

**Quản lý lợn con bú sữa theo tuần, công việc được tiêu chuẩn
hóa theo từng thứ trong tuần** - Thông thường, việc quản lý lợn con
bú sữa theo ngày tuổi được ưu tiên hơn quản lý theo tuần

관리 런 곧 부 쓰아 태우 뚜언, 콩 비엑 드억 띠에우 쥬언 화
태어 똥 트 쩡 뚜언 - 통 트엥, 비엑 관 리 런 곧 부 쓰아 태오 응아
이 똥오이 드억 으우 띠엥 현 관 리 태오 뚜언

구 분 Nội dung Nội dung	오 전 Buổi sáng 뿌오이 쌍	오 후 Buổi Chiều 뿌오이 찌에우
월요일 Thứ hai 트하이	철분주사, 거세 Tiêm sát, thiến 띠엡 싯, 티엥	철분주사, 거세 Tiêm sát, thiến 띠엡 싯, 티엥
화요일 Thứ ba 트바	<u>자돈사</u> 지원 Hỗ trợ chuồng lợn con 호 쩌 주엥 런 곧	<u>카드정리</u> (분만예정돈), <u>치료</u> Sắp xếp lại thê(lợn nái sắp đẻ), điều trị 쌍 싯 라이 태 (런 나이 싯 태), 디에우 찌
수요일 Thứ tư 트뜨	분만처치, 이유준비 Hỗ trợ đẻ, chuẩn bị cai sữa 호 쩌 대, 주언 비 까이 쓰어	<u>분만처치</u> , <u>양자관리</u> , <u>이유자돈체크</u> Hỗ trợ đẻ, quản lý nuôi lợn con, kiểm tra lợn con cai sữa 호 쩌 대, 관 리 런 곧, 끼엡 짜 런 곧 까이 쓰어
목요일 Thứ năm 트남	이유, 수세 Cai sữa, rửa 까이 쓰아, 즈아	수세, 치료 Rửa, điều trị 즈아, 디에우 찌
금요일 Thứ sáu 트싸우	<u>유도분만</u> , <u>백신</u> , <u>철분주사</u> , <u>양자관리</u> Chuyển dạ đẻ, tiêm vaccin, tiêm sát, quản lý nuôi lợn con 주이엥 다 대, 띠엡 박싯, 띠엡 싯, 관 리 누오이 런 곧	<u>생식회</u> 도포, <u>분만처치</u> , <u>양자관리</u> Rắc vôi sống, hỗ trợ đẻ, quản lý lợn con cho đi nuôi 작 보이쑹, 호쨌대, 관 리 런 곧 쯔 디 누오이
토요일 Thứ bảy 트바이	분만예정돈 입식, <u>이각/거세작업</u> , <u>양자관리</u> Nhập chuồng lợn sắp đẻ, cắt tai, thiến, quản lý lợn con cho đi nuôi 넵주엥 런 싯 태, 찻 따이, 티엥, 관 리 런 곧 쯔 디 누오이	<u>통합관리</u> (주변정리정돈, <u>분뇨처리</u> 작업) Quản lý tổng hợp (dọn dẹp lại xung quanh, xử lý phân, nước tiểu) 관 리 통 합 (전꺼 라이 쑹꾸아잉, 쓰리 편, 느억 띠에우)
일요일 Chủ nhật 쥬넬	<u>기본사양관리</u> Quản lý chăn nuôi cơ bản 관 리 찰 누오이 쨌 반	<u>기본사양관리</u> Quản lý chăn nuôi cơ bản 관 리 찰 누오이 쨌 반

단어모음 Từ vựng 프 브엥

포유자돈 poyujadon	lợn con bú sữa 런 곧 부 쓰아
관리 gwanli	Quản lý 관리
작업 jag-eob	làm việc 람 비엑
스케줄 seukejul	Lịch 릭
주간단위 jugandan-wi	theo tuần 태우 뚜언
요일별 yoilbyeol	từng thứ trong tuần 똥 트 쩡 뚜언
표준화 pyojunhwa	tiêu chuẩn hóa 파에우 주언 화
자돈사 jadonsa	chuồng lợn con 쥬엥 런 곧
카드정리 kadeujeongli	Sắp xếp lại thê 쌍 싯 라이 태
치료 chilyo	điều trị 디에우 찌
분만처치 bunmancheochi	hỗ trợ đẻ 호쨌대
양자관리 yangjagwanli	quản lý nuôi lợn con 관 리 누오이 런 곧
유도분만 yudobunman	Chuyển dạ đẻ 주이엥 다 대
백신 baegsin	tiêm vaccin 띠엡 박싯
철분주사 cheolbunjusa	sắt 쌏
생식회 saengseoghoe	vôi sống 보이 쑹
이각 igag	cắt tai 찻 따이
거세 geose	thiến 티엥
정리정돈 jeonglijeongdon	dọn dẹp 전꺼
분뇨처리 bunnyocheoli	xử lý phân, nước tiểu 쓰리 편, 느억 띠에우
기본 gibon	cơ bản 꺼 반
사양관리 sayang-gwanli	Quản lý chăn nuôi 관 리 찰 누오이

일상 관리

Quản lý hàng ngày
관리 항 응아이

온도 및 환기관리

Quản lý nhiệt độ và sự lưu thông khí
관리 니엣 도 바쓰 르우 통 키

- ➡ 오전 7시 업무시작과 동시에 돈사별 온도 환기량 점검. 특히 보온등 주변의 자돈상태 점검과 시설점검(전기, 누수 등) 후 사료급여, 12시까지 담당관리 업무

Khi bắt đầu công việc lúc 7 giờ sáng tiến hành kiểm tra nhiệt độ và mức độ thông thoáng theo từng chuồng, đặc biệt phải kiểm tra tình trạng đèn giữ nhiệt xung quanh lợn con, kiểm tra thiết bị (điện, nước...), sau đó cho lợn ăn, thực hiện công việc quản lý được giao đến 12 giờ

키 발 더우 콩 비엑 룩 바이 저 쌍 띠엔 하잉 끼엠 짜 니엣 도 바쓰 르우 통 태어 똥 주 엉, 닥 비엣 파이 끼엠 짜 멩 쟁 덴즈 니엣 승 꼬아잉 런 꼰, 껌엠 짜 티엣 비 (디엔, 느 역...), 특 히연 콩 비엑 판 리 드억 자오 덴 트어이 하이 저

- ➡ 오후 1시 업무시작과 동시에 소독 후 오후 3시까지 포유자돈 관리 업무

Khi bắt đầu công việc vào 1 giờ chiều, quản lý lợn con bú sữa đến 3 giờ chiều

키 발 더우 콩 비엑 바오 못 저 지에우, 띠엔 하잉 크 쯡, 판 리 런 꺼 부 쓰아 덴 바 저 찌 에우

- ➡ 오후 4시 업무시작과 동시에 사료급여 후 포유자돈 관리

Khi bắt đầu công việc lúc 4 giờ chiều, cấp thức ăn, sau đó thực hiện công việc quản lý lợn con bú sữa

키 발 더우 콩 비엑 룩 뿐 저 지에우, 꺼 특 안, 싸우 더 특 히엔 콩 비엑 판 리 런 꼰 뿌 쓰아

단어모음 Từ vựng 프 브엉

일상 ilsang	hàng ngày 항 응아이
관리 gwanli	Quản lý 판 리
온도 ondo	nhiệt độ 니엣 도
환기 hwangi	sự lưu thông khí 쓰 르우 통 키
오전 7시 ojeon ilgobsi	7 giờ sáng 바이 저 쌍
점검 jeomgeom	kiểm tra 끼엠 짜
자돈상태 jadonsangtae	tình trạng lợn con 띵 쟁 런 꼰
시설점검 siseoljeomgeom	kiểm tra thiết bị 끼엠 짜 티엣 비
사료급여 salyogeub-yeo	cho lợn ăn 쵸 런 안
담당 damdang	được giao 드억 자오
업무 eobmu	công việc 콩 비엑
오후 1시 ohu hansu	1 giờ chiều 문 저 지에우
소독 sodog	Khử trùng 크 쯡
포유자돈관리 poyujadongwanli	quản lý lợn con bú sữa 판 리 런 꼰 뿌 쓰아
오후 4시 ohu nesi	4 giờ chiều 뿐 저 지에우
사료급여 salyogeub-yeo	Cấp thức ăn 꺼 특 안

출생 0~1일령 (주로 목, 금요일)

Sau đẻ từ 0~1 ngày tuổi
(Chủ yếu thứ năm, sáu)
싸우 대 뜨 콩-못 응아이 뚜오이
(주 이에우 트남, 트 싸우)

분만준비, 분만관리 및 양수제거, 태줄제거, 초유급여, 견치(송곳니)제거, 꼬리자르기(단미)

Chuẩn bị đẻ, quản lý đẻ và lau nước ối, cắt dây rốn, cho bú sữa non, cắt răng nanh, cắt đuôi

준비대, 관리대 바라우느억 오이, 깃 더이 존, 조부 쓰어 닌, 맛 랑 나잉, 깃 두오이

1. 분만준비

Chuẩn bị đẻ
준비대

▶ 분만예정 일주일 전부터 지속적인 모돈 분만징후 관찰

Một tuần trước ngày dự tính đẻ, phải liên tục quan sát các biểu hiện sinh sản của lợn mẹ

못 두언 뜨억 응아이 드 멩 대, 파이 리엔 독 판 싯 각 비에우 히엔 썩 싯 꾸어 런 대

▶ 외음부가 붉게 부어 오르고 팽대

Bên ngoài âm hộ sưng đỏ, phình to

벤 응와이 엄 호 쏹 도, 핑 포 바 흐엔 렌 쥘

▶ 출산이 가까워지면 음부에서 점액 분비

Càng gần đến ngày đẻ âm hộ càng tiết ra dịch nhầy

깡 건 덴 응아이 대 엄호 깡 띠엣 자 직 녀이

▶ 유방은 점차 커지며 유두는 뚜렷이 솟아나고 검붉은색을 띠

Vú ngày càng to, núm vú nhô ra rõ ràng, màu đỏ thẫm

뿌 응아이 깡 또, 늑 뿌 뇨자 조장, 마우 더 텡

▶ 유방을 문질러 짜보면 물과 같은 유즙이 나옴

Khi bóp vú, sữa ra như nước

키 벵 뿌, 쓰아 자 니으 느억

▶ 복부 팽대, 파수발생, 동작불안 등의 행동 보임

Bụng phình to, có hành động bất an, có sự cảnh giác cao

붕 핑 또, 껴 하인 동 벳안, 꼬 스 까잉 작 까우



〈외음부팽대〉

Bên ngoài âm hộ phình to
벤 응와이 엄호 핑 또

〈유즙〉

Sữa
쓰아

단어모음 Từ vựng 프 브잉

출생 chulsaeng	đẻ, sinh sản 대, 썩 싯
일령 illyeong	ngày tuổi 응아이 뚜오이
분만준비 bunmanjunbi	Chuẩn bị đẻ 준비대
분만관리 및 양수제거 bunmangwanli mich yangsujegero	quản lý đẻ và lau nước ối 관리대 바라우느억 오이
태줄제거 taesuljegeo	cắt dây rốn 깃 더이 존
초유급여 choyugeub-yeo	cho bú sữa non 조부 쓰어 닌
견치(송곳니)제거 gyeonchi(song-gosni)jegeo	cắt răng nanh 맛 랑 나잉
꼬리자르기(단미) kkolijaleugi(danmi)	cut tail 깃 두오이
준비 junbi	Chuẩn bị 준비대
분만예정 bunman-yejeong	ngày dự tính đẻ 응아이 드 멩 대
일주일 ilju-il	Một tuần 못 두언
분만징후 bunmanjinghu	biểu hiện sinh sản 비에우 히엔 썩 싯
관찰 gwanchal	quan sát 판 싯
외음부 oecumbu	Bên ngoài âm hộ 벤 응와이 엄 호
붉게 bulg-ge	sưng đỏ 쏹 도
팽대 paengdae	phình to 핑 또
음부 eumbu	âm hộ 엄 호
점액 jeom-aeg	dịch nhầy 직 녀이
분비 bunbi	tiết ra 띠엣 자
유방 yubang	Vú 뿌
유두 yudu	núm vú 늑 뿌
유즙 yujeub	sữa 쓰아

➡ 양수가 터진 후 1~2시간 후 분만

Sau khi nước ối vỡ từ 1~2h sẽ đẻ
싸우 키 느억 오이 버 뜨 몬~하이 너 쎄 대

➡ 분만사 온도 : 20℃ 이상 유지

Nhiệt độ chuồng lợn đẻ : duy trì trên 20℃
니엳도 도 주엳 런 대 : 주이찌 켄 하이므어이도

➡ 분만을 옆 또는 뒤에 보온등 설치

Lắp đèn giữ nhiệt trên hoặc cạnh chuồng lợn đẻ
랍 덴즈 니엳 켄 확 파잉 주엳 런 대

➡ 보온등의 높낮이 조절로 온도조절

Điều chỉnh nhiệt độ bằng cách điều chỉnh độ cao thấp của đèn giữ nhiệt
디에우 징 니엳 도 바웁 까악 디에우 징 도 까우 텡 꾸아 덴즈 니엳

➡ 충분한 깔짚 및 신문지 바닥에 깔기

Trải rạ hoặc báo vừa đủ lên nền chuồng
자이 자 확 바오 브어 두 렌 넌 주엳

단어모음 Từ vựng 프 브엳

분만 bunman	đẻ, sinh sản 대, 쎄 쎄
시작 sijag	Bắt đầu 받 더우
양수 yangsu	nước ối 느억 오이
온도 ondo	Nhiệt độ 니엳도
20℃ isibdossi	trên 20℃ 켄 하이므어이도
유지 yuji	duy trì 주이찌
보온등 boondeung	đèn giữ nhiệt 덴즈 니엳
설치 seolchi	Lắp 랍
온도조절 ondojojeol	Điều chỉnh nhiệt độ 디에우 징 니엳 도
깔짚 kkaljip	rạ 자
신문지 sinmunji	báo 바오
깔기 kkalgi	Trải 자이



〈보온등 준비〉
Chuẩn bị đèn giữ nhiệt
주안 비 덴즈 니엳



〈보온상자 및 보온등 설치〉
Lắp đèn giữ nhiệt và thùng giữ nhiệt
랍 덴즈 니엳 바 텡즈 니엳



2. 분만관리

Quản lý sinh sản
관리 생 산

분만시 관리

Quản lý khi sinh sản
관리 키생산

➡ 새끼가 나오면 준비된 탈지면이나 형겔으로 입과 코 주위를 닦아준 후 몸의 양수를 닦아 일정시간 보온등 밑에 넣어 둬. (5~30분마다 1마리씩 낳고, 한배새끼 전부를 분만하는 데는 2~3시간이 소요)

Khi lợn con được đẻ ra dùng bông y tế hoặc rẻ sạch đã chuẩn bị sẵn lau xung quanh miệng và mũi, lau sạch nước ối trên mình lợn con. Sau đó đặt lợn con dưới đèn giữ nhiệt trong thời gian nhất định. (Cứ 5~30 phút đẻ 1 con, để đẻ xong toàn bộ một đàn mất khoảng 2~3tiếng)

키 런 끈드억 대자 중 봉 이 때 확 재 싸익 다 주안 비 썬 라우 중 꼬아이 미엥 바 무이, 라우 싸익 느억 오이 켜 민 런 끈. 싸우더 달 런 끈 즈어이 텐즈 니엣 쫑 터이 잔 념당. (끄 남~ 바므어이 풋 대 몬 겐, 데 대 송 또안 보 몬 단 멧 코앙 하이~바 띠엥)



<분만 관리 과정>

Quá trình quản lý sinh sản
과정 관리 생 산

3. 초유급여 (면역획득 매우 중요함)

Cho bú quản lý sinh sản (rất quan trọng để có được hệ miễn dịch)
조부 썬아 년 (전 쥘 쥘 데 꺼 드억 헤 미엥 직)

■ 손으로 문질러 유즙을 조금씩 짜줌

Dùng tay vắt sữa từng ít một

중 타이 바트 쓰아 퉁 잇 몬

■ 먼저 난 새끼는 양수제거 등 적절한 분만자돈 조치 후 충분히 포유시켜 보온 상자에서 체력이 회복될 수 있도록 조치

Lau sạch nước ối từ lợn con đầu tiên được đẻ ra, sau khi hoàn thành các rất quan trọng để có được hệ miễn dịch cho lợn con mới đẻ thì cho lợn bú sữa mẹ, sau đó cho vào thùng giữ nhiệt để hồi phục thể lực

라우 싸익 느억 오이 드 런 끈 더우 띠엥 드억 대자, 싸우 키 환 타잉 깍 쫑 비엣 조 런 끈 머이 대 티 조 런 끈 부 쓰아 메, 싸우더 조 바우 텡즈 니엣 데 호이 푹 테 른

■ 체중이 작은 자돈을 앞쪽 유두에서 포유할 수 있게 조치

Cho lợn con có trọng lượng nhỏ bú ở núm vú phía trước

조 런 끈 꼬 쫑 르엥 뇨 부 어 늑 부 피아 쯔억

단어모음 Từ vựng 프 브엥

분만	đẻ, sinh sản
bunman	대, 생 산
관리	Quản lý
gwanli	관 리
탈지면	bông y tế
taljimyean	붕 이 테
형겔	rẻ sạch
heong-geop	재 싸익
입	miệng
ib	미엥
코	mũi
ko	무이
양수	nước ối
yangsu	느억 오이
보온등	đèn giữ nhiệt
boondeung	텐즈 니엣
초유	sữa non
choyu	썬아 년
급여	Cho bú
geub-yeo	조부
유즙	sữa
yujeub	쓰아
짜줌	vắt
jjajum	바트
포유	bú sữa mẹ
poyu	부 쓰아 메
작은	nhỏ
jag-eun	뇨
자돈	lợn con
jadon	런 끈
앞	phía trước
ap	피아 쯔억
유두	núm vú
yudu	늑 부

➡ **분할포유** : 분만 후 며칠동안이라도 포유시 우량 자돈을 잠시 보온상자에 가두어 허약자돈이 앞쪽 유두를 차지할 수 있도록 조치

Phân loại khi bú sữa : Sau khi đẻ, tạm thời nhốt những lợn con trội vào thùng giữ nhiệt để những lợn con yếu có thể bú sữa ở những vú trước. Ít nhất là trong vài ngày như vậy

편 로이 키 뿌 쓰아 : 싸우 키 대 맘터이 놀 능 런 끈 쪼이 바우 통즈 니엣 데 능 런 끈 이에우 꼬 테 뿌 쓰아 어 능 뿌 쓰억. 잇 널 라 종 바이 응아이 느 바이



〈분할 포유〉

Cho bú phân loại
조 뿌 편 로아이

➡ 자돈은 분만 후 3일 이내에 자신이 포유하는 유두가 결정됨

Sau khi lợn con sinh ra, trong vòng ba ngày chúng có thể tự quyết định được núm vú sẽ bú

싸우 키 런 끈 쪼자, 종 봉 바 응아이 중 꼬 테 드 꾸엣 밍 드억 늑부 썰 부

➡ 통상적으로 모든 앞쪽의 유두가 비유량이 많고 한 번 정해진 유두는 이유시까지 지 고정됨

Thông thường, núm vú phía trước của lợn mẹ nhiều sữa. Khi núm vú được định thì sẽ được cố định cho tới khi cai sữa

통트엥, 늑 부 피아 쪼억 꾸아 런 메 니에우 쓰아. 키 늑부 드억 덩 티 썰 드억 꼬 덩 조 띠이 키 까이 쓰아

포유기간 중 포유간격 Thời gian cách khoảng cho bú 티이 간 까익 코양 조 부			
주 차 Tuần 주간	1주차 Tuần 1 주간 문	2주차 Tuần 2 주간 하이	3주차 Tuần 3 주간 바
포유~포유간격 Bú sữa ~ Khoảng cách cho bú 부 쓰아~ 코양 까익 쏘 런 조 부	55분 55 phút 남랍 풋	71분 71 phút 바이 못 풋	73분 73 phút 바이 바 풋
1일중 포유횟수 Số lần cho bú trong 1 ngày 쏘 런 조 부 종 문 응아이	26회 26 lần 하이 싸우 런	20회 20 lần 하이 므어이 런	20회 20 lần 하이 므어이 런

★ 주의 : 자돈은 생후 12시간까지는 초유를 분해하지 않고 흡수하여 항체를 높이기 때문에 모든에 문제가 있어 초유가 나오지 않으면 12시간 안에 다른 모든의 초유급여

Chú ý: Sau khi sinh ra, trong vòng 12 tiếng đầu, lợn con cần được bú sữa non để nâng cao sức đề kháng, nên nếu lợn mẹ có vấn đề và không tiết được sữa non thì cần cho bú sữa non của lợn mẹ khác

쪼이: 싸우 키 쪼자, 쪼 병 므어이 하이 띠에우 더우, 런 꺼 꺼 드억 부 쓰아 년 데 녕 까오 썩 데 캉, 넌 데우 런 메 꺼 번 데 바 콩 데 띠엔 드억 쓰아 년 티 꺼 조 부 썩아 년 꾸어 런 메 캉

단어모음	Từ vựng	프 브 영
분할	Phân loại	
bunhal	편 로이	
포유	bú sữa	
poyu	뿌 쓰아	
유두	núm vú	
yudu	늑부	
결정	quyết định	
gyeoljeong	꾸엣 밍	
앞쪽	phía trước	
apijog	피아 쪼억	
비유량	lượng so sánh	
biyulyang	르엥 쏘 싸잉	
많고	nhiều	
manhgo	니에우	
다른 모든	lợn mẹ khác	
daleun modon	런 메 캉	
초유급여	cho bú sữa non	
choyugeub-yeo	조 부 썩아 년	

4. 땃줄 제거

Cắt dây rốn
깃 저이 존

■ 땃줄을 2~3cm 정도 남기고 소독된 실로 묶은 후 자른 다음 옥도정기로 소독

Để lại 2~3cm dây rốn, dùng chỉ đã khử trùng cột dây rốn lại rồi cắt, sau đó khử trùng bằng cồn

데 라이 하이~바 쌍디땃 더이 존, 둥 지 다 크쭈꼇 더이 존 라이 조이 깃싸도 크쭈 방 끈

▶ 특히 돈방 바닥이 망일 경우에는 땃줄이 끊어져 피가 나거나 배꼽 탈장이 발생할 가능성이 높음

Đặc biệt, nền chuồng bằng lưới có thể làm dây rốn bị đứt gây chảy máu hoặc bị sa rốn

닥 비엠테, 넌 쭈옹 방 르어이 꼬테 람 저이존 비 들 거이 자이 마우 확 비 싸 존



〈땃줄제거 모습〉

Cắt dây rốn
깃 저이 존

단어모음 Từ vựng 프 브영

땃줄 taesjul	dây rốn 저이 존
제거 jegio	Cắt 깃
실 sil	chỉ 지
묶은 후 자른 mukk-eun hu jaleun cột sau đó cắt 꼇 싸도 깃	
소독 sodog	khử trùng 크쭈
견치 gyeonchi	răng nanh 장 나잉
포유 poyu	khí cho lợn con bú 키조런 꼇부
상처 sangcheo	vết thương 벳트영
방지 bangji	Tránh 짜잉
8개 yeodeolbgae	8 cái 팜 까이
송곳니 song-gosni	răng nanh 장 나잉
잘라 줌 jalla jum	cắt 깃

5. 견치(송곳니) 제거 및 비강분무

Cắt răng nanh và xịt mũi
깃 장 나잉 바싯 무이

목적 및 부작용

Mục đích và tác dụng phụ
목 딕 바싯 중 푸

▶ 포유시 모돈의 유방과 유두 상처 및 자돈간의 싸움으로 인한 상처 방지

Tránh các vết thương do lợn con cắn nhau, tránh các vết thương ở núm vú, bầu vú của lợn mẹ khi cho lợn con bú

짜잉 깃 벳트영 더 런 꼇 칸 나우, 짜잉 깃 벳트영 어 늑 부, 바우 부 꾸아 런 메 키 조 런 꼇부

▶ 돼지는 상하 좌우에 2개씩 총 8개의 송곳니가 있고 이를 모두 잘라 줌

Lợn có 2 răng nanh ở trên, dưới, trái, phải, tổng có 8 răng nanh, tất cả đều phải được cắt

런 꼬 하이 장 나잉 어 쟈, 즈어이, 짜이, 파이, 톱 꼬 팜 장 나잉, 뗏까 데우 파이 드억 깃

▶ 최근 부작용 때문에 견치를 하지 않는 곳도 있음

Gần đây do các tác dụng phụ nên có một số nơi không cắt nanh

건 더이 조 깃 팜 중 푸 넌 꼬 몰 쏜 더이 롱 깃 나잉

★ **견치불량** : 잇몸 손상이나 치아가 쪼개져서 잇몸과 치아 사이가 벌어지면 그 곳으로 병원성 세균이 침투하여 40~60일령에서 갑작스런 폐사가 나타나는데, 이때 발견되는 병원균으로는 연쇄상구균, 포도상구균, 살모넬라균 등이 있음. 만약 죽은 자돈의 치아를 둘러싼 잇몸이 붓고 썩었다면 견치 불량 의심. 또한 자돈의 구강점막, 혀 및 잇몸 손상 시 자돈이 포유를 할 수 없게 됨

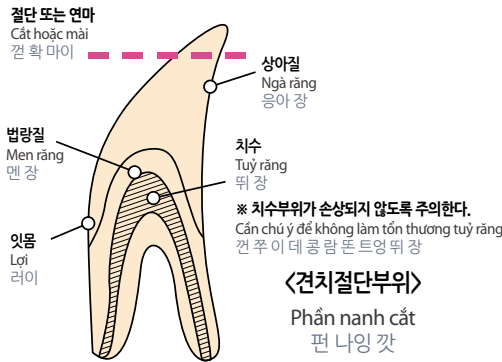
Răng nanh hồng : Lợi bị hồng hoặc răng bị vỡ nên khoảng cách giữa răng và lợi mở rộng tạo cơ hội cho vi khuẩn gây bệnh xâm nhập vào khiến trong khoảng 40~60 ngày lợn con bị chết đột ngột, lúc này sẽ phát hiện ra một loạt các loại vi khuẩn gây bệnh như streptococcus, staphylococcus aureus, salmonella.... Nếu lợi của lợn con chết bị sưng và hồng thì có thể nghi ngờ rằng răng nanh bị hồng. Ngoài ra khi lớp màng ở vòm miệng, lưỡi, lợi bị tổn thương thì lợn con không thể bú được

장 나잉 형 : 라이 비 형 확장 비 버 넨 코양 까익 즈아 장 바 러이 머 종 따우 꺼 호이 조 비 쿠안 첨 녓 바오 키엔 쩡 코양 본므어이~싸우므어이 응아이 런 쏼 짜비 젯 돈 응 온, 록 나이 쎄 팻 히엔 자 몬 로앗 각 로아이 비 쿠안 느 스트렙토코커스, 스테필러코커스 오리어스, 살모넬라... 네우 라이 꾸아 런 쏼 젯 비 쑹 바 형 터 꼬테 응이 응어 장 나잉 비 형 확 키 럽 망 어 범 미엥, 르어이, 라이 비 톤 트엉 터 런 쏼 콩 테 뿌



<견치절단기>

Kim cắt nanh
Kim cắt nanh



<견치절단부위>

Phần nanh cắt
Phần nanh cắt

방법

Phương pháp
프엉 팍

➡ 분만 후 초유를 충분히 섭취한 후에 실시(허약자돈 제외)

Sau khi lợn con bú đủ sữa non thì tiến hành cắt (trừ lợn con yếu)

싸우 키 런 쏼 본 두 쓰아 닌 터 띠엔 하잉 쥘 (쪼 런 쏼 이에우)

➡ 수평으로 잇몸 가까이 **바짝 자르되** 잇몸이 다쳐서 **피가 나지 않도록 주의**

Cắt ngang sát với lợi, chú ý không để lợi chảy máu do va vào lợi

쎄 앙 쎄 버이 러이, 주이 콩 데 러이 자이 마우 도 바 바오 러이

➡ **견치절단기는 녹이 슬지 않는 스테인레스 제품을 사용**

Sử dụng kim cắt là sản phẩm thép không gỉ

쓰중 김 쎄 라 쎄 판 폼 텡 콩 지

단어모음 Từ vựng

허약자돈 heoyagiadon	lợn con yếu 런 쏼 이에우
바짝 bajjag	sát 쎄
자르되 jaleudoe	Cắt 깎
피 pi	máu 마우
나지 않도록 naji anhdolog	không để lợi chảy 콩 데 러이 자이
주의 juui	chú ý 주 이
견치절단기 gyeonchijeoldangi	
Kim cắt nanh kìm cắt nanh	
스테인레스 제품 seuteinleseu jepum	
sản phẩm không gỉ sản phẩm không rỉ	
사용 seuteinleseuejupum	
Sử dụng 쓰중	

▶ 환돈방을 완료한 후에는 견치기를 소독하여 사용

Sau khi xong một chuồng thì khử trùng kìm cắt răng nanh trước khi sử dụng lại
싸우키 송못 주엥 터크쥬깁 짫랑 나잉 쓰억키 쓰 등 라이

▶ 견치 요령은 손바닥으로 자돈의 머리를 고정한 후 검지손가락으로 입을 벌리고 전체 이빨의 노란 부분의 끝부분을 수평으로 절단

Cố định đầu lợn con bằng lòng bàn tay, sau đó dùng ngón tay trở mở miệng lợn ra và cắt ngang phần cuối màu vàng của răng nanh

꼬딩 더우 런 꼰방 농 반 파이, 싸우 도 농 응온 쯔머 미엥 런 자바 짫앙 편 꾸오이 마우 방 꾸어 랑 나잉

■ 견치의 앞쪽을 조금만 절단하여도 충분함

Chỉ cắt một ít phần phía trước răng nanh là đủ
지 짫못 잇 편 피아 쓰억 랑 나잉 라 두



<견치기 소독>

Khử trùng kìm cắt răng
크쥬깁 짫랑



<뽀족한 부분만 자름>

Chỉ cắt phần nhọn
지 짫편년



<적절히 잘라낸 송곳니>

Nanh sau khi cắt đúng
나잉 싸우키 짫 등

단어모음 Từ vựng 프 브잉

견치기 gyeonchigi	kìm cắt răng nanh 깁 짫랑 나잉
소독 sodog	khử trùng 크쥬
손바닥 sonbadagi	lòng bàn tay 농 반 파이
머리 meoli	đầu 더우
고정 gojeong	Cố định 꼬딩
검지손가락 eomjisongalag	ngón trỏ 응온 쯔
노란 부분의 끝부분 nolan bubun-ui kkeutbubun	phần cuối màu vàng 꾸오이 마우 방
잇몸 ismom	lợi 라이
손상 sonsang	tổn thương 톤 트엥
절단부 jeoldanbu	phần cắt 편 짫
교체 gyoche	thay 타이
스테인레스 seuteinleseu	thép không rỉ 텡 콩 지

주의 사항

Chú ý
주이

▶ 치아를 잇몸에 바짝 붙여서 자르면 잇몸 손상을 일으켜 치주염을 일으키거나 연쇄상구균 감염증의 원인이 됨

Do răng gắn chắc với lợi nên nếu cắt có thể gây tổn thương lợi, viêm lợi hoặc nhiễm viêm họng liên cầu khuẩn

도장 간작 벼이 라이 넌 네우 짫 꼬 테 거이 톤 트엥 라이, 비엣 라이 확 니엣 리엣 꺼우

▶ 견치 도구의 절단부가 무딘 상태라면 즉시 교체함

Phần cắt của dụng cụ cắt răng nanh phải thay nếu bị cùn
편 짫 꾸어 등 꾸 짫랑 나잉 파이 타이 네우 비 꼰

▶ 견치 도구는 스테인레스로 된 것을 사용(녹이 스는 철로 된 니퍼는 사용금지)

Phải sử dụng dụng cụ thép không rỉ(cấm sử dụng kìm cắt làm bằng sắt rỉ)
파이 쓰 등 등 꾸 짫콩 지(깁 쓰 쥬깁 짫 랑 방 짫 지)

➡ 전치 절단기는 청결한 것을 사용

Sử dụng dụng cụ cắt răng nanh sạch sẽ

쓰중 등 꾸 꺾 장 나잉 싸익 썸

➡ 절단기보다 갈아 내는 연마기를 사용하는 것이 더 안전함

Sử dụng máy mài sẽ an toàn hơn dụng cụ cắt

쓰중 마이 마이 썸 안또안 현 중꾸 깃

6. 기타 약제 투여(선택사항)

Uống thuốc khác (mục lựa chọn)
우웅 투옥 각 (목 르아 존)

➡ 구강과 관련된 일련의 작업 후 AR예방을 위한 비강분무(가나마이신 : 1~2cc) 및 바이콕스(또는 톨트라주릴 등) 경구 투여

Sau khi làm các thao tác liên quan đến khoang miệng, cần xịt mũi (Kanamycin : 1~2cc) và cho uống Bicox (hoặc Toltrazuril) để phòng AR

싸우 키 람 각 타우 딱 리엔 꼬안 덴 코앙 미엥, 꺾 싯 무이 (케너마이신 문~하이 세세) 바 조 우웅 바이콕스 (혹 톨트라주릴) 데 풍 아러



〈주사용 항생제 비강분무(AR 예방)〉

Chủ yếu sử dụng kháng sinh để xịt vào mũi(phòng AR)

주 이우에 쓰 등 캉 씽 데 싯 바오 무이(풍 아러)



〈경구투여(복시듬 예방 및 치료)〉

Đưa qua đường miệng (phòng cầu khuẩn và điều trị)

드아 콰 드엥 미엥 (풍 꼬우 쿠안 바 디에우 찌)

7. 꼬리 자르기(단미)

Cắt đuôi
깃 두오이

목 적

Mục đích
목딕

➡ 밀집 사육시 나타나는 꼬리를 무는 현상으로 인한 출혈과 감염 예방

Phòng chảy máu và truyền nhiễm do cắn đuôi khi chăn nuôi dày

풍 자이마우 바 쭈엔 니엥 조 깃 두오이 키 잔 누오이 자이

단어모음 Từ vựng 프 브엥

청결한 것 cheong-gyeolhan geos	
sạch sẽ 싸익 썸	
사용 sayong	Sử dụng 쓰중
연마기 yeonmagi	máy mài 마이 마이
안전함 anjeonham	an toàn 안또안
비강분무 bigangbunmu	xịt mũi 싯 무이
바이콕스 baikogseu	Bicox 바이콕스
경구 투여 gyeong-gu tuye	
cho uống 조 우웅	
꼬리 kkoli	đuôi 두오이
자르기 jaleugi	Cắt 깃
무는 muneun	cắn 깃
출혈 chulhyeol	chảy máu 자이마우
예방 yebang	Phòng 풍

▶ 출생 후 6시간에서 2일령 전에 실시하나 작업의 효율상 3일령에도 실시

Thực hiện sau khi đẻ từ 6 tiếng đến trước 2 ngày tuổi tuy nhiên, 3 ngày tuổi cũng thực hiện được ngày tuổi tuy nhiên hiệu suất công việc.

특히엔 싸우 키 대 뜨 싸우 띠엔 덴 쓰억 하이 응아이 뚜오이, 뛰 년, 바 응아이 뚜오이
공 특히엔 드억 뛰 테어 히에우 쑤앗 공 비엑

꼬리절단 방법

Phương pháp cắt đuôi
프엉 팍 갓 두오이

▶ 허약자돈 제외

Không thực hiện với lợn con yếu

콩특히엔 버이 런 꼰 이에우

▶ 꼬리의 표피를 둔부 쪽으로 당기면서 꼬리를 1.5~2.5cm 정도 남기면서 절단
(표피가 느슨해지면서 꼬리의 절단부위를 덮게 됨. 잘못하면 절단 후 뼈가 보임)

Kéo phần da của đuôi về phía mông, để lại khoảng 1.5~2.5cm rồi cắt (phần da sẽ giãn ra và che phần cắt của đuôi. Có thể nhìn thấy xương nếu cắt sai)

갓 못 광 년 덩 싸오 찌 도자이 꾸아 깡 두오이 갓 방 나우
(편 자 썰 잔 자 바 재 편 갓 꾸아 두오이. 꼬테 닌 터이 스영 네우 갓 싸이)

▶ 자른 꼬리의 길이는 전부 같도록 일정하게 절단(길이의 변이가 있어도 꼬리물기를 유발하는 요인이 될 수 있음)

Cắt một khoảng nhất định sao cho độ dài của các đuôi cắt bằng nhau (nếu độ dài đuôi khác nhau có thể gây cắn đuôi nhau)

갓 못 광 년 덩 싸오 찌 도자이 꾸아 깡 두오이 갓 방 나우
(네우 도 자이 두오이 각 나우 꺼 테 거이 깡 두오이 나우)

▶ 주로 단미용 가스단미기 사용

Chủ yếu sử dụng dụng cụ chuyên dụng cho cắt đuôi

주 이에우 쓰 중 중꾸 쥘엔 중 찌 갓 두오이



〈가스단미기〉

Dụng cụ cắt đuôi
중 꾸 갓 두오이



〈꼬리 자를 부위〉

Phần đuôi sẽ cắt
편 두오이 썰 갓



〈꼬리절단기의 위치〉

Vị trí của dụng
cụ cắt đuôi
비찌 꾸아 중꾸 갓 두오이



〈절단후의 소독〉

Khử trùng sau khi cắt
크 중 싸우 키 겐

단어모음 Từ vựng 프 브영

꼬리	đuôi
kkoli	두오이
절단	cắt
jeoldan	갓
방법	Phương pháp
bangbeob	프엉 팍
허약자돈	lợn con yếu
heoyagjadon	런 꼰 이에우
제외	Không thực hiện
je-oe	콩특히엔
표피	da
pyopi	자
1.5	1.5
iljeom-o	몬점남
2.5	2.5
ijeom-o	하이 점 남
일정	nhất định
iljeong	넌딩

출생 2일령(주로 토요일)

Hai ngày sau khi đẻ (Chủ yếu thứ bảy)
하이 응하이 싸우 키 대 (주일에우 트바이)

고르기(양자) 분리이유

Phân loại cai sữa
편 라오이 까이 쓰아

■ 분만 후 3~4회 이상 포유 후 양자보냄

(초유를 섭취하지 않으면 병원체에 감염되어 폐사 위험 존재. 양자를 실시하는 경우도 초유를 충분하게 섭취한 후에 실시)

Sau khi đẻ cho bú sữa 3, 4 lần trở lên rồi cho đi nuôi (nếu không được bú sữa non thì rất dễ bị mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đến tính mạng. Đối với lợn con cho đi nuôi cũng cần cho bú đủ sữa non mới đưa đi)

싸우 키 대 조뿌 쓰아바, 본 런 찌 렌 조이 조디 누오이
(네우 콩 드억 부 쓰아 닌 티 절 제비 막 베잉 쥬엔 니엠 응위 히엠 텐 평망, 도이 버이 런 꼰 조디 누오이 꾹 꺼 조부 쓰아 두 머이 드아디)

■ 생후 48시간 이내에 실시하고, 늦어도 3일 이내에 실시

Thực hiện sau đẻ trong vòng 48 giờ, dù muộn cũng cần thực hiện trong vòng 3 ngày

특히엔 싸우 대 쯡병 뽏뽏저, 주 무언 꾹 꺼 특히엔 쯡병 바 응아이

■ 자돈을 체중 및 포유두수로 분류

Phân loại lợn con theo trọng lượng và số lượng núm vú cho bú

편 로아이 런 꼰 테오 쯡 르엉 바 쏘러엉 늑부 조 뿌

■ 저산차는 체중이 작은 자돈을, 고산차는 큰 체중의 자돈을 양자 보냄

Cho lợn mẹ đẻ nhiều lần nuôi lợn con có trọng lượng lớn, lợn mẹ đẻ ít lần nuôi lợn con có trọng lượng nhỏ

조 런 메 대 니에우 런 누오이 런 꼰 꼬 쯡 르엉 런, 런 메 대 잇 런 누오이 런 꼰 꼬 쯡 러응 녀

■ 긴급양자 및 산자수가 많을 경우 대리모돈 활용

Sử dụng lợn mẹ thay thế trong trường hợp cần cho nuôi khẩn cấp hoặc số lượng lợn con sinh ra quá nhiều

쓰 둥 런 매 타이 테 쯡 쯡엉 헝 꺼 누오이 켄 꺼 확 쏘르엉 런 꼰 썩 자 꺼 니에우

■ 대리모돈은 도태 계획이 있는 모돈을 주로 활용

Lợn mẹ thay thế chủ yếu là lợn mẹ nằm trong kế hoạch sàng lọc

런 나이메 타이 테 주에우 라 런 메메 남 쯡 꺼 화익 쌍 렉

단어모음 Từ vựng 트 브엉

출생 chulsaeng	sau khi đẻ 싸우 키 대
2 i	hai 하이
일령 illyeong	ngày 응하이
포유 poyu	cho bú sữa 조 뿌 쓰아
보냄 bonaem	cho đi 조 디
체중 chejung	trọng lượng 쯡 르엉
포유두수 poyudusu	núm vú cho bú 늑부 조 뿌
분류 bunlyu	Phân loại 편 로아이
저산 jeosan	lợn mẹ đẻ ít lần 런 메 대 잇 런
작은 jag-eun	nhỏ 녀
자돈 jaddon	lợn con 런 꼰
고산차 gosancha	Cho lợn mẹ đẻ nhiều lần 조 런 메 대 니에우 런
큰 keun	lớn 런
대리모돈 daelimodon	lợn mẹ thay thế 런 매 타이 테

출생 3일령(주로 월요일)

3 ngày tuổi sau sinh (Chủ yếu thứ hai)
바 응아이 뚜오이 싸우 대(주에우 트하이)

철분주사 및 치료, 거세, 이각

Tiêm sắt, điều trị, thiến, cắt tai
띠엠 싯, 디에우 찌, 티엔, 갓 따이

1. 철분주사 및 치료

Tiêm sắt và điều trị
띠엠 싯 바 디에우 찌

■ 분만 후 3일 이내 철분주사(덱스트란 철) 실시(100mg = 1cc = 1ml)

Tiêm sắt trong vòng 3 ngày sau sinh (sắt dextran) (100mg = 1cc = 1ml)

띠엠 싯 싸우 대 쯡 병 바 응아이 (싯 덱스트란) (몬짬 미리감= 몬 쎄쎄= 몬 밀리)

■ 필요시 허약자돈에 복강주사 실시, 전해질을 첨가한 물 공급

Tiêm vào khoang bụng và cung cấp nước có pha chất điện giải cho lợn con yếu nếu cần thiết

띠엠 바오 콕 봉 바공 겹느억 꼬 파 젓 디엔 편 조 런 곤 이에우 키 겐 티엣

■ 자돈 설사는 되도록 돈방 단위로 치료

Điều trị theo đơn vị chuồng từng chuồng nếu lợn con bị tiêu chảy

디에우 찌 태어 똥 주엉 네우 런 곤 비 띠에우 자이

철분제제의 종류와 사용법

Phân loại và cách sử dụng sắt
편로아이 바 까익 쓰중 싯

■ 주사제 장단점 : 가격저렴, 비타민E 부족시 철분 쇼크

Ưu nhược điểm khi tiêm: Giá cả phải chăng, khi thiếu vitamin E sẽ sốc sắt

으우느억 디엠 키 띠엠 : 자가 파이장, 키 티에우 비다민 애 쎄썩 싯

▶ 덱스트란 철 : 3일령과 10일령에 1ml씩 2회 주사

Sắt Dextran : Từ 3 đến 10 ngày tuổi tiêm 2 lần, mỗi lần 1 ml.

싯 덱스트란 : 프 바 덴 므어이 응아이 뚜오이 띠엠 하이 런, 모이 런 몬 밀리

▶ 덱스트란 철 + 비타민ADE : 3일령에 2ml 1회 주사

Sắt Dextran + Vitamin ADE : Tiêm 1 lần 2ml vào lúc 3 ngày tuổi

싯 덱스트란 + 비따민인 아데에 : 띠엠 몬 런 하이밀리 조 바 응아이 뚜오이

단어모음 Từ vựng 프 브영

출생	đẻ, sinh
chulsaeng	대, 쎄
3 일령	3 ngày tuổi
sam-ilyeong	바 응아이 뚜오이
철분주사	Tiêm sắt
cheolbunjusa	띠엠 싯
치료	điều trị
chilyo	디에우 찌
거세	thiến
geose	티엔
이각	cắt tai
igag	갓 따이
복강주사	khoang bụng
boggangjusa	콕 봉
물	nước
mul	느억
공급	cung cấp
gong-geub	공 겹
돈방	chuồng
donbang	주엉
단위	đơn vị
dan-wi	태어 등
10일령	10 ngày tuổi
sib-ilyeong	므어이 응아이 뚜오이
1ml	1 ml
ilmilliliteo	몬 밀리
2회	2 lần
ihoe	하이 런
2ml	2ml
imilliliteo	하이밀리
1회	1 lần
ilhoe	몬 런

➡ **글렙토페론 : 3일령에 1ml 1회 주사**

Gleptoferron: tiêm 1 lần 1ml vào lúc 3 ngày tuổi

글렙토페론: 띠엠 몬 린, 몬 밀리 바오 록 바 응아이 뚜오이

■ **경구용 철분제품 장단점 : 주사스트레스 회피, 철분흡수 곤란, 대장균성 설사 유발**

Ưu nhược điểm của sản phẩm sắt dùng qua đường miệng: Tránh được căng thẳng khi tiêm, nhưng khó hấp thụ, gây tiêu chảy

으우 느억 디엠 꾸아 산 펴م 싹 중 파 드영 미엥: 짜잉 드억 깡탕 키 띠엠, 능 코 헝투, 제 띠에우 자이

2. 거세실시 : 거세는 분만 후 7일령 이내 실시

Thiến :

Trong vòng 7 ngày tuổi sau khi đẻ

티엔 : 쯡 봉 바이 응아이 뚜오이 싸우 키 대

■ **허약자돈은 제외하며 추후 자돈의 상태가 좋아진 후에 실시**

Chưa thực hiện với lợn con yếu, chờ sau khi tình trạng của lợn con khá hơn mới tiến hành

썸아 특히엔 바이 린 꼰 이에우, 썸 싸우 키 평 깡 꾸어 린 꼰 카 헝 머이 띠엔 하잉

■ **거세 전에 설파제 주사**

Tiêm sulfa trước khi thiến

띠엠 설파 썸억 키 티엔

단어모음 Từ vựng

3일령 sam-illyeong	3 ngày tuổi 바 응아이 뚜오이
1ml ilmililiteo	1 ml 몬 밀리
거세 geose	Thiến 티엔
7일령 chil-illyeong	7 ngày tuổi 바이 응아이 뚜오이
허약자돈 heoyagiadon	lợn con yếu 린 꼰 이에우
제외 je-oe	Không thực hiện 콩 특히엔 바이
전 jeon	trước khi 쯔억 키
면도칼 myeondokal	dao cạo râu 자우 까우 저우
2인 iin	hai người 하이 응으어
1조 iljo	1 nhóm 몫 뇨
보정틀 bojeongteul	dụng cụ hỗ trợ 중 꾸 호 썸
정소 jeongso	tinh hoàn 평 환
표피 pyopi	phần da 편 자
절개 jeolgae	Rạch nhẹ 자익 내

실시방법

Cách thực hiện
까익 특 히엔

➡ **일반적으로 면도칼을 이용**

Thông thường sử dụng lưỡi dao cạo râu

통 트영 쓰 중 르어이 자우 까우 저우

➡ **안전한 시술을 위해 2인 1조가 권장되나 혼자 또는 거세 보정틀 이용도 가능**

Để an toàn nên chia hai người 1 nhóm để thiến nhưng cũng có thể thực hiện một mình hoặc sử dụng dụng cụ hỗ trợ thiến

데 안 토안 넌 지아 하이 응으어 몫 뇨 데 티엔 니응 꾸 껴 테 트억 히엔 몬 밍 학 쓰 중 꾸 호 썸 티엔

■ **정소가 팽팽하게 불쑥 올라올 수 있도록 안쪽으로 약간 힘을 줌**

Ấn nhẹ vào phía trong để tinh hoàn hiện lên

언 내 바우 피아 쯡 데 평환 히엔 린

➡ **팽팽하게 솟아오른 정소부위 표피를 정소를 빼낼 수 있는 만큼 절개**

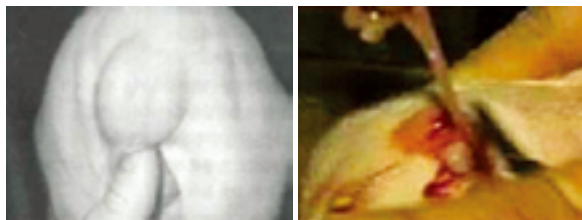
Rạch nhẹ vào phần da căng lên phồng lên phía trên của của tinh hoàn để có thể bóc tinh hoàn ra

자익 내 바우 편 자 풍 린 피아 썸 꾸어 평 환 데 꼬테 복 평 환 자

➡ 절개된 부위로 고환을 밀어낸 뒤 이것을 약간 잡아당겨 면도칼로 제거(고환을 너무 세게 잡아 당기지 않도록 조심 : 상처부위로 창자가 빠져 나와 폐사)

Đẩy tinh hoàn về phía đã được rạch sau đó kéo nhẹ lấy tinh hoàn ra và cắt bằng lưỡi dao cạo (cẩn thận không kéo mạnh tinh hoàn : ruột có thể bị lòi ra ngoài ở phần rạch làm chết lợn con)

더이 멩 환베 피아 다 드억 자익 싸우더 깨우 내 리이 멩 환자바 꺼 방 르어이 자우 까 우 (꺼 툰 쿵 깨우 마잉 멩 환 : 주온 꼬 테 비 로이 자 응오아이 어 편 자익 램 젓 런 꼰)



〈거세부위 및 고환제거〉

Vị trí thiến, cắt tinh hoàn
비찌 티엔, 꺼 멩 환

단어모음 Từ vựng 프 브잉

고환 gohwan	tinh hoàn 멩 환
면도칼 myeondokal	dao cạo 자우 까우
제거 jecho	cắt 꺼
상처부위 sangcheobuwi	vết thương 벳 트엉
소독 sodog	sát trùng 삿 중
철저히 cheoljeohi	triệt để 찌엔 데
보정틀 이용 bojeongteul iyoung	
사용 dụng cụ hỗ trợ sử dụng dụng cụ hỗ trợ	쓰 둥 둥 구 호 쯔
거세 geose	thiến 티엔

➡ 소독약을 뿌림 : 7일령 이후에 실시할 경우에는 상처부위가 커져 염증이 발생할 우려가 있으므로 소독을 철저히 함

Xịt thuốc sát trùng : Trong trường hợp thực hiện sau 7 ngày tuổi thì phần vết thương có thể sưng to, gây nhiễm trùng nên cần phải sát trùng triệt để

싯 투옥 삿 중 : 종 쯔엉 헝 투 히엔 싸우 바이 응오아이 투오이 티 편 벳 트엉 꼬 테 쯔또, 거이 념 중 넌 꺼 파이 삿 중 찌엔 데

■ 혼자 또는 거세 보정틀 이용한 거세 그림

Hình ảnh khi thiến một mình hoặc sử dụng dụng cụ hỗ trợ thiến

형 아잉 키 티엔 못 멩 확 쓰 둥 둥 구 호 쯔 티엔



〈거세 보정틀 이용한 거세〉 Sử dụng dụng cụ hỗ trợ khi thiến 쓰중 중구 호쨌 키 티엔



〈거세〉 Thiến 티엔



〈2인 1조 거세〉

2 người 1 nhóm khi thiến
하이응어이 몬 념 키 티엔



〈무보정 거세〉

Thiến khi không có dụng cụ hỗ trợ
티엔 키 공 꼬 중구 호쩌

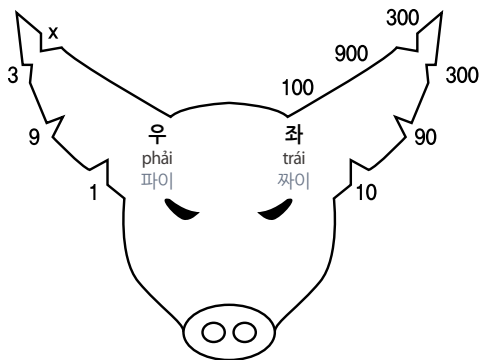


〈보정구 이용 거세〉

Thiến khi sử dụng dụng cụ hỗ trợ
티엔 키 쓰중 중구 호쩌

3. 이각 : 필요시 개체표시 방법

Cắt tai : Phương pháp đánh dấu cá thể khi cần thiết
깃 따이 : 프엉 팜 다잉 더우 까 테 키 꺼 티엣



〈이각법(193법)〉

Cách cắt tai (phương pháp 193)
깃 따이 (프엉 팜 몬 켌 바)



〈이각기〉

Dụng cụ cắt tai
중구 깃 따이

단어모음 Từ vựng 프 브엉

이각

igag

개체표시

gachepyosi

Cắt tai

깃 따이

đánh dấu cá thể

다잉 더우 까 테

4. 견치(송곳니)제거 및 비강분무, 꼬리 자르기(단미)

Cắt răng nanh và xịt mũi, cắt đuôi
깎장 나잉 바싯 무이, 깎 두오이

■ 농장에 따라 분만 직후에 또는 업무의 효율상 월요일에 철분주사와 같이 실시

Tùy vào từng trang trại có thể thực hiện ngay sau khi sinh hoặc vào thứ hai trong tuần khi tiến hành tiêm sắt để nâng cao hiệu suất công việc.

뚜이 바우 똥짱 짜이 꼬테 특히엔 응아이 싸우키 썩 활 바우 트하이 쫑 뚜안 키 띠엔 하잉 띠엠 싯 데 녕까우 히에우쑤앗 쫑 비엑

출생 4일령(주로 월, 화요일)

4 ngày tuổi sau sinh
(Chủ yếu vào thứ hai, thứ ba)
본 응아이 뚜오이 싸우 썩
(주 이에우 바우 트하이, 트바)

사료에 대한 호기심 자극
Kích thích tính tò mò về thức ăn
깍 티익 땡 또 모 베 특안

■ 소량의 사료를 급여해 자돈의 호기심 자극

Cấp một lượng nhỏ thức ăn vào để kích thích tính tò mò của lợn con
꺅 못 르엥 녀 특안 바우 데 끼익 틱 땡 또 모 꾸아 런 꼰

■ 거세를 화요일(약 4일차)에 나누어 할 수 있으나 단미, 견치, 거세를 철제주사와 동시에 월요일에 실시하면 능률적임

Có thể thực hiện vào thứ ba (tức ngày thứ 4), nhưng để nâng cao năng suất có thể thực hiện đồng thời khi cắt đuôi, cắt răng, thiến và tiêm sắt vào thứ hai
꼬테 특히엔 바우 트바 (똥 응아이 트프) 능 데 녕까우 히에우 쑤앗 꼬테 특히엔 동터 이 키 깎 두오이, 깎장, 티엔 바 띠엠 싯 바우 트하이

출생 5일령 (주로 수요일)

5 ngày tuổi sau sinh (Chủ yếu vào thứ tư)
남 응아이 뚜오이 싸우 썩 (주 이에우 바우 트프)

입질사료 훈련
Huấn luyện ăn
후엔 누엔 안

■ 입질훈련 : 1일 4~6회 소량의 입질사료 공급

Huấn luyện ăn : một ngày cung cấp một lượng nhỏ thức ăn từ 4~6 lần vào để tập ăn

후엔 누엔 안 : 못 응아이 쫑 꺅 못 르엥 뇨 특 안 트 본~ 싸우 런 바오 데 땡 안

■ 사료의 신선도 및 급이기를 청결하게 유지

Đảm bảo độ tươi của thức ăn và máng ăn sạch sẽ
담 바우 도 프어이 꾸아 특안 바 망안 싯익 썩

단어모음 Từ vựng 프 브엡

견치	răng nanh
gyeonchi	장 나잉
제거	cắt
jego	깎
꼬리	đuôi
kkoli	두오이
자르기	cắt
jaleugi	깎
출생	đẻ, sinh sản
chulsaeng	대, 썩
4일령	4 ngày tuổi
saillyeong	본 응아이 뚜오이
5일령	5 ngày tuổi
oillyeong	남 응아이 뚜오이
월요일	thứ hai
wol-yoil	트하이
화요일	thứ ba
hwayoil	트 바
입질	tập ăn
ibjil	땡 안
청결	sạch sẽ
cheong-gyeol	싯익 썩
유지	duy trì
yuji	듀 썩

■ **설사 시 탈수 예방을 위해 전해질제를 급여**

Khi lợn bị tiêu chảy cần cung cấp điện giải để tránh mất nước

키 런 비 피에우 자이 꺾 꺾 디엔 자이 짜잉 멧 느억

■ **자돈용 워터컵을 설치하여 신선한 물을 충분히 섭취할 수 있도록 조치**

Lắp chậu uống nước dùng cho lợn con để lợn con lúc nào cũng có thể uống đủ nước sạch

랍 자우 우웅 느억 중 조 런 꺾 데 런 꺾 록나우 꺾 꼬테 우웅 두 느억 싸이

**출생 7일령
(주로 금요일)**

7 ngày tuổi sau sinh (Chủ yếu thứ sáu)
바이 응아이 뚜오이 싸우 씽 (주이에우 트 싸우)

철분주사, 백신
Tiêm sắt, vaccin
띠엠 sắt, 박신

■ **분만 후 7일령 2차 철분주사(덱스트란 철) 실시(100mg = 1cc = 1ml)**

Tiêm sắt đợt 2 sau khi sinh khoảng 7 ngày (sắt dextran) (100mg = 1cc = 1ml)

띠엠 sắt 덜 하이 싸우 키 씽 광 바이 응아이 (삿 덱스트란) (몬짬 밀리감= 몬 쉼쉼= 몬 밀리)

■ **비타민ADE 주사**

Tiêm vitamin ADE

띠엠 비파민 아테에

■ **필요시에는 허약자돈에 복강주사를 실시하고 전해질을 첨가한 물 공급**

Khi cần thiết thì tiêm vào khoang bụng lợn con yếu và cho uống nước có pha chất điện giải

키 꺾 티엣 티 락뎀 바오 광 붕 런 꺾 이에우 바 중 우웅 느억 꼬 파 젓 디엔 자이

■ **견치, 단미, 거세를 하지 않은 개체에 대한 시술**

Tiểu phẫu cho những lợn con chưa được cắt răng, cắt đuôi, thiến

띠에우 퍼우 조 능 런 꺾 즈아 드억 짗 장, 짗 두오이, 티엔

■ **유질 관련 소화기 질병, 콕시듐증 관찰**

Quan sát chứng cầu trùng và các bệnh liên quan đến đường tiêu hóa

관 삿 증 꺾우 쯡 바 각 벤 리엔 꼬안 덴 드엥 락에우 화

■ **백신 실시(선택사항)**

Tiêm Vaccin (mục lựa chọn)

띠엠 박신 (목 르아 존)

단어모음 Từ vựng **뜨 브엥**

전해질제 jeonhaejilje	điện phân 디엔 편
급여 geub-yeo	cung cấp 공 꺾
신선한 물 sinseonhan mul	nước tươi 느억 싸익
출생 chulsang	ngày tuổi 응아이 뚜오이
7일령 chil-illyeong	7 ngày tuổi 바이 싸우 대 뚜오이
철분주사 cheolbunjusa	Tiêm sắt 띠엠 sắt
백신 baegsin	vaccin 박신
비타민ADE bitamin ADE	vitamin ADE 비파민 아테에
허약자돈 heoyagiadon	lợn con yếu 런 꺾 이에우
복강주사 boggangjusa	tiêm vào khoang bụng 띠엠 바오 광 붕
전해질 jeonhaejil	điện giải 디엔 자이
공급 gong-geub	cung cấp 공 꺾
소화기 sohwagi	đường tiêu hóa 드엥 락에우 화
질병 jilbyeong	bệnh 벤
관찰 gwanchal	Quan sát 관 삿

이유+1일(주로 목요일)

Cai sữa + 1 ngày(Chủ yếu thứ năm)
까이 쓰아 + 몸 응아이(주 이에우 트남)

자돈의 젖 떼기와 분만 돈방 물세척 실시
Rửa nền chuồng sinh và cai sữa lợn con
즈아 넌 주영 씽 바 까이 쓰아 런 꼰

■ 주간관리에 의해 매주 목요일 오전에 이유 실시

Thực hiện cai sữa vào sáng thứ năm hàng tuần theo kế hoạch quản lý theo tuần

특히엔 까이 쓰아 바우 쌍 트남 항 뚜안 태어 깨 화익 판 리 태어 뚜언

■ 이유 전 이동통로를 점검

Kiểm tra đường di chuyển trước khi cai sữa

끼엠 짜 드영 지 쥘엔 쓰윅키 까이 쓰아

■ 이동통로에 호기심 유발물질들 모두 제거

Loại trừ tất cả các vật có thể gây sự tò mò trên đường di chuyển

로아이쯔 떻따 깝 벳 꼬 테 거이스 토모 쟈 드영 지 쥘엔

■ 칸막이를 설치하여 분만사에서 이유 자돈사로 바로 입식되도록 유도

Đặt tấm ngăn để đưa lợn con từ chuồng sinh sang ngay chuồng lợn con cai sữa
단 뎡응안 데 드아 런 꼰 프 주영 씽 쌍 응아이 주영 런 꼰 까이 쓰아

■ 전입돈방 보온등을 미리 켜 두어 실내 온도를 높여줌(28~32℃)

Bật sẵn đèn giữ nhiệt để đảm bảo nhiệt độ phòng cao (28~32℃)

번 싯 탄 즈니엣 데 담바우 니엣 도 풍 까우 (하이팜~바하이 도)

■ 이유자돈 치료

Điều trị lợn con cai sữa

디에우 찌 런 꼰 까이 쓰아

■ 이유 방법 : 올인 올라웃 권장, 한 돈방에 가능한 한배새끼 단위로 전입

Phương pháp cai sữa : khuyến khích cả đàn, chuyển cả một đàn vào một chuồng nếu có thể

프영 팍 까이 쓰어 : 쿠엔 킱 까 단, 주엔 까못 단 바오 못 주영 네우 꺼 태

▶ 돈방내 개체간 체중차이가 2kg 이내로 되도록 고르기 실시(선택사항)

Tiến hành chọn lợn con trong chuồng, sao cho trọng lượng lệch nhau giữa các cá thể trong chuồng khoảng 2kg (mục lựa chọn)

띠엔 하잉 찌 런 꼰 쯡 주영, 싸오 찌 쩡 르영 록 나우 즈아 깝 까테 쯡 주영 광 하이 기 로감 (묵 르아 존)

단어모음 Từ vựng 프 브영

이유	Cai sữa
iyu	까이 쓰아
1일	1 ngày
il-il	몸 응아이
젖 떼기	cai sữa
jeoj ttegi	까이 쓰아
돈방	chuồng
donbang	주영
세척	Rửa
secheog	즈아
목요일	thứ năm
mog-yoil	트남
오전	buổi sáng
ojeon	부오이 쌍
이동	đi
idong	디
통로	đường
tonglo	드영
점검	Kiểm tra
jeomgeom	끼엠 짜
호기심	sự tò mò
hogisim	스 토모
유발	gây
yubal	거이
제거	Loại trừ
jegeo	로아이쯔
칸막이	tấm ngăn
kanmag-i	뎡응안
설치	Đặt
seolchi	달
보온등	đèn giữ nhiệt
boondeung	덴 즈니엣
켜	Bật
kyeo	번
온도	nhiệt độ
ondo	니엣 도
높여	cao
nop-yeo	까우
자돈	lợn
jadon	런
올인 올라웃	khuyến khích cả đàn
ol-in ol-aus	쿠엔 킱 까 단
전입	chuyển
jeon-ib	주엔

➡ 암 · 수, 거세 · 비거세, 체중 등을 고려하여 구분 수용(선택사항)

Cân nhắc và phân loại để tiếp nhận lợn theo lượng, lợn đã thiến, chưa thiến, đực, cái(mức lựa chọn)

편 녀크 바 편 로아이 데띠엵 년 태오 쯡 르엉, 런 다 티엔, 즈어 티엔, 득, 까이 (목 르어 존)

➡ 두당 할당되는 사료조 면적을 충분하게 조절(자유급이시(15cm/두), 제한급이시(20cm/두))

Điều chỉnh diện tích máng ăn phù hợp (khi cấp thức ăn tự do 15cm/con, khi cấp thức ăn có giới hạn 20cm/con)

디에우 징 지엔 띠익 망안 프협 (망안 프조 프어이 람 쎄띠/꼰, 망안 꼬 저이 한 하이므 어이 쎄띠/꼰)

■ 이유후 분만스틀을 고압 수세기를 이용하여 수세 후 건조 및 피트 비우기

Sau khi cai sữa sử dụng máy rửa cao áp rửa sạch chuồng sinh, sau đó sấy khô và dọn hố (pit)

싸우 키 까이 쓰아 쓰 중 마이 즈아 까우 앞 즈아 싸익 주영런 다 티엔, 싸우 도 씨이 코 바 존 호



〈분만스틀 및 급이기 수세, 피트 비우기〉

Rửa sạch chuồng sinh và máng ăn, dọn dẹp hố (pit)
즈아 자익 주영 씽 바 망안, 존 겹 호

단어모음 Từ vựng 프 브엉

구분	phân loại
gubun	편 로아이
조절	Điều chỉnh
jojeol	디에우 징
고압 수세기	
goab susegi	
máy rửa cao áp	
마이 즈아 까우 앞	
수세	rửa
suse	즈아
건조	sấy khô
geonjo	씨이 코
피트 비우기	dọn hố
piteu jiugi	존 호

이유자돈 관리 [이유부터 이유~8(9)주령 까지]

Quản lý lợn con cai sữa (từ khi cai sữa đến 8 (9) tuần tuổi)

관리란 곧 까이 쓰아 (또 키 까이 쓰아 텡 팔 (젖) 뚫안 뚫우이)

이유자돈사 주간관리 세부사항

Chuồng lợn con cai sữa

Mục chỉ tiết

주영 런 곧 까이쓰아

묵 지 띠엌

이유자돈 관리를 주간 단위로 끊어서 **요일별로 표준화된 작업** - 일령관리보다 주간관리 우선

Việc quản lý lợn con cai sữa được thực hiện theo tuần, công việc được tiêu chuẩn hóa theo ngày

- **Việc quản lý theo tuần được ưu tiên hơn theo ngày**

비엡 관리 런 곧 까이 쓰아 드억 특 히엌 태어 뚫안,

꽁 비엡 드억 띠에우 주안 화 태어 응아이

- 비엡 관리 태어 뚫안 드억 우 뚫엔 현 태어 응아이

구 분 Nội dung 노이 중	오 전 Sáng 쌍	오 후 Chiều 찌에우
월요일 Thứ hai 트하이	<u>분만사 지원</u> (철분 거세지원) Hỗ trợ chuồng lợn nái sinh con (tiêm sắt và hỗ trợ thiếu) 호 찌 주영 런 나이 쌍 겐(띠엌 쌍 바 호 찌 티엌)	분만사 지원(철분 거세지원) Hỗ trợ chuồng lợn nái sinh con (tiêm sắt và hỗ trợ thiếu) 호 찌 주영 런 나이 쌍 겐(띠엌 쌍 바 호 찌 티엌)
화요일 Thứ ba 트바	육성, 비육사로 자돈 <u>전출</u> , <u>수세준비</u> Chuyển lợn con sang chuồng nuôi, vỏ béo, chuẩn bị rửa 주엌 런 곧 쌍 주영 누오이 보배어, 주안 비 즈아	수세 및 소독 Rửa chuồng và khử trùng 즈아 주영 바 크 쯡
수요일 Thứ tư 트뜨	수세 및 전입준비 Rửa chuồng và chuẩn bị đưa lợn con vào 즈아 주영 바 주안 비 드아 런 곧 바우	<u>치료 및 돈사관리</u> Điều trị và quản lý chuồng lợn 디에우 찌 바 관리 주영 런
목요일 Thứ năm 트남	분만사 이유자돈 전입 Đưa lợn con cai sữa từ chuồng sinh vào 드아 런 곧 까이 쓰아 트 주영 쌍 바우	치료 및 돈사관리 Điều trị và quản lý chuồng lợn 디에우 찌 바 관리 주영 런
금요일 Thứ sáu 트싸우	<u>자돈백신</u> Tiêm vaccin cho lợn con 띠엌 백신 찌 런 겐	치료 및 돈사관리 Điều trị và quản lý chuồng lợn 디에우 찌 바 관리
토요일 Thứ bảy 트바이	치 료 Điều trị 디에우 찌	<u>주변정리정돈</u> (<u>분뇨처리</u> 작업 지원) Dọn dẹp xung quanh (hỗ trợ xử lý phân và nước tiểu) 존쩍 승꼬아잉(호찌 스킨 바 드억 띠에우)
일요일 Chủ nhật 쭈넬	<u>기본사양관리</u> Quản lý chăn nuôi cơ bản 관리 잔 누오이 꺼 반	기본사양관리 Quản lý chăn nuôi cơ bản 관리 잔 누오이 꺼 반

★ 사료 1일 2회 급여, 돈사 내외부 소독 1일 1회, 치료사항 매일 실시

Cấp thức ăn 2 lần 1 ngày, khử trùng chuồng lợn 1 lần 1 ngày, việc điều trị thực hiện hàng ngày

꺽 특안몰 응아이 하이 런, 크 쯡 주영 런 몰 응아이 몰런, 비엡 디에우 찌 특히엌 향아이

단어모음 Từ vựng 트 브엌

요일별	theo ngày
yoilbyeol	태어 응아이
표준화	tiêu chuẩn hóa
pyojunhwa	띠에우 주안 화
주간	tuần
jugan	뚫안
관리	quản lý
gwanli	관리
우선	ưu tiên
useon	우우 띠엌
분만사	chuồng sinh
bunmansa	주영 쌍
전출	di chuyển, di dời
jeonchul	디 더이, 디 쯡엔
수세준비	chuẩn bị rửa
suse junbi	주안 비 즈아
소독	khử trùng
sodog	크 쯡
치료	điều trị
chilyo	디에우 찌
돈사	chuồng lợn
donsa	주영 런
이유자돈 전입	iyujadon jeon-ib
đưa lợn con cai sữa	드아 런 곧 까이 쓰아
자돈 백신	vaccin cho lợn con
jadon baegsin	백신 찌 런 겐
주변 정리	Dọn dẹp xung quanh
jubyeon jeongli	존쩍 승꼬아잉
분뇨처리	bunnycheoli
xử lý phân và nước tiểu	스킨 바 드억 띠에우
사양관리	sayang-gwanli
Quản lý chăn nuôi	관리 잔 누오이

일상관리

Quản lý hàng ngày
관리 항응아이

온도 및 환기관리

Quản lý nhiệt độ và sự lưu thông khí
관리 니엣도 바쓰 르우 통키

일상관리

Quản lý hàng ngày
관리 항응아이

■ 사료는 1일 2회 급여, 하루에 한번은 사료통을 비울 수 있도록 적정량 급여
Cấp thức ăn 2 lần 1 ngày, đo lượng thức ăn vừa đủ để lợn ăn hết lượng thức ăn trong thùng thức ăn

꺽 특안 몬 응아이 하이 런, 도 르엉 특안 브아두 데 런 안 헛 르엉 특안 쯡 통 특안

■ 위축돈, 환돈의 격리수용 및 적절한 치료

Cách ly lợn còi, lợn bệnh và điều trị thích hợp

까악 리 런 꼬이, 런 뱅 바 디에우 찌 틱 헵

■ 사료, 온도관리, 전해질 급여

Quản lý độ chênh lệch nhiệt độ, cấp điện giải và thức ăn

관리 도 쟁 택 니엣도, 꺽 디엔 자이바 특안

■ 희생 가능성 없는 개체의 과감한 도태

Cần có sự sàng lọc cứng rắn với những cá thể không có khả năng hồi phục

꺽 꼬쓰쌍록공 잔 버이 능 까 테 콩 꼬가 낭 포호이

■ 니플 점검(물이 부족하면 사료섭취량이 줄고 성장률이 떨어짐)

Kiểm tra nipple (nếu thiếu nước, khả năng ăn sẽ kém, làm chậm sự tăng trưởng)

끼엠 짜 님퍼 (누에우 티에우 느억 카낭 안 쎄 꺽 램점 스 땅쯔엉)

■ 음수소독(주 1회): 급수관리기내 이물질이나 이끼 제거

Khử trùng nước uống (tuần 1 lần): Loại bỏ các chất bẩn, rêu ở trong máy quản lý cấp nước

크 쯡 느억 우옹 (뚜안 몬 런): 로아이 보 깍 전 번, 제우 어 쯡 마이 관리 겹느억

■ 자돈사 내에 사료 저장 지양

Không cất giữ thức ăn trong chuồng lợn con

콩 꺽즈 특안 쯡 주엉 런 쏬

<니플점검>

Kiểm tra vòi
끼엠 짜 버이



단어모음 Từ vựng 프 브엉

온도 ondo	nhiệt độ 니엣도
환기 hwangi	sự lưu thông khí 쓰 르우 통키
1일 il-il	1 ngày 몬 응아이
2회 ilhoe	2 lần 하이 런
급여 geub-yeo	Cấp 꺽
적정량 jeogjeonglyang	vừa đủ 브아두
위축돈 wichugdon	lợn còi 런 꼬이
환돈 hwandon	lợn bệnh 런 뱅
격리 gyeogli	Cách ly 까악 리
적절한 치료 jeogjeolhan chilyo	điều trị thích hợp 디에우 찌 틱 헵
과감 gwagam	cứng rắn 공 잔
도태 dotae	sàng lọc 쌍 록
니플 nipeul	nipple 넙퍼
점검 jeomgeom	Kiểm tra 끼엠 짜
음수 eumsu	nước uống 느억 우옹
소독 sodog	Khử trùng 크 쯡
이물질 imuljil	chất bẩn 전 번
제거 jegeo	Loại bỏ 로아이 보

주령 Tuần tuổi 뚜안 뚜오이	체중 (kg) Trọng lượng 종 르엡	체적온도 Nhiệt độ cơ thể 니엣 도 꺼 테	적온범위 Phạm vi nhiệt độ phù hợp 팜비 니엣 도 푸엡	돈사온도 Nhiệt độ chuồng 니엣 도 주엡	습도 (%RH) Độ ẩm 도엡	비고 Ghi chú 기주
이유~7주령 Cai sữa ~7 tuần tuổi 까이쓰아 ~ 바이 뚜안 뚜오이	5.5~13.5 남 점 남~ 므어이바 점 남	25 하이 므어이 람	24~30 하이 므어이 본~ 바 므어이	20~25 하이 므어이~ 하이 므어이 람	50~60 남 므어이~ 사우 므어이	어린이자돈에 대한 보온 대책(보온등 등) 강구 Tìm cách giữ nhiệt cho chuồng lợn con (Như đèn giữ nhiệt...) 땀 까익즈 니엣 조 주엡 런 폰 (느 텐즈니엣)
7~9주령 7~9 tuần tuổi 바이~쩐 뚜안 뚜오이	13.5~23 므어이바 점 남~ 하이 므어이바	23 하이 므어이 바	21~27 하이 므어이 못~ 하이 므어이 바이			

■ 이유 후 2~3일간은 돈사내 온도를 26~30℃로 유지 후 매주 1~2℃씩 낮춤

Sau khi cai sữa 2~3 ngày cần duy trì nhiệt độ trong chuồng 26~30°C, sau đó mỗi tuần giảm 1~2°C

싸우 키 까이 쓰아 하이~바 응아이 켜 쥘찌 니엣 도 종 주엡 하이싸우~바므어이 도, 싸우 도 모이 뚜안 잠 못~ 하이도

■ 3주 후에 22~23℃를 유지토록 조절

Sau 3 tuần điều chỉnh để duy trì nhiệt độ 22~23°C

싸우 바뚜안 디에두 징 테 쥘찌 니엣 도 하이하이~하이바도

■ 돼지가 포개어져 덩어리 상태로 누워 있으면 돈사가 춥다는 표시

Lợn nằm chụm thành đống là biểu hiện của lạnh

런 남 줌 타인 동 라 비에우히엔 꾸아 라인

단어모음 Từ vựng 프 브엡

온도 ondo	nhiệt độ 니엣 도
관리 gwanli	Quản lý 관리
체적 chejeog	cơ thể 꺼 테
적온 jeog-on	nhiệt độ phù hợp 니엣 도 푸엡
범위 beom-wi	Phạm vi 팜비
돈사 donsa	chuồng 주엡
26 isib-yug	26 하이싸우
30 samsib	30 바므어이
℃ dossi	℃ 도
22 isib-i	22 하이하이
23 isibsam	23 하이바도
유지 yuji	duy trì 쥘찌

이유당일 (주로 목요일)

Ngày cai sữa (Chủ yếu thứ năm)
응아이 까이 쓰아 (쑤이애투 트남)

이유당일 관리

Quản lý trong ngày cai sữa
관리 종 응아이 까이 쓰아

사료관리

Quản lý thức ăn
관리 특안

➡ 이유 후 최초 3일간(목, 금, 토)은 1일 5~7회로 나누어 제한 급여함
(설사를 예방하고 식욕을 자극)

Trong 3 ngày đầu tiên sau khi cai sữa (thứ năm, thứ sáu, thứ bảy) 1 ngày nên chia ra cấp thức ăn 5~7 lần (tránh tiêu chảy và kích thích sự thèm ăn)

종 바 응아이 더우 띠엔 싸우 키 까이 쓰아 (트남, 트싸우, 트바이) 몬 응아이 넌 지아
자 겹 특안 남~바이 런 (짜잉 띠에우 자이 바 끼익 틱 쓰 템 안)

구 분 Nội dung Nội dung	사료급여방법 Phương pháp cấp thức ăn 프엉 팍 겹 특안	3주령 이유 Cai sữa 3 tuần tuổi 까이 쓰아 바 푸안 푸오이	4주령 이유 Cai sữa 4 tuần tuổi 까이 쓰아 본 푸안 푸오이
이유당일 Trong ngày cai sữa 종 응아이 까이 쓰아	이유 후 12시까지 <u>3시간</u> 은 <u>사료 급여 금지</u> Sau khi cai sữa cho đến 12 giờ. Trong 3 tiếng cấm cấp thức ăn 싸우 키 까이 쓰아 조 템 므어이 하이 저. 종 바 띠엔 겹 콩 겹 특안 자돈을 관찰하고 사료통이 비 어 있으면 사료 추가 급여 (오후 2시, 4시, 6시에 각각 급여) Quan sát lợn con, nếu thùng chứa thức ăn hết thì cấp bổ sung (cấp vào 2, 4, 6 giờ chiều) 판 찻 런 겹, 네우 퉁 쑤아 특 안 헨 띠 겹 보송 (겹 바우 하이, 본, 싸우 저 쩌에우)	사료섭취량 : 30~40g/두 Lượng thức ăn : 30~40g/con 르엉 특안 : 바므어이~ 본므어이/ 겹 10두당 <u>0.5kg</u> 이하 급여 10 con : Dưới 0.5kg 므어이 겹 : 즈어이 콩점 남 기로감	사료섭취량 : 40~60g/두 또는 3주령보다 1/3 증량 급여 Lượng thức ăn : 40~60g/con hoặc cấp nhiều hơn 1/3 lượng thức ăn so với 3 tuần tuổi 르엉 특안 : 본 므어이~ 싸우므 어이 감/겹 확 겹 니에우 헨 몬 판 바 르엉 특 안 썸 베퍼 바 푸언 푸오이 10두당 <u>0.7kg</u> 이하 급여 10 con : Dưới 0.7kg 므어이 겹 : 즈어이 콩 점 바이 기로감
다음 2일 Hai ngày tiếp theo 하이 응아이 띠엵 태어	오전 8시 : 자돈 관찰 후 청소 8 giờ sáng : sau khi quan sát lợn tiến hành dọn dẹp 팜 저 찻 : 싸우 키 판 찻 런 띠 엔 하이 전 겹	사료섭취량 : 60~80g/두 Lượng thức ăn : 60~80g/con 르엉 특안 : 싸우므어이~팜 므어이 감/겹 10두당 <u>0.8kg</u> 이하 급여 10 con : Dưới 0.8kg 므어이 겹 : 즈어이 콩 점 팜 기로감	사료섭취량 : 70~100g/두 Lượng thức ăn : 70~100g/con 르엉 특안 : 바이므어이~몬팜 감/겹 10두당 <u>1.0kg</u> 이하 급여 10 con : Dưới 1.0 kg 므어이 겹 : 즈어이 몬 기로감
3일 3 ngày 바 응아이		<u>자돈의 상태를 면밀히 관찰</u> Quan sát kỹ tình trạng lợn con 판 찻 까이 팜 찻 런 꼰	

단어모음 Từ vựng 프 브영

이유	cai sữa
iyu	까이 쓰아
당일	Trong ngày
dang-il	종 응아이
1일	1 ngày
ig-il	몬 응아이
5	5
o	남
7회	7 lần
chilhoe	바이 런
급여	cấp
geub-yeo	겹
3시간	3 tiếng
sesigan	바 띠엔
사료	thức ăn
salyo	특안
금지	cấm
geumji	겹
30	30
samsib	바므어이
40g	40g
sasibgeulaem	본므어이
0.5kg	
yeongjeom-okillogeulaem	
0.5kg	
콩점 남 기로감	
이하	Dưới
iha	즈어이
0.7	0.7
yeongjeomchil	콩 점 바이
kg	kg
killogeulaem	기로감
2일	Hai ngày
il	하이 응아이
3일	3 ngày
sam-il	바 응아이
자돈	lợn con
jadon	런 꼰
상태	tình trạng
sangtae	핑 찻
관찰	Quan sát
gwanchal	판 찻

▶ 가능한 올-인, 올-아웃을 실시

Thực hiện Tất cả trong, Tất cả ngoài nếu có thể
특히엔 떤 까 찜, 떤 까 응와이 네우 꼬테

▶ 한 돈방의 자돈이 동기군보다 뒤질 때 즉시 시행

Thực hiện ngay khi lợn con trong chuồng phát triển chậm hơn lợn cùng lứa
특히엔 응아이 키 런 꼴넵 주영 팟찌엔 점 현 런 꼴르아

▶ 물+설탕+전해질 급여 : 자돈의 탈수 방지

Cấp nước + đường + điện giải : Tránh mất nước cho lợn con
꼴넵느억 + 드영+ 디엔 자이 : 짜잉 멧 느억 조 런 꼴넵

▶ 청결한 급여기에 신선한 용액 제공

Cấp đủ lượng nước sạch, mới vào chậu uống nước sạch sẽ
꼴넵 두 르영 느억 짜익, 머이 바우 짜우 우웅 느억 짜익 짜

▶ 설사예방을 위해 항생제나 유기산제제를 첨가하여 급여(선택사항)

Trộn thuốc kháng sinh và các chế phẩm hữu cơ để phòng ngừa tiêu chảy (mục lựa chọn)
꼴넵 투옥 캉 썬 바 깍 제 펴 후우 꺼 데 평 응으아 띠에우 짜이 (목 르어 존)

■ 사료교체는 3~7일의 간격을 두고 서서히 실시

Thay đổi thức ăn từ từ trong khoảng cách 3~7 ngày
타이 도이 특안 프프 꼴넵 코앙 타이 잔 바~바이 응아이

★ 기존 급여사료와 교체 급여사료간 비율

Tỷ lệ giữa thức ăn cũ và thức ăn thay thế
띠 레 즈아 특안 꾸 바 특안 타이 테

일 수 Ngày 응아이	1	2	3	4	5	6
비율 Tỷ lệ 띠 레	100:0	80:20	60:40	40:60	20:80	0:100

(사료교체시기는 제품의 사양권장에 따름)

(Thời gian thay đổi thức ăn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của sản phẩm)
타이 잔 타이 도이 특안 꼴넵 투안 태어 흐영 전 지 띠엣 꾸아 썬 펴

단어모음 Từ vựng 프 브영

입식 ibsig	nhập chuồng 넵 주영
자돈 jaddon	lợn con 런 꼴넵
특별 teugbyeol	đặc biệt 닥 비엣
관리 gwanli	Quản lý 관리
사료 salyo	thức ăn 특안
교체 gyoche	Thay đổi 타이 도이
사료간 salyogan	giữa thức ăn 즈아 특안
비율 biyul	Tỷ lệ 띠 레

이유 후 + 4주 (56일령) (주로 화요일)

Sau cai sữa + 4 tuần (56 ngày tuổi)
(Chủ yếu thứ ba)
싸우 까이 쓰아 + 본 뚜안 (남싸우 응아이
뚜오이 쭈 이에우 트바

자돈전출 후 수세 및 소독

Rửa và khử trùng sau khi chuyển lợn con đi
즈아 바 크 증 싸우 키 주엔 런 꼰 디

■ 육성사로 자돈 전출

Chuyển lợn con đến chuồng lợn thịt

쭈엔 런 꼰 덴 주영 런 틸

■ 돈방 점검 및 수세, 소독, 7일 이상 건조

Kiểm tra chuồng, rửa, khử độc, để khô trên 7 ngày

끼엠 짜주영, 즈아, 크독, 데 코 쯔 바이 응아이

■ 슬러리 돈사의 경우 세척 후 슬러리를 완전 제거

Nếu là chuồng có mùn thì rửa sạch để loại bỏ hoàn toàn mùn

너우 라 주웅 꼬 문 티 즈어 싸악 데 로아이 보 호안 또한 문

■ 전입 돈방, 사료급이기 등 시설 세척 후 소독

Rửa chuồng nhập vào, rửa thiết bị máy cấp thức ăn... sau đó khử trùng

즈아 주영 념 바우, 즈아 티엣 비 마이 꺽 특안... 싸우 도 크 쯔

단어모음 Từ vựng 프 브영

전출 jeonchul	chuyển 주엔
후 hu	sau 싸우
수세 suse	Rửa 즈아
소독 sodog	khử trùng 크 쯔
육성사 yugseongsa	chuồng lợn thịt 주영 런 틸
점검 jeomgeom	Kiểm tra 끼엠 짜
건조 geonjo	khô 코
슬러리 seulleoli	có mùn 꼬 문
완전 제거 wanjeon jegeo	bỏ hoàn toàn 보 호안 또한
제거 jeho	bỏ 보
시설 siseol	thiết bị 티엣 비
세척 secheog	rửa 즈아



육성비육돈사 주간관리 세부사항

Chuồng lợn giai đoạn đầu và giai đoạn vỗ béo
Nội dung chi tiết quản lý theo tuần
주영 런 자이 더우 바 자이 완보 배어
노이 중찌 띠엔 관리 태어 두언

육성 · 비육돈 관리를 주간 단위로 끊어서
요일별로 표준화된 작업
Quản lý chuồng lợn thịt và lợn vỗ béo theo
tuần, nội dung công việc được tiêu chuẩn
hóa theo ngày
관리 주영 런 틸 바 런 보 배어 태어 두언, 노이
중 콩 비엑 드역 띠에우 주안 화 태어 응아이

구 분 Nội dung 노이 중	오 전 buổi sang 부오이 쌍	오 후 buổi chiều 부오이 째에우
월요일 Thứ hai 트하이	전입돈방 수세 소독, 출하 Rửa khử độc chuồng đưa vào, xuất chuồng 즈아 크 독 주영 드아 바우, 수앗 주영	자돈전입 준비, 출하돈 선별 Chuẩn bị đưa lợn con vào, phân loại lợn xuất chuồng 주안 비드아 런 꼰 바우, 편 로아이 런 수앗 주영
화요일 Thứ ba 트바	자돈전입, 출하 Đưa lợn con vào, xuất chuồng 드아 런 꼰 바우, 수앗 주영	분뇨처리, 출하돈 선별 Xử lý phân, phân loại lợn xuất chuồng 스리 편, 편로아이 런 수앗 주영
수요일 Thứ tư 트뜨	환돈치료 및 정리, 출하 Chữa trị lợn bệnh, dọn dẹp, xuất chuồng 쯔아 짜 런 벤, 존셉, 수앗 주영	출하돈 선별 Phân loại lợn xuất chuồng 편 포아이 런 수앗 주영
목요일 Thứ năm 트남	자돈사 이유지원, 출하 Hỗ trợ cai sữa chuồng lợn con, xuất chuồng 호찌 까이 쓰아 주영 런 꼰, 수앗 주영	환돈치료, 출하돈 선별 Chữa trị lợn bệnh, phân loại lợn xuất chuồng 쯔아 짜 런 벤, 편 로아이 런 수앗 주영
금요일 Thứ sáu 트싸우	분만사 백신지원, 출하 Hỗ trợ vaccin chuồng lợn đẻ, xuất chuồng 호찌 백신 주영 런 대, 수앗 주어	백신, 출하돈 선별 Vaccin, phân loại lợn xuất chuồng 백신, 편 로아이 런 수앗 주영
토요일 Thứ bảy 트바이	돈방수리 Sửa chuồng 쓰아 주영	전체적 정비 Sắp xếp lại toàn bộ 쌍 셉 라이 토안 보
일요일 Chủ nhật 쭈넛	기본사양관리 Quản lý chăn nuôi cơ bản 관리 잔 누오이 께 반	기본사양관리 Quản lý chăn nuôi cơ bản 관리 잔 누오이 께 반

단어모음 Từ vựng 프 브영

주간 단위	theo tuần
jugan dan-wi	태어 두언
표준화	tiêu chuẩn hóa
pyojunhwa	띠에우 주안 화
수세 소독	rửa khử độc
suse sodog	즈아 쿠 독
출하	xuất chuồng
chulha	수앗 주영
전입 준비	Chuẩn bị đưa
jeon-ib junbi	주안 비 드아
출하돈 선별	chulhadon seonbyeol
phân loại lợn xuất chuồng	편 로아이 런 수앗 주영
자돈전입	đưa lợn con vào
jadonjeon-ib	드아 런 꼰 바우
분뇨 처리	xử lý phân
bunryo cheoli	스리 편
환돈치료	Chữa trị lợn bệnh
hwandonchilyo	쯔아 짜 런 벤
이유지원	hỗ trợ cai sữa
iyujiwon	호찌 까이 쓰아
백신지원	hỗ trợ vaccin
baegsinjiwon	호찌 백신
돈방수리	Sửa chuồng
donbangsuli	쓰아 주영

★ 사료 1일 2회 급여, 돈사 내외부 소독 1일 1회, 치료사항 매일 실시

Cấp thức ăn 1 ngày 2 lần, khử trùng chuồng lợn 1 ngày 1 lần, việc điều trị thực hiện hàng ngày

꺽 특안몬 응아이 하이 런, 크 쯡 주영 런 몬 응아이 몬런, 비엑 디에우 짜 특히엔 향아이

자돈입식 후 관리(약 57일령~)

Quản lý sau khi lợn con nhập chuồng
(Khoảng 57 ngày tuổi)
관리 싸우 키 런 끈 녀 주영 (코양 남바이 응아이 뚜오이)

일상적인 육성돈 사양관리

Quản lý nuôi lợn thịt thông thường
관리 누오이 런 틸 통 트영

■ 한 돈방 내에 수용하는 돼지는 체중차이가 2kg이상 나지 않도록 고르기 실시

Lựa chọn lợn nuôi cho vào một chuồng sao cho trọng lượng không chênh nhau quá 2kg
르아 쏬 런 누오이 쏬 몬 주어 싸오 쩌쑹 르영 콩 쟈 나우 파 하이 기로감

■ 암 · 수, 거세 · 비거세 등을 고려하여 구분 수용

Phân loại theo đực, cái, thiến, chưa thiến

편 로아이 태어 득, 까이, 티엔, 즈어 티엔

■ 사료를 시기별로 적절하게 급여

Cấp thức ăn phù hợp theo từng thời kỳ

껍 특 안 푸 헵 태어 똥 티어 끼어

■ 사육단계별로 적합한 사료를 세분하여 급여(사료비 절감)

Chia nhỏ thức ăn để cho ăn, theo từng giai đoạn nuôi (tiết kiệm chi phí thức ăn)
지아 너 특안 푸 헵 태 안, 태어 똥 자이 도안 누오이 (띠엣 끼엠 지 피 특안)

■ 비육기에 반드시 비육돈 사료 급여(항생제 잔류문제)

Vào thời kỳ vỗ béo phải cấp thức ăn dành cho lợn vỗ béo (vấn đề dư lượng kháng sinh)
바우 터이끼 보 배어 파이 껍 특안 자잉 조 런 보 배어 (번 데 즈 르영 캉 싱)

■ 출하 1개월 전부터는 항생제, 설파제등의 약품투약을 중지

Trước khi xuất chuồng ít nhất 1 tháng ngừng sử dụng các loại thuốc kháng sinh và sulfa
쯔억 키 수앗 주영 인 녏 몬 탕 응응 쓰 중 각 로아이 투옥 캉쑹 바 설파

■ 투약시 수의사와 상의하여 반드시 휴약 기간이 지난 후

Khi sử dụng thuốc phải hỏi ý kiến bác sỹ thú ý, sau khi qua giai đoạn ngưng dùng thuốc mới xuất chuồng

키 쓰중 투옥 파이 호이 이 끼엔 박 씨 투이, 싸우 키 파 자이 도안 응응 중 트옥 머이 수앗 주영

■ 사료는 1일 2회 급여하되 매일 사료조가 비워질 수 있는 정도의 양을 매일 정시에 급여

Cấp thức ăn 1 ngày 2 lần, hàng ngày cấp thức ăn vào thời gian đã định, cấp lượng vừa đủ để có thể ăn hết

껍 특안 몬 응아이 하이 런, 항 아이 껍 특안 바우 터이 잔 다 덩, 껍 르영 브이 두 데 끼테 안 헨

단어모음 Từ vựng 프 브영

육성돈 사양 yugseongdon sayang nuôi lợn thịt 누오이 런 틸	
돼지 dwaeji	لợn 런
고르기 goleugi	Lựa chọn 르아 쏬
암 am	cái 까이
수 su	đực 득
거세 geose	thiến 티엔
비거세 bigose	chưa thiến 즈어 티엔
구분 gubun	phân loại 편 로아이
사료 salyo	thức ăn 특 안
급여 geub-yeo	Cấp 껍
사육단계 sayugdangye	giai đoạn nuôi 자이 도안 누오이
비육돈 biyugdon	lợn vỗ béo 런 보 배어
약품 yagpum	thuốc 투옥
중지 jungji	ngừng 응응
1일 il-il	1 ngày 몬 응아이
2회 ilhoe	2 lần 하이 런
매일 macil	hàng ngày 항 아이
정시 jeongsi	thời gian đã định 터이 잔 다 덩

■ 사료빈에서 체류 시간(사료빈은 일정간격으로 완전히 비우고 청소)

Thời gian lưu giữ ở máng ăn (dọn dẹp đều đặn sau khi dùng hết lượng thức ăn đã định)

터이 잔 르우 즈 어 망 안 (존쟁 테우 단 싸우 키 중 헛 르엉 특안 다 덩)

▶ 여름에는 3~4일, 겨울철에는 일주일 정도가 되도록 적정량을 구입

Mua lượng thức ăn vừa đủ, mùa hè 3~4 ngày, mùa đông 1 tuần

무아 르엉 특안 브아 두, 무아 해 바~본 응아이, 무아 동 몬 투안

■ 음수관리 : 충분한 물 섭취를 위한 니플 높이 및 수압관리

Quản lý nước uống : Quản lý áp lực nước và độ cao vòi nước để lợn có thể uống đủ lượng nước

판리 느억 우웅 : 판리 압력 느억 바 도 까우 버이 느억테 런 꼬 테 우웅 두 르엉 느억

■ 온도 및 환기관리

Quản lý nhiệt độ và sự lưu thông khí

판리 니엣 도 바쓰 르우 통 키

▶ 돼지의 누운 상태가 겹치지 않고 멀리 떨어져 있지 않으며 나란히 누워 있는 경우가 적절한 상태임

Lợn không nằm chồng, sát vào nhau, không nằm quá xa nhau, nằm vừa đủ, đồng đều là trạng thái phù hợp

런 콩 남 중 찻 바우 나우, 콩 남 파 사 나우, 남 브아 두, 동테우 라 짱 타이 푸 헵

▶ 온도계 확인 : 최고 최저 온도 확인

Kiểm tra nhiệt kế : kiểm tra nhiệt độ cao nhất và thấp nhất

끼엌 짜 니엣 께 : 끼엌 짜 니엣 도 까우 넷 바 텡 넷

▶ 매일 환기상태 점검 :

객관적인 환기표와 돼지 높이에서 관리자의 감각적 판단

Kiểm tra tình trạng lưu thông khí hàng ngày : người quản lý dựa vào bảng thông gió khách quan và cảm giác chủ quan về chiều cao của lợn

끼엌 짜 텡 짱 르우 통 키 항 응아이 : 응으어이 판리 즈아 바오 방 통 저 카익 판 바 감 작 쯔 판 베 찌에우 까오 꺾 런

■ 기록유지 철저

Ghi rõ ràng

기 쯔짱

▶ 입식일자, 폐사두수, 사료급여량, 출하예정일 및 출하예정두수 등을 기록

Ghi lại ngày nhập chuồng, số lợn chết, lượng thức ăn cấp vào, ngày dự định xuất chuồng, số lợn dự kiến xuất chuồng.

기 라이 응아이 녓 주엥, 쏘 런 젯, 르엉 특안 께 바우, 응아이 즈 덩 수앗 주엥, 쏘 런 즈 끼엔 수앗 주엥

▶ 육성 · 비육중 폐사율은 1%이내를 목표로 함

Đặt mục tiêu tỷ lệ lợn chết trong quá trình nuôi, vỗ béo trong khoảng 1%.

단 목 찌에우 띠 레 런 젯 쯔 쯔 짜 쯔 누오이, 보 배우 쯔 코앙 몬 편 쯔

단어모음 Từ vựng 프 브엉

음수관리 eumsugwanli	quản lý nước uống 판리 느억 우웅
니플 높이 nipeul nop-i	độ cao nipple 도 까우 님버
수압관리 suabgwanli	quản lý áp lực nước 판리 압력 느억
온도 ondo	nhiệt độ 니엣 도
환기관리 hwangigwanli	quản lý lưu thông khí 판리 르우 통 키
확인 hwag-in	Kiểm tra 끼엌 짜
매일 macil	hàng ngày 항 응아이
점검 jeomgeom	Kiểm tra 끼엌 짜
철저 cheoljeo	rõ ràng 쯔짱
기록 gilog	Ghi lại 기 라이
폐사율 pyesayul	tỷ lệ lợn chết 띠 레 런 젯

출하전후 관리

Quản lý trước và sau khi xuất chuồng
관리 쓰억 바 싸우 키 수앗 주영

돈육의 안전성 확보

Đảm bảo tính an toàn của thịt lợn
담 바우 밍 안 또안 꾸아 틸 런

■ 출하 전 관리

Quản lý trước khi xuất chuồng
관리 쓰억 키 수앗 주영

➡ 반드시 휴약 기간을 준수

Phải tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc
파이 푸안 투 터이 잔 응응 쓰 중 투옥

➡ 출하 6~12시간 전부터 절식

Không cho ăn từ 6~12 tiếng trước khi xuất chuồng
콩 조 안 프 싸우~므어이 하이 띠엥 쓰억 키 수앗 주영

■ 출하 시 관리

Quản lý khi xuất chuồng
관리 키 수앗 주영

➡ 절대로 구타 및 전기유도봉의 사용을 금함

Nghiêm cấm không được đánh đập và sử dụng thanh dẫn điện
응이엠펜 껌 콩 드억 다잉 답 바 쓰 중 탄 전 디엔

■ 출하 이동로 설치 및 운영

Lắp đặt đường xuất chuồng và sử dụng
랍 단 드엥 수앗 주영 바 쓰 쯡

➡ 경사를 완만하게 하고 통로에 호기심을 유발하는 물건 치움

Độ dốc vừa phải, không để các vật gây tò mò trên đường đi
도 쪽 브아 파이, 콩 데 각 벌 거이 쓰 도모 쟈 드엥 디

단어모음 Từ vựng 프 브영

출하 전 chulha jeon	trước xuất chuồng 쓰억 수앗 주영
관리 gwanli	Quản lý 관 리
도축 dochug	làm thịt 람 톳
휴약기간 hyuyaggigan	thời gian ngừng sử dụng thuốc 터이 잔 응응 쓰 중 투옥
준수 junsu	tuân thủ 투안 투
절식 jeolsig	Không cho ăn 콩 조 안
출하 시 chulha si	khi xuất chuồng 키 수앗 주영
구타 guta	đánh đập 다잉 답
금함 geumham	Nghiêm cấm 응이엠펜 껌
이동로 설치 idonglo seolchi	Lắp đặt đường 랍 단 드엥
호기심 hogisim	tò mò 도모
유발 yubal	gây 거이
물건 치움 mulgeon chium	không để các vật 콩 데 각 벌

▶ **이동통로 바닥은 콘크리트로 포장, 물이 고이지 않게, 약간 거칠게 만들**

Nền đường đi được làm bằng bê tông, làm hơi dốc để ngăn chặn sự tích tụ của nước

넨 드엥 디 드억 람 방 배동, 람 허이 쪽 데 응안 잔 쓰 락 뚜 꾸아 느억

▶ **양쪽은 판자나 천을 대어 밖이 보이지 않게 함**

Hai bên được che bằng tấm ván hoặc vải để không nhìn thấy bên ngoài

하이 벤 드억 재 팽 방 뽕 반 확 바이 데 콩 닌 터이 벤 응오아이

▶ **높이 80cm, 폭은 90cm내로 돼지가 쉽게 돌아설 수 없도록 함**

Độ cao trong khoảng 80cm, độ rộng trong khoảng 90cm để lợn không dễ quay đầu lại

도 까우 쯡 코앙 팜므어이 쌍띠멧, 도 쯡 쯡 코앙 쯡므어이 쌍띠멧 데 런 콩 제 파이 더 우 라이

▶ **중간중간에 잠금 장치를 하여 단계적으로 이동**

Lắp đặt thiết bị khóa ở các khoảng trung gian để di chuyển theo từng đoạn

랍 달 티엣비 코아 어 깝 코앙 쯡 잔 데 지 쯡웬 태어 풍 도안

▶ **이동통로는 가능한 한 완만한 각도로 설치**

Đường di chuyển được thiết kế với góc độ thoải thoải

드엥 지 쯡웬 드억 티엣 께 바이 께 도 토아이 토아이

▶ **운송 차량이 출하대 진입 시 앞부분을 약간 낮게 설치**

Khi xe xuất chuồng tiến vào cần đặt phần phía trước hơi thấp một chút

키 새 수앗 쯡웬 피엔 바우 께 달 편 피아 쯡억 허이 텡

▶ **돼지가 이동시 싫어하는 장소**

Những địa điểm lợn ghét khi di chuyển

능 디아 디엣 런 께 키 지 쯡웬

▶ **내리막길**

Đường dốc

드엥 쪽

▶ **이동시 소리가 나는 곳(철관위 등)**

Nơi phát ra âm thanh khi di chuyển (trên tấm sắt...)

노아 팻 자 엽 탄 키 지 쯡웬 (쨌 뽕쨌)

▶ **바닥면 상태가 갑자기 바뀌는 곳(바닥에 물이 고이는 등)**

Trạng thái mặt nền đột nhiên bị thay đổi (nơi bị đọng nước trên sàn ...)

맘 넨 돌 니엔 비 타이 도이 (너이 비 텡 느억 쨌 산...)

▶ **갑자기 환경이 바뀌는 곳(밝은 곳에서 어두운 곳, 따뜻한 곳에서 추운 곳)**

Nơi thay đổi môi trường đột ngột (từ nơi sáng sang nơi tối, từ nơi ấm sang nơi lạnh)

너이 타이 도이 모이 쯡웬 돌 응웬 (뜨 너이 쌍 쌍 너이 도이, 뜨 너이 엽 쌍 너이 란)

단어모음 Từ vựng **프 브엥**

통로 바닥	Nền đường
tonglo badag	넨 드엥
판자	tấm ván
panja	뽕 반
천	vải
cheon	바이
단계	đoạn
dangye	도안
이동	di chuyển
idong	지 쯡웬
앞부분	phần phía trước
apbubun	편 피아 쯡억
낮게	thấp
naige	텡
바닥	nền
badag	넨
물	nước
mul	느억

➡ 정면에서 바람이 부는 곳

Nơi có gió thổi từ mặt trước

너이 꼬 조 토이 뜨 말 쓰억

➡ 미끄러운 곳

Nơi trơn

너이 찼

➡ 사람이나 다른 동물이 있는 곳

Nơi có người hoặc động vật khác

너이 꼬 응으어이 확 동 벳 각

➡ 앞이 막힌 곳

Nơi phía trước bị ngăn

너이 피아 쓰억 비 응안

➡ 옆이나 앞이 갑자기 낮아지는 곳(절벽, 난간부위)

Phía trước hoặc bên cạnh đột nhiên bị thấp (vách đứng, phần lan can)

피아 쓰억 확 벤 까잉 돈 니엔 비 텡 (바익 등, 편 란 칸)

단어모음 Từ vựng 뜨 브엉

후보 후보

Áp dụng sau khi nhận lợn đực giống dự bị
 (5~6 tháng tuổi)
 압등 싸우 키 년 런 득 중 드 비(남~싸우 탕 뚜오이)

도입 및 적응기간

Thời gian đưa vào và thích nghi
 터이 잔 드아 바우 바 틱 응이

도입 후 3~4주간 격리 사육 실시

Sau khi đưa vào, tiến hành nuôi cách ly 3~4 tuần
 싸우 키 드아 바우, 띠엔 한 누오이 까익 리 바~본 뚜안

질병 유무 관찰 및 항생제 크리닝, 백신접종 완료

Kiểm tra xem có bệnh không, tiêm vaccin và các loại kháng sinh.
 끼엠 짜셈 꼬 벤 콩, 띠엠 박신 바 각 로아이 캉 썩

후보용돈 내외부 구충

Khử trùng trong ngoài lợn đực giống hậu bị
 크 쯡 쯡 응와이 런 득 중 허우 비

매년 1~2회 이상 구충(봄, 가을 전체 실시(연2회))

Mỗi năm khử trùng 1~2 lần (thực hiện toàn bộ vào mùa xuân, thu (năm 2 lần))
 모이 남 크 쯡 문~하이 런 (특히엔 포안 보 바우 무아 쑤안, 투 (남 하이 런))

돈방 바닥은 미끄럽지 않도록 돈분 제거, 톱밥을 깔아줌

Dọn dẹp phân lợn và rắc mùn cưa lên nền để nền chuồng không bị trơn
 존 겹편 런 바 작 문 꼬아 렌 넨 데 넨 주웅 콩 비 썩

후보용돈 때의 관리에 따라 용돈의 성격이 결정(거칠게 다루지 말 것)

Tính cách của lợn đực giống hậu bị được quyết định theo cách nuôi từng thời kỳ (tránh đối xử cộc cằn)
 평 까악 꾸아 런 득 중 허우비 드억 꾸엿딩 태어 까악 누오이 똥 터이끼 (짜잉 도이 쓰 꼭 깐)

난폭한 용돈은 현황판 기록후 세심한 관리 ▶ 안전사고 예방

Ghi ra bảng theo dõi những con lợn đực giống hung dữ để quản lý kỹ
 ▶ Phòng ngừa tai nạn về an toàn

기 자 방 태어 조이능 꺼 런 득 중 흥즈 데 판리 끼 ▶ 평 응으아 파이 난 베 안 판

단어모음

후보 용돈	lợn đực giống hậu bị
hubo ungdon	런 득 허우 비
관리	quản lý
gwanli	관 리
격리	cách ly
gyeogli	까익 리
사육	nuôi
sayug	누오이
구충	Khử trùng
guchung	크 쯡
바닥	nền
badag	넨
돈분 제거	Dọn dẹp phân lợn
donbun jegeo	존 겹편 런
톱밥	mùn cưa
tobbab	문 꼬아
안전사고	tai nạn về an toàn
anjeonsago	파이 난 베 안 판
예방	phòng ngừa
yebang	평 응으아

승가연습

Tập nhảy
뜀 나이

생후 6~7개월령에 승가 연습 기간

Thời kỳ cho lợn tập nhảy vào lúc 6~7 tháng tuổi

터이 끼 조 런 뜀 나이 바오 록 싸우 ~바이 탕 뚜오이

■ 생후 6~7개월령에 승가 연습

Cho lợn tập nhảy vào lúc 6~7 tháng tuổi

조 런 뜀 나이 바오 록 싸우 ~바이 탕 뚜오이

▶ 체격이 비슷한 발정 온 후보돈 및 1산차 모든 활용

Sử dụng lợn hậu bị đã động dục có trọng lượng tương đương và lợn nái đã sinh sản 1 lần

쓰 중 런 허우 비 다 동 득 꼬 종 르엉 프엉 드엉 바 런 나이 다 씩 싼 몬 런

▶ 자기 돈방으로 모돈을 넣어 승가 연습

Cho lợn nái vào chuồng lợn đực để cho tập nhảy

조 런 나이 바오 주엉 런 득 데 조 뜀 나이

▶ 승가 연습은 최소 주 1회 이상 실시한다

Tập nhảy tối thiểu 1 tuần 1 lần

뜀 나이 포이 티에우 몬 뚜안 몬 런

■ 본격적인 교배는 10개월령이 넘으면서 실시

Chỉ thực sự cho phối giống khi hơn 10 tháng tuổi

찌 특 쓰 조 포이 종 키 현 므어이 탕 뚜오이

▶ 1년 이내에서는 주 1회만 사용

Trong vòng 1 năm: chỉ sử dụng 1 lần 1 tuần

짱 병 몬 남 : 찌 쓰 중 몬 런 몬 뚜안

▶ 1년 이상이 되면 주 2~3회 사용

Khi lợn được hơn 1 năm: sử dụng tuần 2~ 3 lần

키 런 드억 현 몬 남 : 쓰 중 뚜안 하이 ~바 런

단어모음 Từ vựng 프 브엉

승가 연습

seung-ga yeonseub

tập nhảy

뜀 나이

주 1회

ju ilhoe

1 lần 1 tuần

몬 런 몬 뚜안

10개월령

sibgaewollyeong

10 tháng tuổi

므어이 탕 뚜오이

웅돈 일반관리

Quản lý thông thường
lợn đực giống
관리통트영런득중

성숙한 웅돈의 일반관리

Quản lý thông thường lợn đực
giống trưởng thành
관리통트영런득중쯔영탄

■ 사료급여 : 종돈사료 또는 포유돈 사료를 체중에 따라 가감 급여

Cấp thức ăn : Tăng giảm lượng thức ăn dùng cho lợn bú sữa, lợn giống theo trọng lượng

접 특안 : 땅 잡 르영 특안 중 조 런 부 쓰아, 런 종 태어 쫑 르영

▶ 200kg인 웅돈에는 1일 2.7kg

Lợn 200kg 1 ngày 2.7kg

런 하이 째 기로감 몬 응아이 하이 점 바이 기로감

▶ 250kg인 웅돈에게는 1일 3kg정도를 기준으로 급여

Lợn 250kg 1 ngày khoảng 3 kg

런 하이 째 남 트어이 기로감 몬 응아이 코양 바 기로감

■ 온도관리 : 웅돈의 적정 사육온도는 18°C(13°C~24°C)

Quản lý nhiệt độ : Nhiệt độ nuôi lợn đực giống hợp lý là 18°C(13°C~24°C)

관리 니엣 도 : 니엣 도 누오이 런 득 중 헝리 라 트어이따도 (트어이바도~하이본도)

■ 채광 : 하루 12시간 이상 밝은 빛(최소 300룩스 이상)채광

Chiếu sáng : Một ngày cần chiếu sáng trên 12 tiếng (tối thiểu trên 300 lux)

찌에우 쌍 : 몬 응아이 꺼 찌에우 쌍 쯔 트어이 하이 띠엥 (또이 티에우 쯔 바 째 락)

■ 웅돈 사용후 반드시 웅돈카드에 사용 기록

Sau khi sử dụng lợn đực giống phải ghi vào thẻ lợn đực giống

싸우 키 쓰 중 런 득 중 파이 기 바아우 태 런 득 중

■ 생후 36~40개월령 이상으로 승가상태 불량 웅돈 도태(정액상태 불량, 환돈 등)

Lọc lợn đực giống trên 36~49 tháng tuổi nhảy không tốt (tinh dịch hoặc tinh hoàn không tốt...)

룩 런 득 중 쯔 바싸우~ 본쥔 탕 뚜오이 나이 콩 푼 (띵 직 학 띵 환 콩 푼...)

■ 모돈 20~30두에 웅돈 1두 비율로 웅돈 보유

Bảo đảm tỷ lệ 1 lợn đực giống : 20~30 lợn mẹ

바우 담 띠 레 몬 런 득 중 : 하이 트어이~ 바트어이 런 메

단어모음 Từ vựng 프 브영

웅돈	lợn đực giống
ungdon	런 득 중
관리	quản lý
gwanli	관 리
종돈사료	thức ăn cho lợn giống
jongdonsalyo	특 안 찌 런 중
체중	trọng lượng
chejung	중 르영
가감 급여	
gagam geub-yeo	
تăng giảm	
땅 잡	
1일	1 ngày
il-il	몬 응아이
2.7kg	
ijeomchillogeulaem	
2.7kg	
하이 점 바이 기로감	
3kg	
samkillogeulaem	
3kg	
바 기로감	
채광	Chiếu sáng
chaegwang	찌에우 쌍
12시간이상	
yeoldusigan-isang	
trên 12 tiếng	
쯔 트어이 하이 띠엥	
카드	thẻ
kadeu	테
사용 기록	
sayong gillog	
ghi chép về việc sử dụng	
기 쯔 베 비엣 쓰 중	
불량 웅돈	
bullyang ungdon	
lợn đực giống không tốt	
런 득 중 콩 푼	

주간관리

Quản lý theo tuần
관리 태어 두안

임신돈 관리를 주간 단위로 끊어서 요일별로 표준화된 작업
Quản lý lợn mang thai theo tuần, nội dung công việc được tiêu chuẩn hóa theo ngày
 관리 런 망타이 태어 두안, 노이 중 콩 비엑 드억 띠에우 주안 화 태어 응아이

구 분 Nội dung 노이 중	오 전 Buổi sáng 부오이 쌍	오 후 Buổi chiều 부오이 째에우
월요일 Thứ hai 트하이	<u>발정체크</u> Kiểm tra động dục 끼엌 짜 동 죽	<u>분뇨처리작업</u> , <u>발정체크</u> , <u>중부</u> Dọn phân, nước tiểu, kiểm tra động dục, phối giống 존 편, 느억 띠에우, 끼엌 짜 동 죽, 포이 쯡
화요일 Thứ ba 트바	<u>중부</u> Phối giống 포이 쯡	<u>중부</u> Phối giống 포이 쯡
수요일 Thứ tư 트뜨	<u>중부</u> Phối giống 포이 쯡	<u>중부</u> , 분만예정돈 <u>내외부 구충</u> Khử trùng trong ngoài lợn nái chuẩn bị đẻ, lợn phối giống 크 쯡 쯡 응와이 런 나이 주언 비 대, 런 포이 쯡
목요일 Thứ năm 트남	<u>중부</u> , 이유모돈 <u>전입</u> , <u>도태모돈 판단</u> Nhập chuồng lợn phối giống, lợn mẹ cai sữa, phân đoán lợn mẹ cần sàng lọc 넵 주영 런 포이 쯡, 런 메 까이 쓰아, 판단 런 메 견 쌍 렉	<u>중부</u> , 후보돈 <u>백신접종</u> Tiêm vaccin cho lợn phối giống, lợn hậu bị 띠엌 박 켜 켜 런 포이 쯡, 런 허우 비
금요일 Thứ sáu 트싸우	모돈 <u>백신접종</u> , <u>임신진단</u> , <u>도태모돈 판단</u> Tiêm chủng vaccin lợn mẹ, khám thai, phân đoán lợn mẹ cần sàng lọc 띠엌 쯡 박 켜 런 메, 캄 타이, 판단 런 메 견 쌍 렉	<u>모돈스톨 정리</u> Sắp xếp chuồng lợn mẹ 쌍 썸 주영 해나이
토요일 Thứ bảy 트바이	<u>사료량 조절</u> (체평점 체크), 분만예정돈 <u>전출</u> Điều chỉnh lượng thức ăn (kiểm tra trọng lượng), di chuyển lợn mẹ sắp đẻ 띠에우 썸 르영 특안 (끼엌 짜 쯡르영), 지 주언 런 메 쌍 대	임신사 <u>수세</u> , <u>응돈표피소독</u> Rửa chuồng lợn mang thai, khử trùng da lợn đẻ giống 즈아 조영 런 망타이, 크 쯡 자 런 득 쯡
일요일 Chủ nhật 주넵	<u>기본사양관리</u> Quản lý chân nuôi cơ bản 관리 잔 누오이 꺼 받	<u>기본관리</u> , <u>발정체크</u> Quản lý cơ bản, kiểm tra động dục 관리 꺼 받, 끼엌 짜 동 죽

단어모음 Từ vựng 트브영

임신돈 imsindon	lợn nái có mang 런 나이 꼬 망
관리 gwanli	Quản lý 관 리
발정체크 baljeongchekeu	Kiểm tra động dục 끼엌 짜 동 죽
분뇨처리 bunnyocheoli	dọn phân, nước tiểu 존 편, 느억 띠에우
중부 jongbu	phối giống 포이 쯡
구충 guchung	Khử trùng 크 쯡
전입 jeon-ib	Nhập chuồng 넵 주영
도태모돈 dotaemodon	lợn mẹ cần sàng lọc 런 메 견 쌍 렉
백신접종 baegsinjeobjong	tiêm vaccin 띠엌 박 켜
임신 imsin	có mang 꼬 망
진단 jindan	khám 캄
스톨 seutol	chuồng 주엌
사료량 조절 salyolyang jojeol	điều chỉnh lượng thức ăn 띠에우 썸 르영 특안
전출 jeonchul	di chuyển 지 주언
수세 suse	rửa 즈아
표피소독 pyopisodog	khử trùng da 크 쯡 자
기본 gibon	cơ bản 꺼 받

★ 사료 1일 2회 급여, 돈사 내외부 소독 1일 1회, 치료사항 매일 실시

Cấp thức ăn 1 ngày 2 lần, khử trùng chuồng lợn 1 ngày 1 lần, việc điều trị thực hiện hàng ngày

꺽 특안 몬 응아이 하이 런, 크 쯡 주영 런 몬 응아이 몬런, 비엑 디에우 짜 특히엔 항아이

일상관리

Quản lý hàng ngày
관리 항 응아이

사료, 음수, 온도, 환기관리

Quản lý thức ăn, nước uống, nhiệt độ, sự
lưu thông khí

관리 특안, 느억 우옹, 니엳 도, 쓰 르우통 키

■ 사료관리

Quản lý thức ăn

관리 특안

▶ 오전 7시 사료통 청소 후 사료급여, 그 이후 자동급이기에 사료채우기, 돈분청소

7h sáng hàng ngày, cấp thức ăn sau khi rửa sạch thùng thức ăn, sau đó cấp đầy thức ăn vào máng ăn tự động, dọn dẹp phân

바이 저 쌍 항 응아이, 껍 특안 싸우키 즈아 쌍 통 특안, 싸우도 껍 더이 특안 바우 망안 두동, 존첩 편

▶ 오후 4시 사료통 청소 후 사료급여, 그 이후 자동급이기에 사료채우기, 돈분청소

4h chiều hàng ngày, cấp thức ăn sau khi rửa sạch thùng thức ăn, sau đó đưa thức ăn vào máng ăn tự động, dọn dẹp phân

본 저 짜에우 항 응아이, 껍 특안 싸우키 즈아 쌍 통 특안, 싸우도 드아 특안 바우 망안 드동, 존첩 편

■ 임신돈 계절 백신 관리

Quản lý vaccin theo mùa đối với lợn mang thai

관리 백신 태어 무어 도이 버이 런 망 타이

▶ 계절 백신(일본뇌염백신) : 5~6월경 3~4주 간격으로 2회 이근부 주사

Vaccin theo mùa (vaccin viêm não Nhật bản) : tiêm 2 lần vào dưới da tai mỗi 3~4 tuần trong khoảng 5~6 tháng

박신 태어 무아 (박신 비엠 나우 년반) : 띠엠 하이 런 바오 즈어이 자이 따이 모이 바 덴 본 뚜언 쯡 콕 남 덴 싸우 탕

▶ 구충 : 봄, 가을 전체 실시(연2회)

Khử trùng: Thực hiện khử trùng toàn bộ vào mùa xuân, thu (năm 2 lần)

크 쯡 : 특히엔 크 쯡 판 보바오 무아 쑤언, 투 (남 하이런)

단어모음 Từ vựng 프 브엉

일상관리

ilsang-gwanli

quản lý hàng ngày

관리 항 응아이

사료

salyo

thức ăn

특안

음수

eumsu

nước uống

느억 우옹

온도

ondo

nhiệt độ

니엳 도

환기

hwangi

sự lưu thông khí

쓰 르우통 키

사료통 청소

salyotong cheongso

rửa sạch thùng thức ăn

즈아 쌍 통 특안

사료채우기

salyochaengi

cấp đầy thức ăn

껍 더이 특안

돈분청소

donbuncheongso

dọn dẹp phân

존첩 편

임신초기

Thời kỳ đầu mang thai
타이끼 더우 망 타이

교배~30일까지 BCS : 2,5목표

Từ lúc phối giống ~ 30 ngày: mục tiêu BCS 2,5

뜨 룽 포이 중 덴 바 브어이 응아이:

묵 띠에우 베세엘 하이 퍼이 남

■ 입식 전 수세 및 급수시설을 점검

Trước khi nhập chuồng, kiểm tra lại thiết bị cấp nước và rửa

쯔억 키 녀꾸엥, 끼엦 짜 라이 티엣비 꺽 느억 바 즈아

■ 1차 교배와 동시에 임신초기 관리 시작(모든 현황판 1차 교배일 기록)

Bắt đầu quản lý thời kỳ đầu mang thai đồng thời với phối giống đợt 1
(ghi ngày phối giống đợt 1 lên bảng theo dõi lợn mẹ)

반 다우 판리타이 끼 더우 망 타이 동타이 버이 포이 쯡 텃 못
(기 응아이 포이 쯡 텃 못 렌 방 태어 조이 런 메)

■ 1차 교배 후 아래표와 같이 2차, 3차(선택사항)를 실시

Sau khi phối giống đợt 1, thực hiện đợt 2, 3 như bảng dưới đây (mục lựa chọn)

싸우 키 포이 쯡 텃 못, 특히엔 텃 하이, 바느 방 즈어이 더이 (묵 리아 존)

구 분 Nội dung 노이 중	이 유 Cải sữa 까이 쓰아	교배적기 1안(경산돈) Phương án 1 về thời điểm phối giống tốt (nái rạ) 프엥 안 몬 베 타이 디엣 포이 쯡 텃 (나이 자)	교배적기 2안(미경산돈) Phương án 2 về thời điểm phối giống tốt (nái tơ) 프엥 안 하이 베 타이 디엣 포이 쯡 텃(나이 퍼)
금요일 Thứ sáu 트싸우	1일차 Ngày thứ nhất 응아이 트넬	수태지 승가허용 시작후 24시간 후 1차,	
토요일 Thứ bảy 트바이	2일차 Ngày thứ 2 응아이 트하이	12시간 후 2차, 12시간 후 3차(선택) Đợt 1, 24 tiếng sau khi bắt đầu cho lợn đực nhảy, đợt 2 sau 12 tiếng, đợt 3 sau 12 tiếng (lựa chọn) 덜 몬, 하이뜨 피엥 싸우키 반더우 조런 득 나이, 덜 하이 싸우 브어이 하이 피엥, 덜 바 싸우 브어이 하이 피엥 (리아 존)	수태지 승가허용 시작후 12시간 후 1차, 12시간 후 2차, 12시간 후 3차(선택) Đợt 1, 12 tiếng ngay sau khi cho lợn đực nhảy, Đợt 2 sau 12 tiếng, Đợt 3 sau 12 tiếng (lựa chọn)
일요일 Chủ nhật 쭈넬	3일차 Ngày thứ 3 응아이 트바		
월요일 Thứ hai 트하이	4일차 Ngày thứ 4 응아이 트프		덜 몬, 싸우 브어이 하이 피엥 응아이 싸우키 조 해터 득 나이, 덜 하이 싸우 브어이 하이 피엥, 덜 바 싸우 브어이 하이 피엥 (리아 존)
화요일 Thứ ba 트바	5일차 Ngày thứ 5 응아이 트남	수태지 승가허용 시작후 12시간 후 1차, 12시간 후 2차, 12시간 후 3차(선택) Đợt 1, 12 tiếng ngay sau khi cho lợn đực nhảy, Đợt 2 sau 12 tiếng, Đợt 3 sau 12 tiếng (lựa chọn) 덜 몬, 싸우 브어이 하이 피엥 응아이 싸우키 조 해터 득 나이, 덜 하이 싸우 브어이 하이 피엥, 덜 바 싸우 브어이 하이 피엥 (리아 존)	

단어모음 Từ vựng 프 브영

임신 imsin	mang thai 망 타이
초기 chogi	thời kỳ đầu 타이 끼 더우
수세 suse	rửa 즈아
급수시설 geubsusiseol	thiết bị cấp nước 티엣비 꺽 느억
교배적기 gyobaejeoggi	thời điểm phối giống 타이 디엣 포이 쯡
경산돈 gyeongsandon	nái rạ 나이 자
미경산돈 migyeongsandon	nái tơ 나이 퍼

수요일 Thứ tư 트뜨	6일차 Ngày thứ 6 웅아이 트싸우	수태지 승가허용 시작후 승가 허용시 1차, 12시간 후 2차, 12시간 후 3차(선택) Đợt 1 sau khi bắt đầu cho lợn đực nhảy, đợt 2 sau 12 tiếng, đợt 3 sau 12 tiếng (lựa chọn) 덜 몬, 싸우 므어이 하이 띠엥 웅아이 싸우키 조 해더 득 나이, 덜 하이 싸우 므어이 하이 띠엥, 덜 바 싸우 므어이 하이 띠엥 (르아 존)
목요일 Thứ năm 트남	7일차 Ngày thứ 7 웅아이 트바이	

■ 재발 여부를 매일 확인 후 조치

(외음부를 관찰하여 점액이 흐르는 등의 재발 징후 조사)

Kiểm tra hàng ngày xem có động dục lại không để xử lý (quan sát bên ngoài âm hộ có các biểu hiệu tái động dục như ra chất dịch... không)

끼엦 짜 항 웅아이 샘 꼬 동죽 라이 콩 데 쓰리

(판 짖 벤 웅아이 엄호 꼬 깍 비에우 히엔 파이 동 죽 느 자 찢 직... 콩)



〈웅돈 순회를 통한 발정 및 재발정 체크〉

Cho lợn đực giống đi lại để kiểm tra tình trạng động dục và tái động dục
조 런 득 중 디라이 데 끼엦 짜 띵 짱 동죽 바따이 동죽

■ 18~25일경 초음파 임신진단 실시

(공태 확인시 종모돈을 이용하여 교배적기 판단)

Siêu âm thai khi được khoảng 18~25 ngày

(sử dụng lợn đực giống để phán đoán thời điểm phối giống thích hợp)

씨에우 엄 타이 카 드억 코앙 므어이팜~하이람 웅아이

(쓰중 런 득 중 데 판 도안 터이 디엦 포이 쯡 틱 협)

■ 태아 착상 시기이므로 절대 안정과 휴식

Vì đây là thời kỳ hình thành phôi thai nên cần nghỉ ngơi và ổn định tuyệt đối

비 더이 라 터이 기 형 타잉 포이 타이 넌 꺼 응이 응어이 박 온 덩 뚜엣 도이

■ 사료 급여 전 사료통 청소

Dọn thùng thức ăn trước khi cấp thức ăn

존 통 특안 쓰억 키 꺼 특안

단어모음 Từ vựng 프 브잉

재발 여부 có tái động dục không
jaebal yeobu 꺼 따이 동 죽 쿵

확인 Kiểm tra
hwag-in 끼엦 짜

외음부 oecumbu
bên ngoài âm hộ
벤 웅아이 엄호

관찰 quan sát
gwanchal 관 찿

발정 động dục
baljeong 동죽

재발정 tái động dục
jaebaljeong 따이 동죽

체크 kiểm tra
cheku 끼엦 짜

초음파 임신진단
cho-eumpa imsinjindan

Siêu âm thai
씨에우 엄 타이

절대안정 ổn định tuyệt đối
jeoldaeanjeong 온 덩 뚜엣 도이

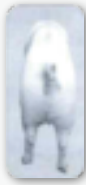
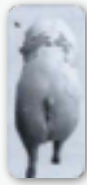
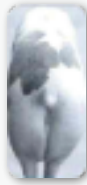
휴식 nghỉ ngơi
hyusig 응이 응어이

사료통 청소
salyotong cheongso
dọn thùng thức ăn
존 통 특안

■ 이동 및 투쟁 등의 스트레스와 과식은 혈중의 황체호르몬(Progesterone)이 감소되어 착상에 도움이 되지 않음

Lượng hooc mon thể vàng(Progesterone) trong máu bị giảm do di chuyển, ăn quá mức hoặc bị căng thẳng do cắn nhau sẽ ảnh hưởng không tốt đến kết quả thụ tinh

프렝 호 몬 테 방(프로제스테론) 쫑 마우 비 잠 도 디 주엔 안 파 목 확 비 캉 탕 도 간 나우 썸 아이 잉 콩 푼 덴 겻 파 투 평

BCS1	BCS2	BCS3	BCS4	BCS5
				
매우 아윈 상태 Rất gầy 젓 거이	아윈 튜브 모양 Gầy, hình như cái ống 거이, 형 느 까이 웅	정상 상태 Bình thường 빙트엥	다소 과비 Hơi béo 허이 배어	매우 비대한 상태 Béo phì 배어 피
엉덩이와 등뼈 돌출 mông và xương lưng lộ ra ngoài 몽 바 스엥 룡 로 자 웅오아이 측면부위 평평 hai bên sườn bằng phẳng 하이 벤 스엥 방 팡	측면부위 평평 빠구조가 나타남 hai bên sườn phẳng 하이 벤 쓰엥 팡 손바닥으로 누르지 않아도 엉덩이와 등뼈가 느껴짐 dù không dùng tay ấn nhưng vẫn cảm nhận được mông và xương lưng 주 콩 중 파이 안 능 변 껌 닌 드억 몽 바 스엥	튜브모양 hình ống 형홍 손바닥으로 강하게 눌러야 엉덩이와 등뼈가 느껴짐 phải ấn mạnh bàn tay mới cảm nhận được mông và xương lưng 파이 언 마잉 만 다이 머이 껌 닌 드억 몽 바 스엥 룡	엉덩이와 등뼈가 느껴지지 않음 không sờ được xương lưng và mông 룡 서 드억 스엥 룡 바 몽 전반적으로 불룩한 상태 tổng thể căng tròn 푹 테 깡쫘	엉덩이와 등뼈가 지방에 의해서 심하게 덮여졌음 mông và lưng bị bao phủ hoàn toàn bởi lớp mỡ dày 몽 바 스엥 비 바우 푸 환 판 버이 렵 머 자이

단어모음 Từ vựng 프 브엥

스트레스 seuteuleseu	căng thẳng 캉 탕
과식 gwasig	ăn quá mức 안 파 목

임신중기

Thời kỳ giữa thai kỳ
타이 끼 즈아 타이 끼

31~80일까지 BCS : 3목표

Mục tiêu chỉ số cơ thể từ ngày thứ 31~80 : 3
바몸 ~ 땀머이 응아이 목띠에우 베세엣 : 바

■ 교배 후 30~45일령에 2차 재발 관찰

Vào khoảng 30~45 ngày sau khi phối giống cần quan sát tái động dục đợt 2
바오 광 바 므어이 덴 본므어이남 응아이 싸우 키 포이 종 꺾 판 찻따이 동 죽 덧 아이

■ 체평점 관리(BCS 3기준)에 의한 사료 급여량 조절(주 1회(토요일) 조절)

Điều chỉnh lượng thức ăn dựa theo tiêu chuẩn quản lý trọng lượng trung bình
(tiêu chuẩn BCS 3) (điều chỉnh 1 tuần 1 lần (vào thứ bảy))

디에우 징 르엥 특안 즈아 태어 띠에우 주안 판리 종르엥 종빙 (띠에우 주언 베세엣
바) (띠에우 징 몬 뚜안 몬 런 (바우 트 바이))(마프라탄 비치에스 씸) 래 뽀랍 능 크랑
떠 삽다 (완싸우)

임신말기

Thời kỳ cuối thai kỳ
타이 끼 꾸오이 타이 끼

81~107일까지 : 태아의 급속한 성장시기 BCS : 3.5목표

81~107 ngày : Thời kỳ bào thai phát triển mạnh mẽ mục
tiêu chỉ số cơ thể : 3.5

땀몸~몸 찻 링 바이 응아이 : 타이끼 바우 타이 팻찌엔 마잉
매 목띠에우 : 바 점 남

■ 체평점 관리(BCS 3.5 기준)에 의한 사료 급여량 조절(주 1회(토요일) 조절)

(2,8~3kg/일(초산 : -0.1~0.2kg, 동절기 : +0.2~0.4kg))

Điều chỉnh lượng thức ăn dựa theo tiêu chuẩn quản lý trọng lượng trung bình
(tiêu chuẩn BCS 3.5)[điều chỉnh 1 tuần 1 lần (vào thứ bảy)] (2.8~3kg/ngày (mang
thai lần đầu: -0.1~0.2kg, mùa đông: +0.2~0.4kg))

디에우 찡 르엥 특안 즈아 태어 띠에우 주안 판리 종르엥 종빙 (띠에우 주언 비시에스
바점남)[디에우 징 몬 뚜안 몬 런 (바우 트 바이)] (하이 점 땀~ 바 기로감/응아이 (망타
이 런 더우 : 잠 콩 점 몬~ 콩 점 하이, 무아 동 : 팟 콩))

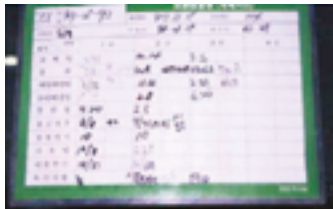
■ 모든 현황판(모돈카드) 정리를 통한 분만예정돈 파악

Tìm ra lợn nái chuẩn bị đẻ thông qua biểu đồ theo dõi lợn nái(thẻ lợn mẹ)
땀 자 런 나이 주언 비 대 통 파 비에우 도 테어 저이 런 나이(테 런 메)



<체평점 측정>

Cân trọng lượng
견 종 르엥



<분만예정일 파악>

Năm ngày dự kiến sinh sản
남 응아이 드 끼엔 씹싼

단어모음 Từ vựng 프 브엥

임신 mang thai
imsin 망 타이
중기 thời kỳ giữa
jung-gi 타이 끼 즈아

2차 đợt 2
icha 덧 아이

재발 관찰
jaebal gwanchal
quan sát tái động dục
관 찻 따이 동 죽

사료 급여량 조절
salyo geub-yeolyang jojeol
Điều chỉnh lượng thức ăn
디에우 징 르엥 특안

임신 có mang
imsin 꼬 망

말기 cuối thời kỳ
malgi 꾸오이 타이

모돈카드 thẻ lợn mẹ
modonkadeu 테 런 메

분만예정돈
bunman-yejeongdon
lợn nái chuẩn bị đẻ
런 나이 주언 비 데

■ 분만사 입식전 체표 소독 실시(토요일) 후 분만사로 이동(분만사 입식은 분만 일주일 이전에 실시)

Phải sát trùng lợn nái chuẩn bị sinh sản trước khi cho vào chuồng sinh (phải sát trùng 1 tuần trước khi cho nhập chuồng sinh)

파이 싿 쑹 런 나이 주언 비 싿 싿 쑹 쑹 키 조 바오 주언 싿(파이 싿 쑹 못 뚜언 쑹 쑹 키 조 녀 주언 싿)



<분만사 입식전 체표소독>

Sát trùng toàn thân trước khi đưa vào chuồng sinh sản
싿 쑹 또안 텡 쑹 쑹 키 드아 바오 주언 싿 싿



<분만사 입식>

Đưa vào chuồng sinh sản
드아 바오 주언 싿 싿

■ 하절기는 아침, 동절기는 점심 후 분만사로 이동(스트레스 최소화)

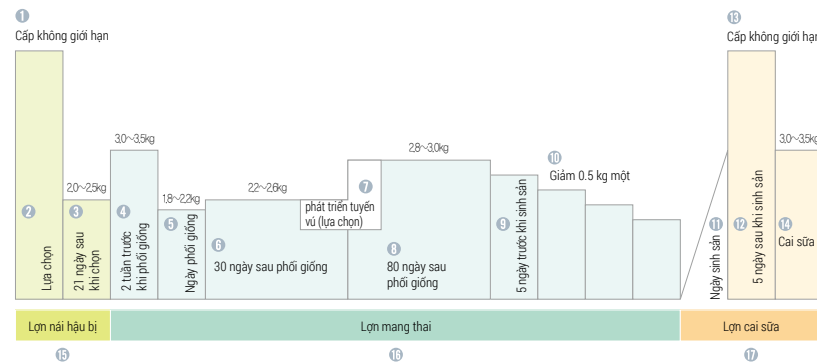
Vào mùa hè thì di chuyển vào buổi sáng, mùa đông thì di chuyển vào chuồng sinh sau buổi trưa(giảm tối đa căng thẳng)

바오 무아 해 티 지 쑹언 바오 부오이 싿, 무아 동 티 지 쑹언 바오 싿 싸우 부오이 쑹(잠 도이 다 깡탕)

■ 모든 사료급여 프로그램

Kế hoạch cấp thức ăn cho lợn mẹ

깨 화익 꺽 특안 조 런 메



1) 초산돈 : -0.1~0.2kg

Lợn nái đẻ lần đầu : -0.1~0.2kg

런 나이 대 런 더우 : 엄 콩 점 못~콩 점 하이 키로감

2) 동절기 : +0.2~0.4kg

Mùa đông : +0.2~0.4kg

무아 동 : 땅 콩 점 하이~콩 점 뿐 끼로감

3) 유선발육기간에 사료를 감량하여 급여(선택)

Giảm lượng thức ăn vào thời kỳ phát triển tuyến sữa (mục lựa chọn)

잠 르영 특안 바우 티이 끼 싿 쑹언 뚜언 싿(묵 르아 쑹)

※ 자세한 용어번역은 12페이지를 참고해 주십시오.

단어모음 Từ vựng 프 브영

체표소독 Sát trùng toàn thân
chepyosodog 싿 쑹 또안 텡

입식 đưa vào
ibsig 드아 바오

분만사 chuồng sinh
bunmansa 주언 싿

이동 Di chuyển
idong 지 쑹언

사료급여프로그램
salyogeub-yeopeulogeulaem

계획 급식
kế hoạch cấp thức ăn

깨 화익 꺽 특안

분만사 주간관리
세부사항

Mục cụ thể quản lý theo tuần
chuồng lợn đẻ
목 cụ 테 관리 태어 뒀안 주영 런 대

포유모돈 관리를 주간 단위로 끊어서 요일별로
표준화된 작업

Quản lý lợn mẹ nuôi con bú theo tuần, công
việc được tiêu chuẩn hóa theo ngày
관리 런 매 누오이 건 부 태어 뒀안, 곧 비엑 드억
띠에우 주안 화 태어 응아이

구 분 Nội dung 노이 중	오 전 Sáng 쌍	오 후 Chiều 찌에우
월요일 Thứ hai 트하이	철분주사, 거세 Tiêm sát, thiến 띠엠펜, 티엔	철분주사, 거세 Tiêm sát, thiến 띠엠펜, 티엔
화요일 Thứ ba 트바	자돈사 지원 Hỗ trợ chuồng lợn con 호 쩌 대 주옹 런 곧	카드정리(분만예정돈), 치료 Sắp xếp lại thê(lợn nái sắp đẻ), điều trị 쌍쌍 라이 태 (런 쌍 대), 디에우 찌
수요일 Thứ tư 트뜨	분만처치, 이유준비 Hỗ trợ đẻ, chuẩn bị cai sữa 호 쩌 대 준비 까이 쓰아	분만처치, 양자관리, 이유자돈체크 Hỗ trợ đẻ, quản lý nuôi lợn con, kiểm tra lợn con cai sữa 호 쩌 대, 관리 누오이 런 곧, 끼엠펜 짜런 곧 까이 쓰아
목요일 Thứ năm 트남	이유, 수세 Cai sữa, rửa 까이 쓰아, 주아	수세, 치료 Rửa, điều trị 즈아, 띠에우 찌
금요일 Thứ sáu 트싸우	유도분만, 백신, 철분주사, 양자관리 Chuyển dạ đẻ, tiêm vacxin, tiêm sát, quản lý nuôi lợn con 주이엔 다 태, 띠엠펜 박신, 띠엠펜, 짜 관리 누오이 런 곧	분만처치, 양자관리 hỗ trợ đẻ, quản lý lợn cho nuôi 호 쩌 대, 관리 런 조 누오이
토요일 Thứ bảy 트바이	분만예정돈 입식, 이각/거세작업, 양자관리 Nhập chuồng lợn mẹ sắp đẻ, cắt tai/thiến, quản lý lợn nuôi 넵 주영 런 누오이 쌍 대, 깟 따이/티엔, 관리 런 누오이	통합관리(주변정리정돈, 분뇨처리작업) Quản lý tổng hợp (dọn dẹp xung quanh, xử lý phân và nước tiểu) 관리 통 합 (존깟 쑹파잉, 쓰리 편 바 느억 띠에우)

단어모음 Từ vựng 프 브영

포유모돈 poyumodon	lợn mẹ nuôi con bú 런 매 누오이 곧 부
관리 gwanli	quản lý 관 리
철분주사 cheolbunjusa	tiêm sắt 띠엠펜
거세 geose	thiến 티엔
지원 jiwon	hỗ trợ 호 쩌
카드정리 kadeujeongli	sắp xếp thê 쌍쌍 태
분만처치 bunmancheochi	hỗ trợ đẻ 호 쩌 대
양자 yangja	nuôi lợn con 누오이 런 곧
자돈체크 jadonchekeu	kiểm tra lợn con 끼엠펜 짜런 곧
이유 iyu	cai sữa 까이 쓰아
수세 suse	rửa 주아
유도분만 yudobunman	chuyển dạ đẻ 주이엔 다 태
입식 ibsig	Nhập chuồng 넵 주영
이각 igag	cắt tai 깟 따이
주변정리 jubyeonjeongli	dọn dẹp xung quanh 존깟 쑹파잉
분뇨처리 bunnyocheoli	xử lý phân và nước tiểu 쓰리 편 바 느억 띠에우

일상관리

Quản lý hàng ngày
관리 할 응아이

사료, 음수, 온도, 환기관리

Quản lý thức ăn, nước uống, sự lưu thông khí
관리 특안, 노력 우영, 쓰르우 통키

■ 사료급여시 관리

Quản lý khi cấp thức ăn

관리 키 겹 특안

➡ 사료급여시 매번 신선한 사료를 먹을 수 있게 남긴 사료는 퍼내고

새로운 사료 급여(남긴사료 퍼내면서 니플을 눌러 점검)

Mỗi lần cấp thức ăn, mức thức ăn còn thừa ra, chỉ cấp thức ăn mới để đảm bảo độ tươi của thức ăn (vừa mức thức ăn thừa ra vừa ấn vòi để kiểm tra)

모이 런 겹 특안, 묵 특안 끈 트아자, 찌 겹 특안 머이 데 담 바우 도 뜨어이 꾸아 특안
(부아 묵 특안 트아자 브아 언 버이데 끼엠 짜)

➡ 분만 후 4일령까지 유방관찰(MMA(무유증) 관찰)

Quan sát tuyến vú sau khi đẻ 4 ngày (quan sát MMA (chứng mất sữa)

관 찿 투엔 부 싸우 키 대 본 응아이 (관 찿 머머아 (증 멧 쓰아)

➡ 유즙분비, 딱딱한 유방, 유방주위의 푸른 반점 및 유두 상처 관찰

Tiết sữa, vú cứng, xung quanh vú có các chấm xanh, núm vú bị thương

띠엣 쓰아, 부 궁, 송 파잉 부 꼬 각 점 사잉, 늑 부 비 트엉

➡ 수유거부 모돈 및 질의 탁한 다갈색 분비물 관찰

Quan sát lợn mẹ có biểu hiện không cho bú, có dịch nhầy màu nâu đục chảy ra từ âm đạo

관 찿 런 메 꼬 비에우 히엔 콩 조 부, 꺼 직 녀이 마우 너우 독 짜이 자 뜨 엠 다오

단어모음 Từ vựng 프 브영

사료 salyo	thức ăn 특안
음수 eumsu	nước uống 노력 우영
환기 hwangi	sự lưu thông khí 쓰르우 통키

새로운 사료 급여
saeloun salyo geub-yeo
cấp thức ăn mới
겹 특안 머이

유방관찰
yubang-gwanchal
quan sát tuyến vú
관 찿 투엔 부

분비물관찰
bunbimulgwanchal
quan sát dịch nhầy
관 찿 직 녀이

분만대기

Chờ đẻ
저대

입식 1주일 관리

Quản lý 1 tuần trước khi nhập chuồng
관리 몰 두안 쓰억 키 녕 주영

■ 1분간 니플을 눌러 물을 받은 후 페트병 등을 이용해 그 양을 재어봄

Ấn vò nước trong 1 phút để lấy nước, sử dụng bình nhựa (PET) để lấy đầy nước
언 버이 느억 종몬 풋 데 러이 느억, 쓰중 빙 느아 (페트) 데 러이 더이 느억

▶ 급수기(니플)는 최소 분당 2ℓ 가 나와야 정상

Thiết bị cấp nước (vòi nước) tối thiểu 1 phút phải ra 2ℓ
티엔 비 겹 느억 (버이 느억) 포이 티에우 몬 풋 파이 자 하이 릿

▶ 급수는 사료섭취량 및 젖생산량에 직접적인 영향을 미치므로 항시 점검

Việc cấp nước ảnh hưởng trực tiếp đến lượng thức ăn và lượng sữa tiết ra nên cần kiểm tra thường xuyên

비엑 겹 느억 아이 흥억 쪽 띠엿 덴 르억 특안 바 르억 쓰아 띠엿자 넌 켄 끼엠 짜 트억 쑤엔

■ 분만 약 1주일 전에 분만사에 입식(분만일자 순으로 정렬)

Nhập chuồng đẻ khoảng một tuần trước khi đẻ(sắp xếp theo thứ tự ngày đẻ)
넵 주영 대 광 못 뚜언 쓰억 키 대(쌈 섹 태오 응아이 대)

■ 분만 준비

Chuẩn bị đẻ
주언 비 대

▶ 충분한 깔짚 및 신문지 준비, 급수기, 보온등 작동 여부 확인

Chuẩn bị đủ rơm, giấy báo, kiểm tra hoạt động của thiết bị cấp nước, đèn giữ nhiệt

주언 비 두 점, 저이 바우, 끼엠 짜 환 동 꾸어 티엔 비 겹느억, 덴 즈 니엿

▶ 갓돈 몸을 닦아줄 수건, 니퍼 날 무딘지 확인 및 소독, 태줄을 묶기 위한 실 및 강옥도 준비

Chuẩn bị khăn lau thân lợn con mới đẻ, kiểm tra kim cắt có bén hay không và chuẩn bị chất iodine, chỉ đã khử trùng để cột dây rốn

주언 비 칸 라우 턴 런 쏸 머이 대, 끼엠 짜 낚 갓 꼬 밴 하이 콩 바 주언 비 젓 이오딘, 지 다크 쯡 데 쏸 더이 존

▶ 분만을 위한 옥시토신, 해열제, 대사촉진제 등 약품을 준비

Chuẩn bị các loại thuốc dùng khi đẻ như Oxytotoxin, thuốc hạ sốt, thuốc thúc đẩy chuyển hóa..

주언 비 깝 로이 투옥 중 키 대 느 오시돈, 투옥 하 쏸, 투옥 톡 더이 주언 화

단어모음 Từ vựng 프 브영

분만대기 bunmandaegi	chờ sinh sản, chờ đẻ 저 쌍 산, 저 대
1분간 ilbungan	trong 1 phút 종 몬 풋
니플 nipeul	vòi nước 버이 느억
양 yang	đầy nước 터이 더이
재어봄 jaeobom	lấy đầy 러이 더이
급수 geubsu	cấp nước 겹 느억
점검 jeomgeom	kiểm tra 끼엠 짜
1주일 ilju-il	một tuần 못 뚜언
분만사 bunmansa	chuồng sinh sản, chuồng đẻ 주영 쌍 산, 주영 대
입식 ibsig	nhập 넵
분만준비 bunmanjunbi	chuẩn bị đẻ 주언 비 대
깔짚 kkaljip	rơm 짐
신문지 sinmunji	giấy báo 저이 바우
급수 geubsu	cấp nước 겹느억
보온등 boondeung	giữ nhiệt 즈 니엿
확인 hwag-in	Kiểm tra 끼엠 짜
수건 sugeon	khăn 칸
니퍼 nipeo	kim 깎
실 sil	chỉ 지
강옥도 gang-ogdo	chất iodine 젓 이오딘
옥시토신 ogsitosin	Oxytotoxin 오시돈
해열제 haeyeolje	thuốc hạ sốt 투옥 하 쏸
대사촉진제 daesachoginje	thúc đẩy chuyển hóa 톡 더이 주언 화
약품 yagpum	thuốc 투옥

분만관리

Quản lý việc sinh sản
관리 비엑 씽싼

분만징후 및 분만시 관리 사항

Biểu hiện đẻ và các nội dung quản lý khi đẻ
비에우 히엔 대 바 각 노이 중 관리 키 대

■ 세심한 관찰을 통한 분만징후 포착

Nắm bắt các biểu hiện sắp đẻ bằng cách quan sát tỉ mỉ

남 받 각 비에우 히엠 싹 데방 까익 판 싹 띠 미

➡ 모돈이 불안해하고 주변의 물건 등을 주둥이로 물거나 밀어냄

Lợn mẹ bất an, cắn hoặc đẩy các đồ vật xung quanh

런 메 벗 안, 칸 확 더이 각 도 벗 승콰잉

➡ 배뇨, 배분 횟수가 늘어남

Số lần tiểu, đại tiện tăng lên

쏘 런 띠에우, 다이 띠엔 땅 렌

➡ 외음부가 붉어짐, 음부 이완, 음부에서 갈색의 끈끈한 액체 분비

Phần ngoài âm hộ sưng đỏ, âm hộ giãn ra ở âm hộ có bài tiết ra dịch nhầy màu nâu

편 응와이 엄 호 쑹 도, 엄 호 잔 자, 어 엄 호 꼬 바이 띠엣 자 덕 녀이 마우 너우

➡ 유두를 짜서 젖이 나오기 시작(분만 약 12시간 전)

Sữa bắt đầu ra khi nắn vú (trước khi đẻ khoảng 12 tiếng)

쓰아 받 더우 자 키 난 부 (쓰억 키 대 코앙 므어이 하이 띠엣)

➡ 양수가 터짐(분만 약 1~2시간 전)

Nước ối vỡ (khoảng 1~2 tiếng trước khi đẻ)

느억 오이 버 (코앙 몰~ 하이 띠엣 쓰억 키 대)

■ 정상분만

Sinh thường

씽 트엣

➡ 분만 개시 후 5~20분 간격으로 한 마리씩 분만

Sau khi bắt đầu đẻ thì cứ khoảng 5~20 phút thì đẻ một con

싸우 키 밧 더우 대 띠 꼬 콕 남~하이 므어이 푹 띠 대 못 꼰

단어모음 Từ vựng 프 브엣

징후 포착

jinghu pochag

Nắm bắt biểu hiện

남 받 비에우 히엠

배뇨

baenyo

tiểu tiện

띠에우 띠엔

배분

baebun

đại tiện

다이 띠엔

외음부

oecumbu

Phần ngoài âm hộ

편 응와이 엄 호

붉어짐

bulg-eojim

sưng đỏ

쑹 도

액체 분비

aegche bunbi

tiết ra dịch nhầy

띠엣 자 덕 녀이

젖이 나오기

jeoj-i naogi

Sữa ra

쓰아 자

양수

yangsus

Nước ối

느억 오이

분만 개시

bunman gaesi

bắt đầu đẻ

밧 더우 대

▶ 자돈을 모두 분만하기 위해서는 평균 2~3시간이 소요

Để đẻ hết một lứa lợn con, bình quân cần khoảng 2~3 tiếng

데 대 헛몬 르아 런 꼰, 빙 꾸안 낀 코앙 하이~바 피엡

▶ 태반은 분만이 완전히 끝난 후 30분~2시간 후에 완전히 배출됨

Sau khi kết thúc đẻ từ 30 phút~2 tiếng, nhau thai sẽ được đẩy ra ngoài hết

싸우 키 겻톡 대 드 바므어이 풋~하이 피엡, 나우 타이 쎄 드억 더이 자 응오아이 헛

일반적인 분만 과정

Quá trình sinh thông thường

과 쩡 씩 통 트엡



<외음부 부풀고 적갈색>

Phần ngoài âm hộ phình và có màu nâu đỏ
편 응오아이 음호 핑 바
꺼 마우 너무 더



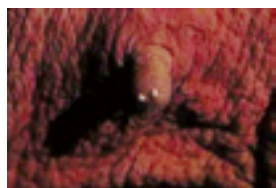
<유방 팽창>

Tuyến vú phình
뚜엔 부 핑



<유즙 분비 확인>

Tuyến vú tiết ra sữa
뚜엔 부 띠엣 자 쓰아



<유 즙>

Sữa
쓰아



<분만개시>

Bắt đầu đẻ
받 더우 대



<자돈 분만>

Lợn con được sinh ra
런 꼰 드억 씩 자



<자돈 모두 분만>

Tất cả lợn con được đẻ ra
떨 까 런 꼰 드억 대자



<태반 배출>

Thải nhau thai
타이 나우 타이

단어모음 Từ vựng 프 브엡

태반	nhau thai
taeban	나우 타이
배출	đẩy ra
baechul	더이 자
외음부	phần ngoài âm hộ
oecumbu	편 응오아이 음호
적갈색	nâu đỏ
jeoggalsaeg	너우 더
유방 팽창	
yubang paengchang	
tuyến vú phình	
뚜엔 부 핑	
유즙분비	tiết sữa
yujeubbunbi	띠엣 쓰아
분만개시	bắt đầu đẻ
bunmangaesi	받 더우 대
자돈	Lợn con
jadon	런 꼰
분만	đẻ, sinh sản
bunman	대, 썩 산
태반배출	
taebanbaechul	
thải nhau thai	
타이 나우 타이	
사료통	
salyotong	
thùng chứa thức ăn	
특 즈아 특안	
물을	nước
mul-eul	느억
채워 줌	cho, đổ
chaewo jum	조, 도

▶ 필요한 경우(특히 분만직후)에는 사료통에 인위적으로 물을 채워 줌

Khi cần thiết (đặc biệt ngay khi đẻ) cần cho nước đầy vào thùng chứa thức ăn

키 낀 티엣 (닥 비엣 응아이 키 대) 낀 조 느억 더이 바우 특 즈아 특안

■ 분만 전후에 젖꼭지 끝부분의 이물질을 제거

Trước và sau khi đẻ cần loại bỏ các dị vật xung quanh núm vú
 쫘억 바 싸우 키 대 꺾 로아이 보 각 지 번 송 팡 늑 뽀



〈유방 마사지〉
 Mát xa vú
 맛사 뷔

■ 손으로 문질러 유즙을 조금씩 짜줌

Dùng tay bóp nhẹ để sữa ra ít một
 중 파이 뽀 내 데 쓰아 지 잇 문

■ 먼저 난 새끼는 양수제거 등 적절한 분만자돈 조치 후 충분히 포유시켜
보온 상자에서 체력이 회복될 수 있도록 조치

Lau nước ối cho lợn con đẻ ra đầu tiên, làm các công việc dành cho lợn con mới
 đẻ, cho bú sữa mẹ đủ, sau đó đưa vào thùng giữ nhiệt để hồi phục thể lực
 라우 느억 오이 조 런 끈 대자 더우 피엔, 람 각 쫘 비엑 자잉 조 런 끈 머이 대, 조 뽀 쓰
 아 매 두, 싸우도 드아 바우 통즈 니엣 데 호이 폭 테룩

■ 체중이 작은 자돈을 앞쪽 유두에서 포유할 수 있게 조치

Lợn con có trọng lượng nhỏ thì cho bú ở núm vú phía trước
 런 끈 꼬종 르엥 뇨티 조부 어 늑부 피아 쫘억

▶ 분만 후 며칠동안이라도 포유시 우량 자돈을 잠시 보온상자에 가두어 허약
자돈이 앞쪽 유두를 차지할 수 있도록 조치

Sau khi đẻ dù chỉ là mấy ngày cũng nên nhốt lợn con trội vào thùng giữ nhiệt
 để lợn con yếu có thể chiếm được vú phía trước

싸우 키 대 주 짜 라 머이 응아이 쫘 넨 니웃 런 끈 쫘이 바우 통즈 니엣 데 런 끈 이에
 우 꼬 테 지엣 드억 뽀 피아 쫘억



〈분할 포유〉
 Cho bú phân loại
 조 뽀 판 로아이



〈허약자돈 포유 유도(1번유두)〉
 Cho lợn con yếu bú (núm vú số 1)
 조 런 끈 우에우 뷔 (늑 뷔 쓰 문)

단어모음 Từ vựng 프 브엥

젖꼭지 jeojkkogji	núm vú 늑 뷔
이물질 imuljil	dị vật 지 번
제거 jgeo	loại bỏ 로아이 보
유방 마사지 yubang masaji	mát xa vú 맛사 뷔
유즙 yujeub	sữa 쓰아
짜줌 jjajum	bóp, vắt 븍, 밋
충분히 chungbunhi	đủ 두
포유 poyu	bú sữa mẹ 븐 쓰아 매
보온 상자 boon sangja	thùng giữ nhiệt 통즈 니엣
작은 자돈 jag-eun jadona	lợn con trọng lượng nhỏ 런 끈 종 르엥 뇨
앞쪽 apijog	phía trước 피아 쫘억
우량 자돈 ulyang jadona	lợn con trội 런 끈 쫘이
분할 포유 bunhal poyu	cho bú phân loại 조 뽀 판 로아이
허약자돈 heoyagjadon	Cho lợn con yếu 조 런 끈 우에우

■ 자돈은 분만 후 3일 이내에 자신이 포유하는 유두가 결정됨

Sau khi lợn con đẻ, trong vòng 3 ngày chúng sẽ tự quyết định núm vú sẽ bú
싸우키런꼐대, 쫑봉바응아이쫑쌔뜨꾸엿딩눔뿌쌔뿌

■ 통상적으로 모든 앞쪽의 유두가 비유량이 많고 한번 정해진 유두는 이유시까지 고정됨

Núm vú phía trước của lợn mẹ có lượng sữa nhiều, khi lợn con đã chọn núm vú chúng sẽ cố định cho tới khi cai sữa

눔뿌피아쫑억꾸아런메꼬르영쓰아니에우바키런꼐다존눔뿌쫑쌔꼬딩조
떠이키까이쓰아



◀ 머리쪽(자돈이 크다) 꼬리쪽(자돈이 작다)
Phía đầu (lợn con to) Phía đuôi (lợn con nhỏ)
피아더우 (런꼐노) 피아두오이 (런꼐뇨)

〈자돈의 유두 결정〉
Quyết định núm vú cho lợn con
꾸엿딩눔뿌조런꼐

■ 난산대비

Chuẩn bị cho ca đẻ khó

주안비조가대코

▶ 생식기에 핏물, 체온상승, 사료섭취 거부 및 예정일 2일 이상 경과한 모돈은 일단 의심축으로 간주하고 유심히 관찰

Lợn mẹ chảy máu ở bộ phận sinh dục, nhiệt độ cơ thể tăng, không ăn, quá 2 ngày chưa đẻ là dấu hiệu đáng nghi ngờ, cần quan sát kỹ

런매짜이마우어보편썩죽, 니엿도꺼테땅, 콩안, 꼬아하이응아이즈아대라
저우히에우당응이응어, 꺼판쌔끼

단어모음 Từ vựng 트브영

유두 yudu	núm vú 눔뿌
결정 gyeoljeong	quyết định 꾸엿딩
관찰 gwanchal	quan sát 판쌔

난산 관리

Quản lý lợn nái khó đẻ
관리런 나이코대

난산판단 및 난산처치

Phán đoán và xử lý ca đẻ khó
판단 바쓰리카데 커

단어모음 Từ vựng 프브영

난산 nansan	khó đẻ 코대
관리 gwanli	Quản lý 관리
판단 pandan	Phán đoán 판도안

■ 난산판단

Phán đoán khó đẻ

판도안코대

▶ 진통을 하면서 분만 간격이 30분 이상 경과된 경우(통상 5~20분)

Đau và khoảng cách đẻ quá 30 phút (bình thường 5~20 phút)

다우 바코앙까익대 파바므어이 풋 (빙트영 남~하이므어이 풋)

▶ 태아가 남아있는 상태에서 진통이 없고 무기력할 경우

Vẫn còn bào thai nhưng không còn đau, không có sức

변껌바우타이능콩껌다우, 콩꼬쓱

▶ 진통 시작 후 1~2시간이 지나도 분만이 안 되는 경우

Cơn đau kéo dài 1~2 tiếng nhưng vẫn không thể đẻ

껌다우 깨우자이문~하이띠엥능변콩테대

▶ 양수가 터지고 3시간이 지나도 자돈이 나오지 않는 경우

Vỡ nước ối quá 3 tiếng nhưng lợn con vẫn không ra

버느억오이꼬아바띠엥능런꼐변콩자

▶ 분만간격이 1시간 이상인 경우

Khoảng cách đẻ trên 1 tiếng

코앙깝대쥬문띠엥

★ 난산 발생 가능성이 높은 경우

Những trường hợp có khả năng khó đẻ cao

능쓰영헝꼬카낭코대까우

노산모돈(6산 이상) 및 초산돈

Lợn mẹ già (đẻ trên 6 lần) và lợn mẹ đẻ lần đầu

런메자(대쥬싸우런)바런메대런더우

자돈의 생시체중이 무거운 경우

Lợn con khi đẻ có trọng lượng lớn

런꼐키대꼬쥬르영런

모돈의 진통이 적은 경우

Lợn mẹ có cơn đau ít

런메꼬껌다우잇

모돈이 과비된 경우

Lợn mẹ ăn nhiều

런메안니에우

난산 경험이 있는 경우

Đã từng khó đẻ

다똥코대

■ 난산 원인

Nguyên nhân khó đẻ

응우에운 년 코 대

▶ 모돈의 골반과 산도에 이상이 있는 경우

Xoang chậu và đường đẻ của lợn mẹ không bình thường

소앙 찌우바 드엉 대 꾸아 런 메 콩 빙 트엉

▶ 분만 직전 모돈이 과식한 경우

Lợn mẹ ăn quá nhiều ngay trước khi đẻ

런 메 안 꼬아 니에우 응아이 찌억 키 대

▶ 자궁내 자돈의 이상체위로 산도가 막혔을 경우

Đường đẻ bị tắc do vị trí lợn con bất thường trong tử cung

트엉 대 비딱 조비 찌 런 꼰 벳 트엉 종 프 콩

■ 난산 처치

Xử lý ca khó đẻ

쓰리 까 코 대

▶ 난산이라고 판단되는 즉시, 모돈을 일으켜 원래 누워 있던 반대방향으로

눕혀줌(자궁 내 자돈의 이상체위 대비)

Ngay khi phán đoán khó đẻ cần dựng lợn mẹ dậy cho nằm theo hướng ngược lại với hướng đang nằm (phòng tư thế lợn con trong tử cung bất thường).

응아이 키 판 도안 코 대 꺾 증 런 메 저이 조 남 태어 흐엉 응으억 라이 버이 흐엉 당 남 (퐁 프 테 런 꼰 종 프 콩 벳 트엉)

▶ 무릎 또는 발로 모돈의 힘을 주는 주기에 맞추어 복부 압박

Dùng tay hoặc đầu gối ấn một lực vừa phải, khớp với chu kỳ rặn đẻ của lợn mẹ lên phần bụng

중 타이 확 더우 꼬이 언 몬 륵 브아 파이, 컵 버이 쭈 끼 잔 데 꺾 런 메 렌 편 붕

■ 난산 응급처치(선택사항)

Xử lý khẩn cấp khi đẻ khó (mục lựa chọn)

쓰리 컨 꺾 키 대 코 (목르아 존)

▶ 손을 깨끗이 씻고 비닐장갑을 착용 후 오일, 비누 등 윤활유를 바르고 베타딘 및 요드제 등으로 소독

Rửa tay sạch, đeo bao tay nilon, bôi trơn bằng dầu hoặc xà phòng, khử trùng bằng beta dean hoặc I-ốt...

즈아 타이 싸익, 대어 바우 타이 니론, 보이 찼 방 저우 확 사 풍, 크 쯡 방 베타딘 확 이 웃...

단어모음 Từ vựng 프 브엉

난산 원인

nansan won-in

nguyên nhân khó đẻ

응우에운 년 코 대

난산 처치

nansan cheochi

khó đẻ xử lý

코 대 쓰리

반대방향

bandaebanghyang

hướng ngược lại

흐엉 응으억 라이

눕혀줌

nubhyejum

cho nằm

조 남

복부

bogbu

phần bụng

편 붕

압박

abbag

ấn, đè nén

언, 대 낸

- ▶ 모돈의 산도에 상처가 나지 않도록 자궁경관의 수축 리듬에 맞추어 손을 서서히 삽입(20cm 정도)

Từ từ đưa tay vào, khớp với nhịp co thắt của tử cung (khoảng 20cm) tránh gây xây xát cho đường đẻ của lợn mẹ

프프 드아 파이 바오 컵버이 닙 꼬 타왓 꾸아 프궁 (코양 하이므어 상디멧) 짜잉 거이 서이 샷조 드엥 데꾸어 런 메

- ▶ 골반에 걸려 있는 1마리 또는 여러 마리의 자돈을 부드럽게 모돈의 진통에 맞춰 꺼냄

Kéo nhẹ nhàng lợn con đang mắc ở xoang chậu ra (một con hoặc nhiều con) khớp với cơn đau của lợn mẹ

꺼어 내 낭 런 꼰당 막 어 소양 저우 자 (몬 겐 확 니에우 겐) 컵 버이 겐 다우 꾸아 런 메

- ▶ 다시 손을 넣어 산도 및 골반에 자돈이 걸려 있지 않음을 확인

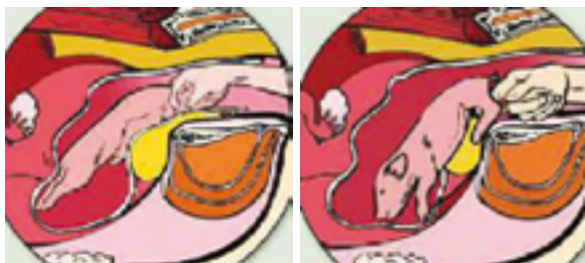
Đưa tay vào trong một lần nữa để kiểm tra xem còn lợn con bị mắc trong xoang chậu không

드아 파이 바우 쯡 몬 런 느아 데 끼엠 짜 썸 겐 런 꼰 비 막 쯡 소양 저우 쿡

- ▶ 자돈이 걸려 있지 않으면 분만촉진제(옥시토신, 몬잘 등)를 주사 (자돈이 산도에 걸려 있을 경우 모든 폐사 가능성 있음)

Nếu không còn lợn con bị mắc thì tiêm thuốc kích thích đẻ (Oxytoxin, monjal ...), (Lợn con bị mắc ở đường đẻ sản có thể làm lợn mẹ chết)

누에우 쿡 겐 런 꼰 비 막 티 띠엠 투옥 깅 톡 대 (오시도신, 모니자), (런 꼰 비 막 어 드 엥 대 꼬테 랍 런 메 겟)



〈난산 응급조치〉
Thao tác cấp cứu khó đẻ
타오 딱 겹 꼬우대

단어모음 Từ vựng 프 브엥

자궁경관	
jagung-geong-gwan	
코 tử cung	
꼬 프궁	
손	tay
son	파이
삽입	vào
sab-ib	바오
골반	xoang chậu
golban	소양 저우
자돈	lợn con
jadon	런 꼰
꺼냄	Kéo ra
kkeonaem	꺼어 자

■ 기타 조치사항

Các thao tác khác.

깍 타오 딱 카악

▶ 모돈이 눕지 않을 경우 :

가까이 가지 말고 조용하고 어두운 환경을 만들어 줌

Trường hợp lợn mẹ không nằm : Đứng lại gần, làm cho chuồng tối lại và yên tĩnh

쯔엥 헝 런 메 콩 남 : 등 라이 건, 람 조 주엥 포이 라이 바 이엔 핑

▶ 식자 발생시 : 자돈이 모돈 가까이 못 가게 격리하고 모돈에게 진정제 (스트레스닐)나 옥시토신을 주사

Lợn mẹ ăn lợn con : Cách ly lợn con không cho lại gần lợn mẹ, tiêm Oxytixin hoặc thuốc an thần (giảm căng thẳng)

런 매 안 런 꼰 : 까익 리 런 꼰 콩 조 라이 건 런 메, 띠엡 오시도신 확 투옹 안 턴 (잠 깡탕)

▶ 분만예정일 보다 3일 정도 지남 :

교배일자를 재점검. 모돈의 복부, 유두 상태 등을 점검 후 분만 유도제 주사 (자돈이 모두 죽어 사산 또는 미이라 상태일 가능성 있음)

Trường hợp quá ngày dự kiến đẻ 3 ngày : Kiểm tra lại ngày phối giống. Kiểm tra lại tình trạng bụng, núm vú... sau đó tiêm thuốc kích đẻ (có khả năng các bào thai đã chết hoặc chết non)

쯔엥 헝 파 웅아이 즈끼엔 대 바 웅아이 : 끼엡 짜 라이 웅아이 포이 쥑. 끼엡 짜 라이 핑 쟁 붕, 눅 뿌... 짜우 도 띠엡 투옥 킷대 (꼬 카낭 깍 바우 타이 다 젯 확 젯넌)

분만 후 관리

Quản lý sau đẻ
관리 싸우 대

태반이 완전히 배출된 후 관리

Quản lý sau khi nhau thai được thải ra ngoài hết
관리 싸우 키 나우 타이 드억 타이 자 응오아이 헛

■ 분만과정 중 오염된 질내부 세척 (질세척)

Rửa phía trong âm đạo bị bẩn trong quá trình đẻ (rửa sạch âm đạo)

즈아 피아 쥑 엡 다오 비 번 쥑 파 쟁 대 (즈어 싸악 엡다오)

▶ 베타딘 용액이나 생리식염수에 페니실린(또는 스트렙토마이신)을 혼합하여 질 내부를 세척

Sử dụng dung dịch beta dean hoặc nước muối sinh lý trộn với penicilin (hoặc streptomycin) để rửa bên trong âm đạo

쓰 중 중직 베다덴 확 느억 무오이 썽 리 쏘 버이 뱌니시린 (확 스패도미신)
데 즈아 벤 쥑 엡 다우

▶ 난산처리를 한 모돈 또는 4시간이상 장시간 분만한 모돈은 항생제 주사

Tiêm kháng sinh cho lợn mẹ đẻ khó hoặc có thời gian đẻ kéo dài trên 4 tiếng
띠엡 캉 썽 조 런 메 대 코 확 꼬 타이 잔 대 개어 자이 쟌 본 띠엡

단어모음 Từ vựng 프 브엡

분만 bunman	đẻ, sinh sản 대, 썽 판
후 hu	sau 싸우
관리 gwanli	Quản lý 판 리
태반 taeban	
nhau thai 나우 타이	
배출 baechul	thải ra 타이 자
질세척 jilsecheog	rửa sạch âm hộ 즈어 싸악 엡호
항생제 주사 hangsaengje jusa	
tiêm kháng sinh 띠엡 캉 썽	

■ 난산 응급처치한 모돈이나, 농장내 모돈의 자궁농 증상이 전반적으로 심할 경우, 여름철이나 농증상이 심한 모돈의 경우 극히 제한적으로 자궁세척 실시 (선택사항)

Trong trường hợp lợn mẹ đã được cấp cứu đẻ khó hoặc, lợn mẹ có triệu chứng bụng mũ tử cung nghiêm trọng, hoặc vào mùa hè cần hạn chế rửa tử cung (mục lựa chọn)

쫑 쓰영 험 런 메 다 드억 껍 꼬우 데 커 확 런 메 꼬 짜에우 쫑 붕 무 뜨 궁 응이엠 쫑, 확 바우 무아 해 꺼 한제 즈아 뜨궁 (묵르아 존)

➡ 분만후 2일째에 생리식염수 500ml당 페니실린 1병 비율로 혼합하여 정액 주입기를 이용하여 자궁내 1,000ml 정도 주입

Ngày thứ 2 sau khi đẻ dùng ống tiêm đưa 1,000ml dung dịch vào trong tử cung (theo tỷ lệ nước muối sinh lý 500ml pha với 1 chai penicilin)

응아이 트 하이 싸우 키 대 중 웅 전 드아 몬웅인 미리 중직 바우 쫑 뜨궁 (태우 띠레 느억 무오이 썩 리 남째 미리 파 베키 몬 자이 벤니시린)

★자궁세척은 부작용의 우려가 있어 극히 제한적으로 사용되는 방법임

Do khi rửa tử cung có thể gây tác dụng phụ nên đây là phương pháp được sử dụng rất hạn chế

조 키 즈아 뜨궁 꼬테 거이 딱 중 푸 넌 더이 라 프영 팜 드억 쓰중 젓 한제



〈자궁세척〉
Rửa tử cung
즈아 뜨 궁

■ 사료급여관리

Quản lý cấp thức ăn

관리 껍 특안

➡ 분만당일은 절식

Cho nhịn ăn vào ngày đẻ

조 닌 안 바우 응아이 대

➡ 필요한 경우(특히 분만 직후)에는 사료통에 인위적으로 물을 채워줌

Khi cần (nhất là ngày sau khi đẻ) cần cho đầy nước vào thùng thức ăn

키 꺼 (넬 라 응아이 싸우 키 대) 꺼 조 더이 느억 바우 통 특안

단어모음 Từ vựng 프 브영

자궁농	mũ tử cung
jagungnong	무 뜨궁
여름철	mùa hè
yeoleumcheol	무아 해
증상	triệu chứng
jeungsang	찌에우 중
사료급여	cấp thức ăn
salyogeub-yeo	껍 특안
절식	Cho nhịn ăn
jeolsig	조 닌 안
사료통	thùng thức ăn
salyotong	통 특안
물을 채워줌	
mul-eul chaewojum	
cho đầy nước	
조 더이 느억	

포유중 모든관리

Quản lý lợn mẹ
đang thời kỳ cho con bú
관리 런데
당 터이 까 조건부

포유중 사료 및 사양관리 이유시 모든

체평점(BCS) 2.5 목표

Quản lý nuôi và thức ăn khi nuôi con

Mục tiêu trọng lượng của lợn mẹ khi cai sữa [BCS] 2.5

관리 누오이 바 특안 키 누오이 건 목띠에우 종 르영 꾸아
런 메 키 까이 쓰아 [비시엣] 하이 점 남

■ 분만당일은 절식 또는 소량 급여하고 분만 다음날부터 1kg 급여하여 5일 동안 1일에 1kg씩 증량 급여

Vào ngày đẻ không cho ăn hoặc cho một lượng thức ăn rất ít, ngày hôm sau cấp 1kg thức ăn, trong 5 ngày mỗi ngày cho ăn tăng thêm 1 kg

바우 웅아이 대 콩 조 안 확 조 몬 르영 특안 젓 잇, 웅아이 흙 싸우 겹 몬 기로감 특안, 종 남 웅아이 모이 웅아이 조 안 땅 텀 몬 기로감

■ 분만후 5~7일까지 서서히 증량 급여하여 최대 사료섭취량(~/일)에 도달시키고 그 이후 이유시까지 무제한 급여

Sau khi đẻ từ 5~7 ngày tăng lượng thức ăn lên từ từ để đạt tối đa 7~8kg/ ngày. Từ đó cho tới khi cai sữa cho ăn không giới hạn.

싸우 키 대 프 남~바이 웅아이 땅 르영 특안 렌 프프 데 달 포이 다 바이-땀 기로감/웅 아이. 프 도 조 띠이 키 까이 쓰아 조안 콩 저이 한

▶ 분만 후 사료급여 방법

Phương pháp cấp thức ăn sau khi đẻ

프영 팍 겹 특안 싸우 키 대

구 분 Nội dung 노이 중	분만당일 Trong ngày đẻ 종 웅아이 대	1일 Ngày một một 웅아이 몬	2일 Ngày 2 2 웅아이 하이	3일 Ngày 3 3 웅아이 바	4일 Ngày 4 4 웅아이 본	5일 Ngày 5 5 웅아이 남	6일 Ngày 6 6 웅아이 싸우	7일 Ngày bảy 7 웅아이 바이	...	이유 cai sữa 까이 쓰어
사료 급여량 Lượng thức ăn cấp 르영 특안 겹	절식 또는 1kg Không cho ăn hoặc 1kg 콩 조 안 확 몬 기로감	1.6	2.6	3.6	4.6	5.6	6.6	무제한 급여 Không giới hạn 콩 저이 한	무제한 급여 Không giới hạn 콩 저이 한	무제한 급여 Không giới hạn 콩 저이 한

단어모음 Từ vựng 프 브영

절식 jeolsig	không cho ăn 콩 조 안
소량 solyang	lượng nhỏ 르영 뇨
급여 geub-yeo	cấp, cho ăn 겹, 조 안
증량 jeunglyang	tăng lượng 땅 르영
무제한 mujehan	không giới hạn 콩 저이 한

나누어
nanueo

Chia
지아

급여
geub-yeo

cấp, cho ăn
깍, 조 안

➡ 섭취량이 많아지도록 여러 번 나누어 급여
(시원한 야간 근무시 1회 추가 급여)

Cấp thức ăn chia làm nhiều lần để lượng hấp thụ tăng lên dần (Có thể bổ sung thêm 1 lần vào ca đêm có thời tiết mát mẻ)

깍 특 안 짜아 람 니에우 런 데 르엉 험 투 땅 전 렌 (꼬테 보송 텀 몬 런 바우 저 람 까 텀 맛메)

● 여러 번에 나누어 사료급여시 자돈의 압사도 함께 증가하므로
분만 5일 후부터 적용

Khi chia ra cho ăn nhiều lần, mức độ lợn con bị đè chết cũng tăng lên, do đó sau khi đẻ từ ngày thứ 5 mới bắt đầu áp dụng

키 지아 자 조 안 니에우 런, 목도 런 꼰 비 대 젯 콩 땅 렌, 조도 싸우 키 대 프 응아이 트 남 머이 받 더우 압중

● 여름철에는 시원한 아침이나 밤 시간에 먹을 수 있게 함

Mùa hè cố gắng cho ăn vào lúc mát, buổi sáng hoặc đêm

무아 해 꼬 강 조 안 바우 룯 맛, 부오이 쌍 확 텀

➡ 사료를 남길 경우 사료급여량을 줄인 후 다시 서서히 증량함

Nếu thức ăn còn thừa thì cần giảm lượng thức ăn sau đó tăng lên dần dần

누에우 특안 꺼 트아 티 꺼 잠 르엉 특안 싸우 도 땅 렌 점전

➡ 물과 혼합하여 주면 사료섭취량 10~15% 향상(주의 부패되기 쉬움)

Nếu trộn cùng với nước thì lượng thức ăn được tăng từ 10~15%

(Chú ý: thức ăn dễ bị hư)

누에우 혼 험 콩 버이 느억 티 르엉 특안 드억 땅 프 므어이 텐 므어이 람 편짬 (주의 특안 제 비 흐)

▶ 포유모돈 도태판단

Sàng lọc lợn mẹ cho con bú

쌍력런매찌뀐부

원 인 Nguyên nhân 응우엔 넌	설 명 Giải thích 자이 톱
산자수 감소 Giảm số lượng lợn con sinh ra 잠 쏘르엥 런 꺼 썩 자	2산 연속 7두 이하, 또는 허약자돈이 많은 경우 2 lần đẻ đều dưới 7 con hoặc lợn con yếu nhiều 하이 런 데 테우 즈엥 바이 꺼 확 런 꺼 이에우 니에우
이상분만 Đẻ bất thường 대 벳 트엥	2산 이상 난산 Khó đẻ từ 2 lần trở lên 커 데 트 하이 런 꺼 렌
자돈 물어죽임 Cắn chết lợn con 칸 젓 런 꺼	2산째 이후에도 자돈의 물어죽임이 심한 개체 Cá thể cắn chết lợn con dù là lần đẻ thứ hai 까 테 칸 젓 런 꺼 주 라 런 데 트 하이
이유자돈수 Số lượng lợn con cai sữa 쏘 르엥 런 꺼 까이 쓰아	2회 이상 연속하여 6두이하 Liên tiếp 2 lần trở lên dưới 6 con 리엥 락엥 하이 런 꺼 렌 즈어이 싸우 꺼
질병 및 수명 Bệnh tật và tuổi thọ 벤 퓌 바 뚜오이 토	전염병 및 만성질환으로 치료가 곤란한 개체, 자궁내막염, 임신후기의 유산, 8산이 지난 개체, 보행과 기립 어려움 등 Lợn mẹ bị những bệnh khó chữa như bệnh truyền nhiễm hoặc bệnh mãn tính, viêm tử cung, sảy thai, đẻ trên 8 lần, đi đứng khó khăn. 런 매 비 능 벤 코 즈아느 벤 쭈엔 니엥 확 벤 만 텡, 비엥 트 쑹, 싸이 타이, 대 켄 땀 런, 디 등 코 칸

단어모음 Từ vựng 프 브엥

도태
dotae

sàng lọc
쌍력

이유모돈(종부대기돈) 주간 관리

Quản lý lợn mẹ cai sữa (chờ phối)
관리 런 메 까이 쓰아 (저 포이)

이유모돈(종부대기돈)의 주간 관리 및
사료관리

Quản lý theo tuần lợn mẹ cai sữa (chờ
phối) và quản lý thức ăn
관리 테어 두안 런 매 까이 쓰아 (저 포이)
바 관리 특안

구 분 Nội dung 노이 중	오 전 Sáng 쌍	오 후 Chiều 찌에우
월요일 Thứ hai 트하이	<u>발정체크</u> Kiểm tra động dục 끼엠 짜동 죽	<u>분뇨처리</u> 작업, <u>발정체크</u> , <u>종부</u> Xử lý phân nước tiểu, kiểm tra động dục, giao phối 쓰리 편 느억 피에우, 끼엠 짜동 죽, 자우 포이
화요일 Thứ ba 트바	<u>종부</u> Phối giống 포이 종	<u>종부</u> Phối giống 포이 종
수요일 Thứ tư 트뜨	<u>종부</u> Phối giống 포이 종	<u>종부</u> Phối giống 포이 종
목요일 Thứ năm 트남	<u>종부</u> , <u>이유모돈 전입</u> Phối giống, nhập chuồng lợn mẹ cai sữa 포이 종, 녓 주웅 런 메 까이 쓰아	
금요일 Thứ sáu 트싸우	<u>모돈 백신접종</u> , <u>임신진단</u> Tiêm vaccin cho lợn mẹ, khám thai 띠엠 종 박신 조 런 메, 캄 타이	<u>모돈스톨정리</u> , <u>도태모돈 판단</u> Dọn chuồng lợn mẹ, phân đoán sàng lọc lợn mẹ 돈 주잉 런 메, 판 단 판 쌍록 런 메
토요일 Thứ bảy 트바이	<u>사료량 조절</u> , <u>분만에정돈 전출</u> Điều chỉnh lượng thức ăn, di chuyển lợn mẹ sắp đẻ 띠에우 쯩 르잉 특안, 지 주엔 런 메 썩 대	<u>임신사 수세</u> , <u>웅돈포피소독</u> Rửa chuồng lợn nái mang thai, sát trùng cơ thể lợn đẻ giống 즈아 주웅 런 나이 망 타이, 쌍쫑 꺼 테 런 득 중

단어모음 Từ vựng 트 브잉

이유	cai sữa
iyu	까이 쓰어
발정체크	Kiểm tra động dục
baljeongchekeu	끼엠 짜동 죽
분뇨처리	xử lý phân nước tiểu
bunryocheoli	쓰리 편 느억 피에우
종부	giao phối
jongbu	자우 포이
전입	nhập chuồng
jeon-ib	녓 주웅
임신진단	khám thai
imsinjindan	캄 타이
스톨정리	dọn chuồng
seutoljeongli	전 주잉
도태모돈	sàng lọc lợn mẹ
dotaemodon	쌍록 런 메
사료	thức ăn
salyo	특안
조절	Điều chỉnh
jojeol	띠에우 쯩
전출	di chuyển
jeonchul	지 주엔
수세	Rửa
suse	즈아
포피소독	sát trùng cơ thể
popisodog	쌍쫑 꺼 테

■ 이유는 목요일 아침 일찍 또는 저녁에 실시

Việc cai sữa tiến hành vào sáng sớm nải mang thai hoặc buổi tối thứ năm
비엵 까이 쓰아 띠엵 항 바우 쌍 썸 확 부오이 포이 트 남

■ 이유당일은 절식 또는 소량 급여

Vào ngày cai sữa không cho ăn hoặc cho lượng thức ăn ít
바우 응아이 까이 쓰아 콩 조 안 확 조 르엵 특안 잇

■ 이유후 종부시까지 포유돈 사료를 무제한 급여

Từ sau khi cai sữa cho tới khi phối giống cấp thức ăn không giới hạn
뜨 싸우 키 까이 쓰아 조 띠이 키 포이 종 껌 특안 콩 저이 한

■ 이유모돈 도태판단

Phán đoán sàng lọc lợn mẹ cai sữa
판 단 쌍 록 런 매 까이 쓰어

단어모음 Từ vựng 프 브엵

절식 jeolsig	không cho ăn 콩 조 안
소량 급여 solyang geub-yeo	cho lượng thức ăn ít 조 르엵 특안 잇
무제한 급여 mujehan geub-yeo	cấp không giới hạn 껌 콩 저이 한
도태판단 dotaepandan	phán đoán sàng lọc 판 단 쌍 록
무발정 mubaljeong	không động dục 콩 동 족
발정유도제 baljeong-yudoje	thuốc động dục 투 옥 동 족
수태 sutae	thụ thai 투 타이
되지 않는 doeji anhneun	không 공

원 인 Nguyên nhân 응우엔 년	설 명 Giải thích 자이 틱
이유후 무발정 Sau cai sữa không động dục 싸우 까이 쓰아 콩 동 족	이유 후 14일이 지나도 발정을 보이지 않음 Sau khi cai sữa quá 14 ngày không thấy động dục. 싸우 키 까이 쓰아 팍 므어이 본 응아이 콩 타이 동 족 발정유도제를 2회이상 투여하여도 반응이 없음 Dùng thuốc động dục trên 2 lần không có phản ứng 중 투옥 동족 켜 하이 런 콩 꼬 판 응
공태 무발정 Không động dục từ sau khi cai sữa cho tới khi thụ tinh 콩 동 족 뜨 싸우 키 까이 쓰아 조 띠이 키 투 평	이유 후 3개월 이상 경과하여 공태로 판명된 개체, 3회 이상 재교배가 들어가도 수태가 되지 않는 경우 Hơn 3 tháng từ sau khi cai sữa không động dục phối giống lại trên 3 lần cũng không thụ thai. 현 바 탕 뜨 싸우 키 까이 쓰아 콩 동 족 포이 종 라이 켜 바 런 콩 콩 투 타이

이유모돈(중부대기돈)

발정 관찰

Quan sát động dục của lợn mẹ
cai sữa (chờ giao phối)
관삿 동죽 바 판 도안 터이 디엠 포이 종 톡 험
(저 포이 쫘)

발정관찰 및 교배적기 판단

Quan sát động dục và phán đoán thời điểm
phối giống thích hợp

관 삿 동죽 바 판 도안 터이 디엠 포이 종 톡 험

■ 중부 대기중인 모돈에게 수퇘지를 접촉시켜 발정물을 촉진

Cho lợn đực tiếp cận với lợn mẹ đang chờ phối để kích thích tỷ lệ động dục
조 런 득 띠엿 꺼 버이 런 메 당 저 포이 데 킅 톡 띠레 동 죽

■ 발정파악을 위해 이유 후 3일째부터(일요일)는 하루에 두 차례 (오전 6~7시, 오후 5~6시)이상 주의 깊게 관찰하여 발정개시 시점을 찾음

Chú ý quan sát kỹ để tìm thời điểm bắt đầu động dục, từ ngày thứ 3 sau khi cai
sữa (Chủ nhật), mỗi ngày 2 lần trở lên (sáng 6~7 giờ, chiều 5~6 giờ)

주이 관삿 끼 데 뎀 터이 디엠 받 더우 동 죽, 뜨 아이 트바 싸우 키 까이 쓰아 (쭈넬),
모이 응아이 하이 런 쩌 런 (쌍 싸우~ 바이 저, 지에우 남~ 싸우 저)

★ 발정 관찰을 1일 1회 관찰시 75%, 1일 2회 관찰시 85%, 일 3회 이상 관찰시 95% 이상 발정 발견 가능

Khả năng phát hiện thời điểm động dục : 75% nếu quan sát 1 ngày một lần ,
85% nếu quan sát 1 ngày 2 lần, và trên 95% nếu quan sát ngày 3 lần

카 낭 팔 히엔 터이 디엠 동 죽 : 바이 남 편 째 네우 꼬안 삿 몬 응아이 몬 런, 팜 람 편
째 네우 꼬안 삿 몬 응아이 하이 런 바 쩌 쩌란 편 째 네우 꼬안 삿 몬 응아이 바 런

★ 미경산돈의 발정 관찰시 관리자가 관찰할 경우 50%, 수놈을 접촉시킬 경우 90% 이상 발견 가능

Quan sát động dục của nái tơ : Có thể phát hiện 50% nếu người phụ trách quan
sát, nếu cho tiếp xúc với lợn đực, khả năng phát hiện lên tới trên 90%.

키 관삿 동 죽 꾸아 나이 떠 : 꼬 테 팔 히엔 남므어이 편 째 누에우 응어이 푸 짜익 꼬
안 삿, 누에우 조 띠엿 쑥 버이 런 득, 카 낭 팟 히엔 런 떠이 쩌 쩌므어이 편 째

단어모음 Từ vựng 프 브영

발정 관찰

baljeong gwanchal
quan sát động dục
관 삿 동 죽

수퇘지
sutwaeji

lợn đực
런 득

접촉
jeobchog

tiếp cận
띠엿 꺼

발정
baljeong

động dục
동 죽

촉진
chogjin

kích thích
킅 톡

주의 깊게
juui gipge

Chú ý
주이

■ 발정징후에 관찰을 통한 수정적기 판단

Phán đoán thời điểm thụ tinh thích hợp qua quan sát biểu hiện động dục
판단 타이 디엠 투 멩 틱 헵 파 판 쌀 비에우 히엔 동 죽

이유일자 Ngày cai sữa 옹아이 까이 쓰아	0일차 Ngày thứ 0 옹아이 트 쿵	1일차 Ngày thứ nhất 옹아이 트 넷	2일차 Ngày thứ 2 옹아이 트 하이	3일차 Ngày t hứ 3 옹아이 트 바	4일차 Ngày thứ 4 옹아이 트 프	5일차 Ngày t hứ 5 옹아이 트 남	6일차 Ngày thứ 6 옹아이 트 싸우	7일차 Ngày thứ 7 옹아이 트 바이
요일 Thứ ngày 트옹아이	목요일 Thứ năm 트 남	금요일 Thứ sáu 트 싸우	토요일 Thứ bảy 트 바이	일요일 Chủ nhật 쭈 념	월요일 Thứ hai 트 하이	화요일 Thứ ba 트 바	수요일 Thứ tư 트 프	목요일 Thứ năm 트 남
오전 오후 Sáng chiều 쌍 꺾에우	AM PM	AM PM	AM PM	AM PM	AM PM	AM PM	AM PM	AM PM
음부발적 Âm hộ đỏ lên 엄호 도 렌			● ● ●					
타모돈 승가 Nhảy lợn mẹ khác 나이 런 메 각				● ●				
사료섭취량 Lượng hấp thụ thức ăn 르영 헵 투 특안			● ●					
웅돈허용 Cho phép lợn đực giống 조 팽 런 득 중				● ● ●				
사람허용 Cho phép con người 조 팽 꺾 응으어이					● ●			
교배 Phối giống 포이 쯡	1차 Đợt 1 덜 문				○			
	2차 Đợt 2 덜 하이					○		
	3차 Đợt 3 덜 바						○	

단어모음 Từ vựng 프 브영

수정 sujcong	thụ tinh 투 멩
적기 jeoggi	thời điểm 타이 디엠
판단 pandan	phán đoán 판 도안
음부발적 cumbubaljeog	Âm hộ đỏ lên 엄호 도 렌
타모돈 tamodon	lợn mẹ khác 런 메 각
승가 seung-ga	nhảy 나이
섭취량 seobchwiylang	Lượng hấp thụ 르영 헵 투
웅돈 ungdon	lợn đực giống 런 득 중
허용 heoyong	Cho phép 조 팽
사람 salam	con người 꺾 응으어이

이유일자 Ngày cai sữa 응아이 까이 쓰아	1~2일후 Sau 1~2 ngày 싸우몬~하이응아이	3일후 Sau 3 ngày 싸우 바 응아이	4일후 Sau 4 ngày 싸우 본 응아이	5일후 Sau 5 ngày 싸우 남 응아이	6일후 Sau 6 ngày 싸우 싸우 응아이
					
연한상태 Trạng thái mềm 짱 타이 멤	경화 Cứng 공	후반에 연화 Địu lại thời kỳ sau 지우 라이 터이 끼 싸우	유방이 굳기 시작 Đầu vú bắt đầu cứng 더우뽀뽀더우공	완전히 마름 Khô hoàn toàn 코 환 또안	마른유방 Núm vú khô 눔 뽀코

					
	발적 Đỏ 도	종창 Sưng 승	발적 Đỏ 도	종창 퇴화 Hết Sưng 헛승	
작은 돼지의 음부 Âm hộ của lợn nhỏ 엄호 꾸아 런 노	연화 Mềm, nhũn 멤눈	점액누출 Ra dịch nhầy 자 칫 녀이	점액농후 적기전반 Chất nhầy dày, thời gian thích hợp 젓 나이 자이, 터이 잔 틱 헵	적기후반 적기완료 Hết thời kỳ thích hợp 헛 터이 끼 틱 헵	

					
	발적 Đỏ 도	종창 Sưng 승	발적 Đỏ 도	종창 퇴화 Hết Sưng 헛승	
큰 돼지의 음부 Âm hộ lợn to 엄호 런 도	연화 Mềm, nhũn 멤눈	점액누출 Ra chất nhầy 자 젓 녀이	점액누출 Ra chất nhầy 자 젓 녀이	적기완료 Hết thời kỳ thích hợp 헛 터이 끼 틱 헵	적기완료 Hết thời kỳ thích hợp 헛 터이 끼 틱 헵

단어모음 Từ vựng 프 브영

이유후 발정과정의 일반적 순서

Trình tự thông thường của quá trình động dục sau khi cai sữa
찌잉 뜨 통 트엉 꾸아 꼬아 쟁 동 죽 싸우 키 까이 쓰아

1 외음부가 붓고 충혈되기(음부발적) 시작 : 수태지 승가허용 24시간 전

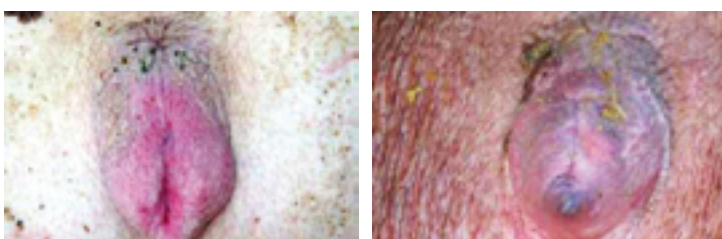
Bên ngoài âm hộ bắt đầu đỏ và tụ máu (âm hộ đỏ lên) : 24 tiếng trước khi cho phép lợn đực nhảy

벤 응오아이 엄 호 받 더우 도 바 뚜 마우 (엄 호 도 렌) : 하이 뜨 디엥 쓰억 키 조 팸 런 득 나이

2 외음부로부터 점액이 누출

Dịch nhầy bắt đầu tiết ra từ âm hộ

직 나이 받 더우 띠엣 자 뜨 엄 호



〈외음부 발적 및 점액누출〉

Bên ngoài âm hộ sưng đỏ và tiết chất nhầy
벤 응오아이 엄호 쏹 도 바 띠엣 젓 녀이

3 정상시와 다른 울음소리를 내고 공격적인 행동

Bắt đầu kêu rên và có hành động công kích khác ngày thường

받 더우 께우 쟈 바 꼬 하잉 동 콩 깝 깝 응아이 트엉

4 발정기가 되면 사료의 섭취량이 줄어든고 불안, 체온상승

Nếu vào thời kỳ động dục, ăn ít hơn, bất an, nhiệt độ cơ thể tăng

네우 바우 터이 끼 동 죽, 안 잇 현, 벳 안, 니엣 도 께 테 땅

5 군사시 타모돈 승가 시작 : 수태지 승가허용 12시간 전

Nếu nuôi theo đàn sẽ bắt đầu nhảy lợn mẹ khác : 12 tiếng trước khi cho lợn đực nhảy

네우 누오이 태어 단 쎄 받 더우 나이 런 메 각 : 므어이 하이 띠엥 쓰억 키 조 런 득 나이

단어모음 Từ vựng

발정 động dục
baljeong 동 죽

순서 Trình tự
sunseo 찌잉 뜨

외음부 oecumbu
Bên ngoài âm hộ
벤 응오아이 엄 호

총혈 tụ máu
chunghyeol 두 마우

점액 Dịch nhầy
jeom-aeg 직 나이

누출 tiết ra
nuchul 띠엣 자

다른 khác
daleun 각

울음소리 kêu rên
ul-eumsoli 께우 쟈

섭취량이 줄어든
seobchwilyang-i jul-eodeulgo
ăn ít hơn
안 잇 현

불안 bất an
bul-an 벳 안

체온 nhiệt độ cơ thể
che-on 니엣 도 께 테

타모돈 승가 tamodon seung-ga
nhảy lợn mẹ khác
나이 런 메 각



〈군사시 타모돈에게 승가〉
Nhảy lợn mẹ khác khi nuôi theo đàn
냐이 런 메 각키 누오이 태어 단

단어모음 Từ vựng 프 브영

수돼지 승가
sutwaeji seung-ga
lợn đực nhảy
런 득 냐이
사람승가 허용
salamseung-ga heoyong
cho phép người nhảy
조 펍 응어이 냐이

6 수돼지 승가허용 시작 : 28시간 후 종부적기(경산돈)

Bắt đầu cho phép lợn đực nhảy : Sau 28 tiếng là thời điểm phối giống thích hợp (lợn mẹ rạ)

받 더우조 펍 런 득 냐이 : 싸우 하이 맘 띠엥 라 터이 디엠 포이 쯡 틱 헝 (런 메 자)



〈수돼지 승가 허용〉
Cho phép lợn đực nhảy
조 펍 런 득 냐이

7 사람승가 허용 시작 : 수돼지 승가허용 후 12시간 후

Cho phép người nhảy : 12 tiếng sau khi cho phép lợn đực nhảy

조 펍 응어이 냐이 : 므어이 하이 띠엥 싸우 키 조 펍 해아 득 냐이

▶ 사람이 승가해도 부동자세를 취하고 귀를 쫓긋이 세움

Người nhảy lên cũng bất động và đôi tai dựng đứng

응어이 냐이 렌 꾹 벗동 바 도이 따이 증 등



〈사람승가 허용〉
Cho phép người nhảy
조 펍 응어이 나이

8 사람이 등, 허리부분을 눌러줄 때 피하지 않음

Khi ấn vào lưng, hông đều không tránh
키 언 바우 룡, 흥 대우 콩 짜잉



〈허리 누름〉
Ấn vào hông
언 바우 흥

9 위를 근거로 수태지 허용 시작 시점을 유추해 중부적기 판단

Căn cứ vào các biểu hiệu trên để suy ra thời điểm cho phép lợn đực và phán đoán thời điểm phối giống thích hợp

깐 꼬 바우 비에우 히엔 켄 데 쉬 자 터이 디엠 조 펍 린 득 바 판 도안 터이 디엠 포이 쯔 톡 헝

10 발정돈은 락카 등을 이용하여 등에 표시

Dùng bình xịt... để đánh dấu lên lưng lợn động dục

중 빙 실 확 벳 각 데 다잉 저우 렌 룡 런 동 죽

11 다음날 필요한 정액량을 파악하여 주문

Ngày hôm sau, tìm hiểu lượng tinh dịch cần thiết để đặt hàng

응어이 흙 싸우, 평 판 르엥 평 지익 꺼 터엿 데 달 향

단어모음 Từ vựng 프 브엥

등	lưng
deung	룡
허리	hông
heoli	흥
중부 적기 판단	
jongbu jeoggi pandan	
phán đoán thời điểm phối giống	
판 도안 터이 디엠 포이 쯔	
락카	bình xịt
lagka	빙 실
표시	đánh dấu
pyosi	다잉 저우
정액량	lượng tinh dịch
jeong-aeglyang	르엥 평 지익
파악	tính toán
paag	평 판
주문	đặt hàng
jumun	달 향

구 분 Nội dung 노이 중	이유 Cai sữa 까이 쓰아	교배적기 1안(경산돈) Phương án thứ nhất về thời gian phối giống thích hợp (nái rạ) 프영안투넌베타이잔포이종틱협(나이자)
금요일 Thứ sáu 트싸우	1일차 Ngày thứ nhất 웅아이 트 넷	
토요일 Thứ bảy 트바이	2일차 Ngày thứ 2 웅아이 트 하이	수태지 승가허용 시작 후 24시간 후 1차, 12시간 후 2차, 12시간 후 3차(선택) Đợt 1, 24 tiếng sau khi bắt đầu cho phép lợn đực nhảy, đợt 2 sau 12 tiếng, đợt 3 sau 12 tiếng (lựa chọn)
일요일 Chủ nhật 쭈넌	3일차 Ngày thứ 3 웅아이 트 바	덜 몬, 하이 프 락엥 싸우 키 발 더우 조 팽 런 득 나이, 덜 하이 싸우 므어이 하이 락엥, 덜 바 싸우 므어이 하이 락엥 (르아 존)
월요일 Thứ hai 트하이	4일차 Ngày thứ 4 웅아이 트 프	
화요일 Thứ ba 트바	5일차 Ngày thứ 5 웅아이 트 남	수태지 승가허용 시작 후 12시간 후 1차, 12시간 후 2차, 12시간 후 3차(선택) Đợt 1, 12 tiếng sau khi cho phép lợn đực nhảy, đợt 2 sau 12 tiếng, đợt 3 sau 12 tiếng (lựa chọn)
수요일 Thứ tư 트뜨	6일차 Ngày thứ 6 웅아이 트 싸우	수태지 승가허용 시작 후 승가허용시 1차, 12시간 후 2차, 12시간 후 3차(선택) Đợt 1 khi cho phép lợn đực nhảy, đợt 2 sau 12 tiếng, đợt 3 sau 12 tiếng (lựa chọn)
목요일 Thứ năm 트남	7일차 Ngày thứ 7 웅아이 트 바이	덜 몬 조 팽 런 득 나이, 덜 하이 싸우 므어이 하이 락엥, 덜 바 싸우 므어이 하이 락엥 (르아 존)

■ 3차 종부 : 2차 종부 후에 계속 발정증세 보이면서 수태지 승가를 허용 6~12 시간 후에 다시 한번 더 수정

포ối giống đợt 3 : Sau phối giống đợt 2 vẫn thấy các dấu hiệu động dục thì sau khi cho lợn đực nhảy từ 6~12 tiếng tiến hành thụ tinh thêm 1 lần nữa

퐁이 종 텀 바 : 싸우 포이 종 덜 하이 번 터이 깝 저우 히에우 동 죽 티 싸우 키 조 런 득 나이 프 싸우텐 므어이 하이 락엥 락엥 하잉 투 평 텀 몬 런 느아

단어모음 Từ vựng 프 브영

경산돈 nái rạ
gyeongsandon 나이자

이유모돈(종부대기돈) 종부관리

Quản lý phối giống lợn mẹ cai sữa (chờ phối)
관리 포이 종 런 메 까이 쓰아 (저 포이)

종부방법

Phương pháp phối giống
프영 팝 포이 종

인공수정

Thụ tinh nhân tạo

투 핑 닌 따우

정액의 요건

Điều kiện của tinh dịch
디에우 끼엔 꾸아 핑 직

▶ 정액은 반드시 17~18℃를 유지하는 전용보관고(온장고)에 보관 및 수송

Tinh dịch phải được bảo quản và vận chuyển bằng tủ bảo quản chuyên dùng (tủ giữ nhiệt) duy trì ở nhiệt độ 17~18℃

핑 직 파이 드억 바우 꼬안 바 번 주엔 방 뚜 바우 꼬안 주엔 중(뚜 즈 니엔) 쥐 짜 어 니
엣 도 드어이 바이~드어이 팜 도

▶ 돼지정액은 보관온도에 따라 보존시간과 번식성적에 크게 영향 미칩 (희석한 액상정액의 보존기간은 3~5일 이내)

Nhiệt độ bảo quản tinh dịch ảnh hưởng lớn đến thời gian tồn tại và kết quả sinh sản (thời gian tồn tại của tinh dịch lỏng pha loãng vào khoảng 3~5 ngày)

니엣 도 바우 판 핑 직 아잉 흐영 런 텐 터이 잔 돈 다이 바 꺾 팜 대 썬
(터이 잔 돈 따이 꾸아 핑 직 롱 파 로 앙 바 오 캉 바 텐 남 응 아이)

▶ 정액이 저온충격을 받거나 직사광선에 노출되지 않도록 주의

Chú ý không để tinh dịch rơi xuống nhiệt độ thấp đột ngột hoặc ánh sáng chiếu trực tiếp

주이 롱 데 핑 직 저이 쑤영 니엣 도 텃 돌 응 온 확 앙 쌍 지에우 쪽 띠엿

▶ 정액보관고에 보관할 경우에도 정전이나 고장에 대비하여 온장고 내부에 최저 최고 온도계를 넣어두고 수시로 온도를 점검

Trong trường hợp bảo quản tinh dịch trong tủ bảo quản cần đặt nhiệt kế thể hiện nhiệt độ cao nhất, thấp nhất và thường xuyên kiểm tra nhiệt độ bên trong tủ giữ nhiệt, để tránh trường hợp mất điện hoặc tủ bị hỏng

종 쯔영 험 바우 판 핑 직 종 뚜 바우 판 꺾 단 니엣 도 꺾 데 히엔 니엣 도 까우 닛, 텃
닛 바 트영 쑤엔 끼엿 짜 니엔 도 벤 쯔 뚜 즈 닛, 데 짜잉 쯔영 험 멧 디엔 확 뚜 비 흥

▶ 보관고에서 꺼내어 돈사로 이동할 때에도 급격한 온도변화를 막기 위한 스티로폼 박스등의 보온조치가 필요

Khi mang tinh dịch từ tủ bảo quản đến chuồng cần sử dụng biện pháp bảo đảm nhiệt độ như cho vào thùng xốp... để tránh thay đổi nhiệt độ đột ngột

키 망 핑 직 프 뚜 바 오 판 덴 주영 꺾 쓰 중 비엔 팝 바우 담 니엣 도 느 조 바우 텃 쏘...
데 짜잉 타이 도이 니엣 도 돌 응 온

단어모음 Từ vựng 프 브영

이유모돈 iyumodon	lợn mẹ cai sữa 런 메 까이 쓰아
종부 jongbu	Phối giống 포이 종
보관 bogwan	bảo quản 바우 꼬안
수송 susong	vận chuyển 번 주엔
돼지정액 dwaejijeong-aeg	
tinh dịch lớn 핑 직 런	
직사광선 jigsagwangseon	
ánh sáng chiếu trực tiếp 앙 쌍 지에우 쪽 띠엿	
주의 juui	Chú ý 주이
정전 jeongjeon	mất điện 멧 디엔
고장 gojang	bị hỏng 비 흥
대비 daebi	để tránh 데 짜잉
온도 ondo	nhiệt độ 니엣 도
점검 jeomgeom	kiểm tra 끼엿 짜

➡ 보관고에 장기간 보관한 정액은 1일 2회정도 가볍게 흔들어 섞어줌

Tinh dịch bảo quản trong tủ bảo quản lâu thì 2 lần/1 ngày thực hiện lắc nhẹ để tinh dịch được trộn đều

띵 직 바우 판 쫑 뚜 바우 판 러우 티 몬 응아이 하이 런 특 히엔 락 내 데 띵 직 드억 쯔 데우



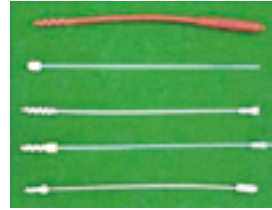
〈고정용 정액보관고〉

Tủ bảo quản tinh dịch cố định
뚜 바우 판 띵 직 꼬 띵



〈정액운반 및 보관용 박스〉

Thùng bảo quản &
vận chuyển tinh dịch
통 바우 판 바 번 주엔 띵 직



〈정액 주입기 종류〉

Các loại dụng cụ dẫn tinh dịch
각 로아이 중 구 전 띵 직

정액 주입자의 요건

Điều kiện của người bơm tinh dịch
디에우 끼엔 꾸아 응어이 범 띵 직

➡ 주입 기술은 간단하고 용이하도록 숙달

Nắm vững để thực hiện thành thục và đơn giản

남 붕 데 특 히엔 타잉 툽 바 던 잔

➡ 주입 시기(중부적기)를 적절히 판단

Phán đoán đúng thời gian bơm tinh trùng vào (thời điểm phối giống thích hợp)

판 도안 등 티이 잔 범 띵 쫑 바우 (티이 디엠 포이 쫑 톱 헵)

➡ 정액 취급 방법 숙지

Nắm vững phương pháp sử dụng tinh dịch

남 붕 프엥 팝 쓰 중 띵 직

➡ 모돈을 성적으로 흥분시키고 사람을 무서워하지 않게 함

Làm cho lợn mẹ hưng phấn và không sợ người

람 조 해매 흥편 바 콩 씨 응어이

➡ 인공수정의 성패는 담당자들의 기술에 따라 좌우

Việc thành bại của thụ tinh nhân tạo phụ thuộc vào kỹ thuật của người phụ trách

비엑 탄 바이 꾸아 투 띵 닌 파어 푸 투옥 바우 끼 투앗 꾸아 응어이 푸 짜익

➡ 깨끗한 수건이나 휴지 준비

Chuẩn bị sẵn khăn hoặc giấy sạch

주안 비 썬 칸 확 저이 싸익

단어모음 Từ vựng 프 브엥

흔들어 섞어줌

heundeul-eoseokk-eojum

lắc để trộn đều

락 데 쯔 데우

정액보관고

jeong-aegbogwango

tủ bảo quản tinh dịch

뚜 바우 판 띵 직

보관용 박스

bogwan-yong bagseu

thùng bảo quản

통 바우 판

정액 주입기

jeong-aeg ju-ibgi

dụng cụ bơm tinh dịch

중 꾸 범 띵 직

1 종부적기의 모돈을 부드럽게 다루어 안정시킴

Đối xử nhẹ nhàng với lợn mẹ đang trong giai đoạn thích hợp phối giống để trấn an
도이쓰 내 낭 베이 런 메 당 쟁 자이 판 틱 험 포이 종 데 쩌 안

2 외음부를 물기 있는 깨끗한 종이 수건으로 닦아줌

Lau sạch bên ngoài âm hộ bằng khăn giấy nước
라우 싸익 벤 응와이 엄 호 방 칸 저이 느익

3 정액 주입기 주위에 희석액이나 액체 윤활제를 적당히 바름 (일회용 주입기를 쓸 때는 젤리가 필요 없음)

Bôi một lượng chất bôi trơn hoặc dung dịch hòa loãng xung quanh dụng cụ
bơm tinh dịch. (Nếu dùng dụng cụ bơm sử dụng một lần thì không cần gel)
보이 물 르엡 젓 보이 쩌 확 중 모이 승 꼬아잉 중꾸 전 땡 (키 중 중꾸 전 땡몬 런 티
콩 꺼 겐)

4 왼손의 엄지와 인지로 외음부를 열고 오른손으로 주입기를 삽입 (주입기의 끝이 요도입구로 들어가지 않도록 주의)

Sử dụng ngón cái và ngón trỏ tay trái mở bên ngoài âm hộ, tay phải đưa ống
dẫn tinh dịch vào (chú ý để phần đầu của ống dẫn không đi vào niệu đạo)
쓰 중 응언 까이 바 응언 쩌 파이 짜이 머 벤 응오아이 엄 호, 파이 파이 드아 응 전 땡
직 바우 (주 이 데 편 더우이 꾸아 응 존 콩 디 바오 니에우 다오)

5 오른손으로 주입기를 잡고 15도 각도 위쪽으로 향하게 하여 15cm정도까지 삽입한 후 주입기를 수평으로 하여 자궁경 입구인 25cm 정도까지 서서히 넣으면서 저항감이 느껴질 때까지 삽입 (외음부로부터 20~25cm 지점에 자궁경부가 있으나 돼지가 클수록 깊음)

Tay phải nắm ống dẫn tinh dịch chếch lên phía trên khoảng 15 độ, khi đi vào
được khoảng 15 cm đưa ống dẫn về trạng thái ngang bằng, cho vào từ từ đến
khoảng 25 cm tức cổ tử cung, cho đến khi cảm thấy có lực cản (từ ngoài âm hộ
vào khoảng 20~25cm là cổ tử cung nhưng lợn càng to thì cổ tử cung càng sâu)
파이 파이 남 응 전 땡 직 쩌 렌 피아 쩌 코앙 므어이 랍 도, 키 디 바오 드익 왕 므어이
랍 쟁 락 땡, 드아 응 전 베 쟁 타이 응앙 병, 조 바오 프 드 텐 코앙 하이 랍 쎌디멧 똑 꼬
뜨 콩, 조 텐 키 꺼 타이 꼬 락 칸 (뜨 응오아이 엄 호 바우 코앙 하이 므어이~ 하아이
므오이 랍 쎌디멧 락 꼬 뜨 콩 능 런 강 또 티 꼬 뜨 콩 강 싸우)



<4번 설명 그림>
Ảnh minh họa 4
아잉 명 화 본



<5번 설명 그림>
Ảnh minh họa 5
아잉 명 화 남

단어모음 Từ vựng 프 브엡

정액	tinh dịch
jeong-aeg	땡 직
방법	phương pháp
bangbeob	프엡 팍
안정시킴	trấn an
anjeongsikim	쩌 안
수건으로	bằng khăn
sugeon-eulo	방 칸
닦아줌	Lau
dakk-ajum	라우
희석액	dung môi
huiseog-aeg	중 모이
윤활제	chất bôi trơn
yunhwaje	젓 보이 쩌
바름	Bôi
baleum	보이
엄지	ngón cái
comji	응언 까이
인지	ngón trỏ
inji	응언 쩌
주입기	ống dẫn tinh
ju-ibgi	응 전 땡
삽입	cho vào
sab-ib	조 바오
15도	15 độ
sib-odo	므어이 랍 도
각도	góc
gagdo	꼭
위쪽	phía trên
wijjog	피아 쩌
수평	ngang bằng
supyeong	응앙 병

6 더 이상 삽입이 안 될 때 주입기를 시계 반대방향으로 부드럽게 3~4차례 정도 돌리면서 밀어 넣으면 자궁 경관에 물리게 됨(만일 주입기가 자궁경관에 잘 물리지 않으면 시계방향으로 주입기를 부드럽게 돌리면서 빼낸 후 다시 삽입)

Khi không thể đưa vào sâu thêm nữa thì vừa xoay dụng cụ dẫn tinh theo chiều ngược chiều kim đồng hồ 3~4 lần vừa đẩy qua cổ tử cung (Giả sử dụng cụ dẫn tinh không đẩy vào cổ tử cung được thì xoay nhẹ nhàng theo chiều kim đồng hồ để lôi dụng cụ dẫn tinh ra rồi đưa vào lại)

키 쿵 테 드아 바우 서우 텀 느아 티 브아 싸이 중 꾸 전 밍 태어 지에우 응으억 킴 동 호 바~ 본 런 브아 더이 꼬아 꼬 뜨 궁 (자쓰 중 꾸 전 밍 궁 더이 바우 꼬 뜨 궁 더억 티 소아 내낭 태어 지에우 킴 동 호 데 로이 중 꾸 전 밍 자 조이 드아 바우 라이)

7 그 후 주입기를 조심스럽게 적당한 위치에 놓음(주입기 끝의 굽기가 너무 작으면 암태지의 생식기관에 꽂 끼지 못할 수도 있는데 이 경우는 정액의 역류를 일으킬 수 있음)

Sau đó đặt cẩn thận dụng cụ bơm vào vị trí thích hợp (nếu độ dày của phần đầu dụng cụ bơm bé có thể sẽ không vừa khớp với bộ phận sinh dục của lợn cái, trong trường hợp này tinh dịch có thể chảy ngược lại)

싸우 도 단 꺾 턴 중꾸 전 밍 바우 비 짜 톱 헝 (네우 도 자이 꾸아 편 더우 중꾸 전 밍 배 꼬 테 쎄 콩브아 겹 버이 보 편 씩 죽 꾸아 런 까이, 쫁쫁엥 헝 나이 밍 찍 꼬 테 자이 응으억 라이)

8 정액병 또는 정액 포장팩(Gene Pack 또는 알미늄 Pack)을 주입기에 연결함
Nối bình đựng tinh dịch (Gene Pack hoặc Pack nhôm) với dụng cụ bơm
노이 빙 등 밍 직 (겐 박 확 박 뇨) 버이 중 꾸 전 밍

9 이때 주입기를 조금 뒤로 후퇴시켜 10분정도 서서히 정액을 주입시킴

Lúc này đẩy dụng cụ dẫn tinh lùi lại phía sau để đưa tinh dịch vào từ từ trong khoảng 10 phút
룩 나이 더이 중 꾸 전 밍 루이 라이 피아 싸우 테 드아 밍 직 바우 뜨 뜨 쫁 코앙 므어이 풋

▶ 돼지꼬리를 계속 잡으면서 주입기가 자궁경관속에 잘 물릴 수 있도록 하여 외음순 밖으로 정액이 역류하는 것을 방지함

Vừa nắm đuôi lợn vừa đẩy dụng cụ dẫn tinh vào phía trong tử cung để tránh tinh dịch chảy ngược ra ngoài môi âm hộ

브아 남 두오이 런 브아 더이 중 꾸 전 밍 바우 피아 쫁 뜨 궁 테 짜잉 밍 직 자이 응으억 자 응오이 모이 엄 호]

▶ 외음순을 손으로 서서히 문질러 주면 암태지의 자궁 수축을 촉진하여 정자의 운반을 촉진하는데 도움됨

Nếu xoa từ từ bằng tay vào môi âm hộ sẽ thúc dục con của lợn cái co bóp, thúc đẩy quá trình di chuyển của tinh trùng

누에우 싸뜨 뜨 방 따이 바우 모이 엄 호 새 톱 자 꺾 꾸아 런 까이 꼬 붓 톱 더이 꼬아 쩡 지 주엔 꾸아 밍 쫁



<6번 설명 그림>
Ảnh minh họa 6
아잉 밍 화 싸우



<9번 설명 그림>
Ảnh minh họa 9
아잉 밍 화 쩌

단어모음 Từ vựng 프 브영

정액병	jeong-aegbyeong	병	병
병	병	병	병
포장팩	pojangpaeg	túi, bọc	팩
주입기	ju-ibgi	dụng cụ bơm	중꾸전 밍
연결	yeongyeol	nối	노이
서서히	seoseohi	từ từ	뜨 뜨
정액	jeong-aeg	tinh dịch	밍 직
주입	ju-ib	bơm vào	드아

10 정액주입 중 역류가 심하면 주입을 잠시 멈추고 주입기를 전후 좌우로 부드럽게 움직인 후 주입

Nếu tinh dịch chảy ngược ra nhiều trong quá trình bơm, thì tạm thời dừng bơm tinh dịch, di chuyển nhẹ nhàng dụng cụ dẫn tinh sang trái, phải, trước, sau, sau đó tiếp tục đưa vào.

누에우 멩 직 자이 응으억 자 니에우 쯡 파 쯡 범 바우 터 팜 터이 증 범 멩 직, 지 주엔 내 낭 중 꾸 전 멩 상 짜이, 파이, 쓰억, 싸우, 싸우 도 띠엿 톡 드아 바우

11 정액주입을 끝낸 후에 주입병이 비워졌을 때는 자궁경관에 공기가 들어가지 않도록 주입기에 약간의 정액을 남겨 둬 (공기가 들어가면 생식기 밖으로 정액을 밀어내어 정액의 역류가 많아짐)

Sau khi bơm tinh dịch vào, bình chứa tinh dịch đã hết thì giữ lại một chút tinh dịch ở dụng cụ dẫn tinh để không khí không tràn vào trong cổ tử cung (nếu không khí vào sẽ đẩy ngược tinh dịch ra ngoài bộ phận sinh dục)

싸우 키 범 텡 직 바우, 빙 즈아 멩 직 다 헛 터 번 테 라이 몰 좇 멩 직 어 중 꾸 전 멩 데 쿡 키 쿡 잔 바우 쯡 꼬아 뜨 쿡 (누에우 쿡 키 바우 새 터이 응으억 멩 직 자 응오아이 보 편 썩 죽)

12 주입기에 약간의 정액이 있을 때 주입병을 제거하고

Khi tinh dịch còn một ít ở dụng cụ dẫn tinh thì rút bình chứa tinh dịch ra
키 멩 직 곤 몬 있 어 중 꾸 전 멩 터 쯡 범 즈아 멩 직 자

13 주입기 끝 구멍을 손가락으로 막고 30~60초 동안 모돈의 등을 눌러 줌

Dùng ngón tay bịt kín lỗ ở cuối dụng cụ dẫn tinh, ấn lưng lợn mẹ trong khoảng 30~60 giây

중 응언 파이 빈 킨 로 어 꾸오이 쯡 꾸 전 멩, 언 룡 런 메 쯡 코앙 바므어이 ~ 싸우 므으 이 저이

14 등을 계속 눌러 주면서 주입기를 시계방향으로 서서히 돌려 뺌

Vừa ấn liên tục vào lưng lợn mẹ vừa xoay từ từ dụng cụ dẫn tinh theo chiều kim đồng hồ để rút ra ngoài

브아 언 린 톡 바우 룡 런 메 브아 쇠이 뜨 뜨 중 꾸 전 멩 태어 지에우 킴 동 호 데 좇 자

15 인공수정 전후에 암컷을 암전히 다룸

Trước và sau khi thụ tinh nhân tạo cần đối xử với lợn nái nhẹ nhàng
쯔억 바 싸우 키 투 멩 년 파우 꺾 도이 쓰 베이 런 나이 내 낭

16 수정일, 시간, 품종(정액명) 등을 기록하고 다음 주입시간 기록

Ghi ngày thụ tinh, thời gian, chủng loại sản phẩm (tên tinh dịch) và ghi thời điểm thụ tinh tiếp theo

기 응아이 투 멩, 터이 잔, 쯡 로아이 썩 픜(뎨 멩 직) 바 기 터이 디엠 투 멩 띠엿 태어

17 일회용 주입기는 재사용하지 않도록 함

Không sử dụng lại dụng cụ dẫn tinh dùng 1 lần
쿡 쓰 중 라이 중 꾸 전 멩 몬 런

단어모음 Từ vựng **뜨 브엉**

주입	truyền vào, bơm vào
ju-ib	주엔 바오, 범 바오
제거	loại bỏ, loại trừ
jego	로아이 보, 로아이 쯔

시계방향으로 돌리다
sigyebanghyang-eulo dollida
cho quay theo chiều kim đồng hồ
조 쯔이 태오 지에우 킴 동 호

빼다	rút ra
ppaeda	좇 자
주입시간	thời gian bơm vào
ju-ibsigan	터이 잔 범 바오
기록	ghi
gilog	응이



기타 관리사항

Các mục quản lý khác
각 목 관리 각

1. 주사시 유의사항

Lưu ý khi tiêm

르우 이 키 띠엠

2. 베트남어 단위 표기법

Cách biểu thị đơn vị tiếng việt

까익 비에우티 던비 띠엥 비엣

근육주사

Tiêm cơ bắp
띠옴 꺼 밥

■ 근육주사는 귀 바로 아래와 귀 뒷부분 및 어깨 앞쪽의 목 부분에 주사

Tiêm bắp là tiêm ở ngay dưới tai, sau tai và phần cổ ở phía trước vai
띠옴 밥 라 띠옴 어 응아이 즈어이 따이, 싸우 따이 바 편 꼬 어 피아 쓰억 바이

■ 허벅다리과 엉덩이 또는 허리 부위에는 주사는 비권장
(출혈 또는 멍 자국으로 상품가치가 떨어짐)

Không khuyến khích tiêm ở bắp đùi, mông hoặc phía hông (có thể gây tụ máu hoặc có vết thâm làm giảm giá trị sản phẩm)

콩 쿠엔 킷 띠옴 어 밥 두이, 몽, 확 피아 흥 (꺼 테 거이 뚜 마우 확 꼬 벳 텀 람 잠 짜 짜 싼 펴)

■ 적절한 크기의 주사바늘을 사용

Sử dụng kim tiêm có kích thước hợp lý
쓰 중 킷 띠옴 꼬 끼익 트억 합 리

단어모음 Từ vựng 프 브잉

근육	bắp
geun-yug	밥
귀	tai
gwi	따이
아래	dưới
alae	즈어이
뒷부분	phần sau
dwisubun	편 싸우
어깨 앞쪽	phía trước vai
eokkae apjog	피아 쓰억 바이
적절한	hợp lý
jeogjeolhan	합 리
주사 바늘	kim tiêm
jusa baneul	킷 띠옴

사육단계 Giai đoạn nuôi 자이 도안 누오이	크기(게이지) Độ lớn (thước đo) 도 런 (게이지)	길이(인치) Độ dài (inch) 도 자이 (인)
젖먹이돼지 Lợn bú sữa 런 뽀 쓰아	18 또는 20 18 hoặc 20 므어이 팜 확 하이 므어이	5/8 또는 1/2 5/8 hoặc 1/2 남 편 팜 확 몬 편 하이
젖면돼지 Lợn cai sữa 런 까이 쓰아	16 또는 18 16 hoặc 18 므어이 싸우 확 므어이 팜	3/4 또는 5/8 3/4 hoặc 5/8 바 편 본 확 남 편 팜
비육돈 Lợn vỗ béo 런 보 베어	16 므어이 싸우	1 몬
번식돈 Lợn nái 런 나이	14, 15 또는 16 14,15 hoặc 16 므어이 본, 므어이 랍 확 므어이 싸우	1 또는 1.5 1 hoặc 1.5 몬 확 몬 점 남

피하주사

Tiêm dưới da
띠엠 즈어이 자

■ 깨끗하고 건조한 곳에서 주사

Tiêm ở nơi sạch sẽ và khô ráo

띠엠 어 너이 싸익 쎄 바 코 자오

■ 자돈의 경우 피부가 충분히 늘어지는 옆구리 부위에 주사

Trường hợp là lợn con thì tiêm ở phần bên sườn nơi da đã đủ giãn

쯔엥 헝 라 런 쏸 티 띠엠 어 편 벤 스언 너이 자 다 두 잔

■ 근육에 주입되지 않도록 적절한 크기의 주사바늘과 각도가 요구됨

Cần sử dụng kim tiêm có kích thước vừa phải và góc độ tiêm thích hợp để không tiêm vào cơ

견 쓰 중 낄 띠엠 꼬 끼익 트억 브아 파이 바 꼭 도 띠엠 틱 헝 데 롱 띠엠 바우 꺼

■ 육성돈 이상의 큰 돼지는 적절한 크기의 주사바늘을 사용

Sử dụng kim tiêm có kích thước phù hợp với lợn thịt

쓰 중 낄 띠엠 꼬 낄 트억 푸 헝 버이 런 틸

단어모음 Từ vựng 프 브엉

피하 piha	dưới da 즈어이 자
옆구리 부위 yeopguli buwi	ở phần bên sườn 어 편 벤 스언
적절한 jeogjeolhan	thích hợp 틱 헝
주사바늘 jusbaneul	kim tiêm 깁 띠엠

사육단계 Giai đoạn nuôi 자이 도안 누오이	크기(게이지) Độ lớn (gauge) 도 런 (게이지)	길이(인치) Độ dài (inch) 도 자이 (인)
젖돼지 Lợn cai sữa 런 까이 쓰아	16 또는 18 16 hoặc 18 므어이 싸우 확 므어이 팜	1/2 몬 편 하이
비육돈 Lợn vỗ béo 런 보 베어	16 므어이 싸우	3/4 바 편 프
번식돈 Lợn nái 런 나이	14 또는 16 14 hoặc 16 므어이 본 확 므어이 싸우	1 몬

비강내 주입

Đưa vào bằng đường mũi
드아바우 방 무이

■ **약품병의 주입구를 비강내 깊숙이 삽입하고 돼지의 머리부분을 위로 향하게 한 후 약품을 주입**

Đưa bộ phận bơm của bình thuốc vào phía sâu trong mũi, nâng đầu hướng lên trên sau đó bơm thuốc vào

드아 보 편 범 꺾 빙 투옥 바우 피아 서우 쥘 무이, 녕 더우 흐영 렌 쥘 싸우 도 범 투옥 바우

동물용의약품의 보관 및 사용

Bảo quản và sử dụng thuốc động vật
바우 꺾안 바 쓰 중 투옥 동 벳

■ **백신 및 호르몬제는 냉장고내에서 2~8℃ 이내로 보관**

Bảo quản vaccin và hóc môn trong tủ lạnh ở nhiệt độ 2~8℃

바오 판 박썬 바 혁 문 쥘 두 라인 어 니엣 도 하이~ 담도

■ **스티로폼 박스 상단을 제거하고 냉장고에 보관**

Bỏ nắp hộp xốp (styrofoam box) ra và bảo quản trong tủ lạnh

보 납 흡 솥 (styrofoam box) 자 바 바우 꺾안 쥘 두 라인

■ **냉장고에는 최고·최저 온도계 비치하여 수시로 온도 확인**

Trong tủ lạnh cần gắn nhiệt kế thể hiện nhiệt độ cao nhất, thấp nhất và cần kiểm tra nhiệt độ thường xuyên

쥘 두 라인 꺾 간 니엣 도 꺾 테 히엣 니엣 도 꺾 오 넷 텡 넷 바 꺾 꺾 니엣 도 트엣 수엣

■ **약품은 직사광선을 피하고 서늘한 보관함에 사용 약제와 미사용 약제 별도 보관**

Tránh ánh sáng trực tiếp, bảo quản nơi thoáng mát, phân loại thuốc sử dụng và không sử dụng khi bảo quản

짜잉 아잉 쌍 쥘 꺾엣, 바우 꺾안 너이 토앙 맛, 편 로아이 투옥 쓰 중 바 콩 쓰 중 키 보 아 꺾안

■ **보관상태가 불량한 약제나 유효기간이 지난 약제는 주기적으로 폐기**

Thuốc bị bảo quản sai hoặc quá thời hạn sử dụng cần bỏ đi theo chu kỳ

투옥 비 바오 판 짜이 확 꺾 텡이 한 쓰 중 건 보 디 태어 주 꺾

■ **사용 후 남은 백신 및 호르몬제 돈사내 방치 금지**

Cấm bỏ lại vaccin, hóc môn còn thừa trong chuồng lợn sau khi sử dụng

꺾 버 라이 박썬, 호 몬 꺾 트아 쥘 주엣 런 싸우 카 쓰 중

■ **약품 사용자는 약품의 휴약기간을 확인한 후 사용**

Kiểm tra thời hạn của thuốc trước khi dùng

꺾엣 짜 텡이 한 꺾아 투옥 쥘 엣 키 중

단어모음 Từ vựng 프 브영

의약품	thuốc
uiyagpum	투옥
보관	Bảo quản
bogwan	바우 꺾안
사용	sử dụng
sayong	쓰 중
냉장고	tủ lạnh
naengjang-go	두 라인
수시로	thường xuyên
susilo	트엣 수엣
온도 확인	kiểm tra nhiệt độ
ondo hwag-in	꺾엣 짜 니엣 도
직사광선	ánh sáng trực tiếp
jigsagwangseon	아잉 쌍 쥘 꺾엣
피하고	Tránh
pihago	짜잉
사용	sử dụng
sayong	쓰 중
약제	thuốc
yagje	투옥
미사용	không sử dụng
misayong	콩 쓰 중
불량	sai
bullyang	싸이
주기적	chu kỳ
jugijeog	주 꺾
폐기	bỏ
pyegi	보
돈사내	trong chuồng
donsanae	쥘 주엣
방치 금지	cấm bỏ lại
bangchi geumji	꺾 버 라이
휴약기간	thời hạn của thuốc
hyuyaggigan	텡이 한 꺾아 투옥
확인	Kiểm tra
hwag-in	꺾엣 짜



〈약품 및 백신 저장〉
Lưu trữ thuốc và vaccin
르우 쯔 투옥 바 박신

MEMO

1. 숫자 số

1	một	못	41	bốn mươi mốt	본므어이못	81	tám mươi mốt	탐므어이못
2	hai	하이	42	bốn mươi hai	본므어이하이	82	tám mươi hai	탐므어이하이
3	ba	바	43	bốn mươi ba	본므어이바	83	tám mươi ba	탐므어이바
4	bốn	본	44	bốn mươi bốn	본므어이본	84	tám mươi bốn	탐므어이본
5	năm	남	45	bốn mươi lăm	본므어이람	85	tám mươi lăm	탐므어이람
6	sáu	사우	46	bốn mươi sáu	본므어이사우	86	tám mươi sáu	탐므어이사우
7	bảy	바이	47	bốn mươi bảy	본므어이바이	87	tám mươi bảy	탐므어이바이
8	tám	탐	48	bốn mươi tám	본므어이탐	88	tám mươi tám	탐므어이탐
9	chín	찐	49	bốn mươi chín	본므어이찐	89	tám mươi chín	탐므어이찐
10	mười	므어이	50	năm mươi	남므어이	90	chín mươi	찐므어이
11	mười mốt	므어이못	51	năm mươi mốt	남므어이못	91	chín mươi mốt	찐므어이못
12	mười hai	므어이하이	52	năm mươi hai	남므어이하이	92	chín mươi hai	찐므어이하이
13	mười ba	므어이바	53	năm mươi ba	남므어이바	93	chín mươi ba	찐므어이바
14	mười bốn	므어이본	54	năm mươi bốn	남므어이본	94	chín mươi bốn	찐므어이본
15	mười lăm	므어이람	55	năm mươi lăm	남므어이람	95	chín mươi lăm	찐므어이람
16	mười sáu	므어이사우	56	năm mươi sáu	남므어이사우	96	chín mươi sáu	찐므어이사우
17	mười bảy	므어이바이	57	năm mươi bảy	남므어이바이	97	chín mươi bảy	찐므어이바이
18	mười tám	므어이탐	58	năm mươi tám	남므어이탐	98	chín mươi tám	찐므어이탐
19	mười chín	므어이찐	59	năm mươi chín	남므어이찐	99	chín mươi chín	찐므어이찐
20	hai mươi	하이므어이	60	sáu mươi	사우므어이	100	một trăm	못짬
21	hai mươi mốt	하이므어이못	61	sáu mươi mốt	사우므어이못			
22	hai mươi hai	하이므어이하이	62	sáu mươi hai	사우므어이하이			
23	hai mươi ba	하이므어이바	63	sáu mươi ba	사우므어이바			
24	hai mươi bốn	하이므어이본	64	sáu mươi bốn	사우므어이본			
25	hai mươi lăm	하이므어이람	65	sáu mươi lăm	사우므어이람			
26	hai mươi sáu	하이므어이사우	66	sáu mươi sáu	사우므어이사우			
27	hai mươi bảy	하이므어이바이	67	sáu mươi bảy	사우므어이바이			
28	hai mươi tám	하이므어이탐	68	sáu mươi tám	사우므어이탐			
29	hai mươi chín	하이므어이찐	69	sáu mươi chín	사우므어이찐			
30	ba mươi	바므어이	70	bảy mươi	바이므어이			
31	ba mươi mốt	바므어이못	71	bảy mươi mốt	바이므어이못			
32	ba mươi hai	바므어이하이	72	bảy mươi hai	바이므어이하이			
33	ba mươi ba	바므어이바	73	bảy mươi ba	바이므어이바			
34	ba mươi bốn	바므어이본	74	bảy mươi bốn	바이므어이본			
35	ba mươi lăm	바므어이람	75	bảy mươi lăm	바이므어이람			
36	ba mươi sáu	바므어이사우	76	bảy mươi sáu	바이므어이사우			
37	ba mươi bảy	바므어이바이	77	bảy mươi bảy	바이므어이바이			
38	ba mươi tám	바므어이탐	78	bảy mươi tám	바이므어이탐			
39	ba mươi chín	바므어이찐	79	bảy mươi chín	바이므어이찐			
40	bốn mươi	본므어이	80	tám mươi	탐므어이			

2. 일자 ngày 응아이

1일	ngày một	응아이못
2일	ngày hai	응아이하이
3일	ngày ba	응아이바
4일	ngày tư	응아이본
5일	ngày năm	응아이나
6일	ngày sáu	응아이사우
7일	ngày bảy	응아이바이
8일	ngày tám	응아이탐
9일	ngày chín	응아이찐
10일	ngày mười	응아이므어이

3. 횟수 lần 런

1회	một lần	몰런
2회	hai lần	하이런
3회	ba lần	바런
4회	bốn lần	본런
5회	năm lần	남런
6회	sáu lần	사우런
7회	bảy lần	바이런
8회	tám lần	탐런
9회	chín lần	찐런
10회	mười lần	므어이런

4. 개수 cái 까이

1개	một cái	못까이
2개	hai cái	하이까이
3개	ba cái	바까이
4개	bốn cái	본까이
5개	năm cái	남까이
6개	sáu cái	사우까이
7개	bảy cái	바이까이
8개	tám cái	탐까이
9개	chín cái	찐까이
10개	mười cái	므어이까이

5. 단위 đơn vị 던 비

부피	khối	코이
ml	mi li lít	미리릿
l	lít	릿
길이	Chiều dài	찌에우자이
cm	căng ti mét	쌩띠멧
m	mét	멧
m ²	mét vuông	멧부웅
무게	cân nặng	컨낭
g	gam	감
kg	kí-lo	끼로
t	tấn	떤

6. 시간 thời gian 터이 잔

오전	buổi sáng	응아이못
오후	buổi chiều	응아이하이
시	giờ	응아이바
분	phút	응아이본
ex) 오전 7시 30분	7 giờ 30 phút sáng =bảy giờ ba mươi phút sáng =bảy giờ rưỡi sáng	바이저바므어이풋쌍 =바이저바므어이풋쌍 =바이저르어이상

7. 요일 thứ 트

월요일	thứ hai	트하이
화요일	thứ ba	트바
수요일	thứ tư	트뜨
목요일	thứ năm	트남
금요일	thứ sáu	트싸우
토요일	thứ bảy	트바이
일요일	chủ nhật	쭈널

8. 주 tuần 뚜안

1주(한주)	một tuần	못뚜안
2주(두주)	hai tuần	하이뚜안
3주(세주)	ba tuần	바뚜안
4주	bốn tuần	본뚜안
5주	năm tuần	남뚜안
6주	sáu tuần	사우뚜안
7주	bảy tuần	바이뚜안
8주	tám tuần	탐뚜안
9주	chín tuần	찐뚜안
10주	mười tuần	므어이뚜안
1주(첫째주)	tuần một	뚜안못
2주(둘째주)	tuần hai	뚜안하이
3주(셋째주)	tuần ba	뚜안바
4주	tuần bốn	뚜안본
5주	tuần năm	뚜안남
6주	tuần sáu	뚜안사우
7주	tuần bảy	뚜안바이
8주	tuần tám	뚜안탐
9주	tuần chín	뚜안찐
10주	tuần mười	뚜안므어이

9. 개월 tháng 탕

1개월	một tháng	못탕
2개월	hai tháng	하이탕
3개월	ba tháng	바탕
4개월	bốn tháng	본탕
5개월	năm tháng	남탕
6개월	sáu tháng	사우탕
7개월	bảy tháng	바이탕
8개월	tám tháng	탐탕
9개월	chín tháng	찐탕
10개월	mười tháng	므어이탕



부 록

PHỤ LỤC

부록

1. 표준근로계약서

Hợp đồng lao động chuẩn

협동라우동추언

2. 외국인근로자방역관리지침

Hướng dẫn quản lý phòng dịch cho lao động
nước ngoài

호영전관리풍직짜라오동느억응와이

■ 외국인근로자의 고용 등에 관한 법률 시행규칙 [별지 제6호의2서식]

PRINT NO :

표준근로계약서(농업·축산업 분야)

Hợp đồng lao động chuẩn (NGÀNH TRỒNG TRỌT VÀ CHĂN NUÔI GIA SÚC)

(모형)

이래 당사자는 다음과 같이 근로계약을 체결하고 이를 성실히 이행할 것을 약정한다.
 Người có tên dưới đây cam kết sẽ thực hiện đúng theo bản hợp đồng lao động được ký với nội dung sau:

사용자 Người sử dụng lao động	업체명 Tên công ty	전화번호 Số điện thoại
	소재지 Địa chỉ công ty	
	성명 Họ và tên	사업자등록번호 (주민등록번호) Số đăng ký kinh doanh (Số chứng minh nhân dân)
근로자 Công nhân	성명 Họ và tên	생년월일 Ngày tháng năm sinh
	본국 주소 Địa chỉ trong nước	
1. 근로계약기간	신규 또는 재입국자: () 개월, 년 월 일 ~ 년 월 일 사업장변경자: 년 월 일 ~ 년 월 일 - 수습기간: [] 월 (입국일부터 [] 1개월 [] 2개월 [] 3개월) [] 이월용 ※ 신규 또는 재입국자의 경우 근로계약기간은 입국일부터 계산함 (다만, 법 제18조의4에 따라 출국한 날부터 3개월이 지난 후 재입국한 경우는 입국하여 근로를 시작한 날부터 근로계약의 효력 발생) Lao động mới, hoặc lao động tái nhập cảnh: () Tháng, () Năm/Tháng/Ngày) ~ () Năm/Tháng/Ngày) Lao động thay đổi xưởng: () Năm/Tháng/Ngày) ~ () Năm/Tháng/Ngày) - Thời gian thử việc: [] Thử việc (từ ngày nhập cảnh [] 1 tháng [] 2 tháng [] 3 tháng), [] Không thử việc ※ Trường hợp lao động mới hoặc lao động tái nhập cảnh, thời hạn hợp đồng lao động được tính từ ngày nhập cảnh (Tuy nhiên theo mục 4 điều 18 trường hợp tái nhập cảnh sau 3 tháng kể từ ngày xuất cảnh thì hợp đồng lao động phát sinh hiệu lực từ ngày bắt đầu lao động)	
1. Thời gian ký kết hợp đồng		
2. 근로장소	※ 근로자를 이 계약서에서 정한 장소 외에서 근로하게 해서는 안 됨	
2. Địa điểm làm việc	※ Công nhân chỉ được phép làm việc tại địa điểm làm việc được quy định trong hợp đồng.	
3. 업무내용	- 업종: - 사업내용: - 직무내용: (재배작물 또는 가축 종류, 해야 할 일 등을 구체적으로 기재)	
3. Nội dung công việc	- Ngành nghề: - Lĩnh vực hoạt động của công ty: - Nội dung công việc được giao: (trồng/trọt cây trong trường hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm quy định trong công văn phê chuẩn)	
4. 근로시간	- 시 분 - 시 분 - 월 () 시간 • 동번기 (월 일 ~ 월 일) 근로시간: 시 분 - 시 분 - 월 () 시간	
4. Thời gian làm việc	- Giờ Phút - Giờ Phút - Tháng () tiếng • Vào mùa vụ (Tháng Ngày - Tháng Ngày) Thời gian làm việc: Giờ Phút - Giờ Phút - Tháng () tiếng	
5. 휴게시간	근로시간 중 식사시간을 포함하여 () 시간 () 분을 휴게시간으로 함	
5. Thời gian nghỉ giải lao	Trong thời gian làm việc bao gồm thời gian nghỉ ăn () giờ () phút được gọi là thời gian nghỉ ngơi [] 일요일 [] 공휴일 [] 유급 [] 무급 [] 매주 토요일 [] 격주 토요일 [] 기타 ()	
6. 휴일	※ 정기휴일 실시를 원칙으로 하되, 부득이 한 경우 당사자 간 협의하여 날짜를 조정할 수 있음 • 동번기 (월 일 ~ 월 일) [] 일요일 [] 공휴일 [] 유급 [] 무급 [] 매주 토요일 [] 격주 토요일 [] 기타 ()	

※ 「근로기준법」 제63조에 따른 농림, 축산, 양잠, 수산 사업의 경우 같은 법에 따른 근로시간, 휴게, 휴일에 관한 규정은 적용하지 않음.

※ Theo điều 63, "Luật tiêu chuẩn lao động", không áp dụng quy định về thời gian làm việc, thời gian giải lao, ngày nghỉ đối với những ngành trồng trọt, chăn nuôi gia súc, nuôi tằm và thủy sản.

(Mức)

6. Holidays	☐ Chủ nhật ☐ Ngày lễ ☐ Có lương ☐ Không lương ☐ Thứ bảy hằng tuần ☐ Hai Thứ bảy được nghỉ 1 ngày ☐ Khác: () * Theo quy định pháp luật hiện hành về nghỉ lễ theo quy định, trường hợp bất đắc dĩ phải thay đổi hoặc nghỉ bù * Vào mùa vụ (Tháng Ngày ~ Tháng Ngày) ☐ Chủ nhật ☐ Ngày lễ ☐ Có lương ☐ Không lương ☐ Thứ bảy hằng tuần ☐ Hai Thứ bảy được nghỉ 1 ngày ☐ Khác: ()
7. 임금	- : 원 (동맹가: 원) * 상여금 및 수당: ☐ 지급(상여금: 원, 수당: 원), ☐ 미지급 * 수습기간 중 임금 ()원 * 근로시간에서 정한 시간을 넘는 연장근로에 대해 시간당 ()원을 지급함 * 야간근로(일몰 22:00~다음날 06:00)에 대해서는 시간급의 50%를 가산임금으로 지급해야 함 (상식근로자 4인 이하 사업장에는 해당되지 않음)
7. Tiền lương	- : won (Vào mùa vụ: won) * Thường / Try cấp: ☐ Có trợ cấp, ☐ Không trợ cấp (Thường: won, Try cấp: won) * Mức lương trong thời gian thử việc: ()won/tiếng * Ngoài thời gian quy định nếu làm ngoài giờ thì phải chi trả ()won/tiếng * Làm đêm (22:00 giờ cùng ngày ~ 06:00 giờ ngày hôm sau) phải chi trả trợ cấp làm đêm 50% số tiền của 1 tiếng công bản (không tính cấp lương cho công ty dưới 4 người)
8. 임금지급일	매월/매주 ()일/요일 다만, 임금 지급일이 공휴일인 경우에는 전날에 지급함.
8. Ngày trả lương	Trả lương vào ngày () tháng tháng hằng tuần. Nếu ngày trả lương trùng vào ngày nghỉ, sẽ trả lương vào ngày hôm trước.
9. 지급방법	☐ 직접 지급, ☐ 통장 입금 * 사용자는 근로자 명의로 된 예금통장 및 도장을 관리해서는 안 됨.
9. Phương thức trả lương	☐ Trực tiếp, ☐ chỉ trả qua tài khoản * Chỉ số dụng không được quản lý và đồng đầu tài khoản mang tên người lao động.
10. 숙식제공	1) 숙박시설 제공 - 숙박시설 제공 여부: ☐ 제공 ☐ 미제공 제공 시, 숙박시설의 용량 ☐ 여파트, ☐ 단독주택, ☐ 연립·다세대 주택, ☐ 여파트 또는 주택에 준하는 시설, ☐ 그 밖의 임시 주거시설 - 숙박비용 근로자 부담 여부: ☐ 부담(부담금액: 원) ☐ 미부담 2) 식사 제공 - 식사 제공 여부: 제공 ☐ 朝食, ☐ 중식, ☐ 저녁식 ☐ 미제공 - 식사비용 근로자 부담 여부: ☐ 부담(부담금액: 원) ☐ 미부담 * 숙식제공의 범위와 근로자의 비용 부담 수준은 사용자와 근로자 간 협의(신규 또는 재입국자의 경우 입국 이후)에 따라 별도로 결정
10. Ăn ở	1) Phòng ở: - Có cung cấp phòng ở hay không: ☐ Có hỗ trợ, ☐ Không hỗ trợ (Loại hình chỗ ở, trong trường hợp hỗ trợ: ☐ Chung cư, ☐ Nhà riêng, ☐ Nhà tập thể, ☐ Chung cư hoặc nhà, ☐ Kiểu chỗ ở tạm thời khác) - Người lao động có phải trả tiền thuê phòng ở hay không: ☐ Có hỗ trợ (số tiền phải trả: won), ☐ Không hỗ trợ 2) Cung cấp bữa ăn - Chủ sử dụng lao động có cho ăn hay không: ☐ Có hỗ trợ (☐ Sáng, ☐ Trưa, ☐ Tối), ☐ Không hỗ trợ - Người lao động có phải trả tiền ăn hay không: ☐ Có hỗ trợ (số tiền phải trả: won), ☐ Không hỗ trợ * Về phạm vi cung cấp bữa ăn ở vật tư chuẩn về mức chi phí người lao động phải trả (số tiền chi phí ăn uống tiêu chuẩn hàng ngày) người lao động phải trả theo chủ sử dụng lao động và quy định
11. 이 계약에서 정하지 않은 사항은 「근로기준법」에서 정하는 바에 따른다.	
11. Những điều không được quy định trên hợp đồng này sẽ được áp dụng theo "Luật tiêu chuẩn lao động".	
년 월 일 (YY/MM/DD)	
사용자:	(서명 또는 인)
Chủ sử dụng lao động:	(Ký tên)
근로자:	(서명 또는 인)
Công nhân:	(Ký tên)

Korean (한국어)

외국인 근로자가 지켜야 할 사항

❶ 자국에서 축산물을 휴대하여 반입하지 않는다.



- 쇠고기, 돼지고기, 닭고기, 계란, 오리알, 햄, 소시지, 육포, 치즈 등

❷ 농장 근무시 준수사항



- 농장입구에서 차량 및 사람 소독을 철저히 한다.
- 즉시 출입전에 반드시 작업복과 장화를 갈아 신고 들어간다.
- 즉시 일구에서 손과 신발을 소독하고, 즉시 밖의 장비를 가지고 들어갈 경우 헹개 소독한다.



- 축사에서 나올때 입구에서 손과 신발, 시용 장비를 소독한다.
- 축시입구 소독조는 2일에 한번씩 갈아준다.
- 농장 주변을 깨끗이 청소하고 작업복은 2~3일에 한번 이상 세탁하여 착용한다.

- 시료를 적게 먹거나 평소와 달리 이상한 행동을 할 때에는 신속하게 농장주에게 알린다.
- 소독약제 시용은 약분의 희석비율 내로 시용토록 한다.

● 일과 후 준수사항



- 다 농장 방문은 금지하고 급한 용무는 가급적 전화를 한다.
- 가족·친구 등을 만날 때에는 농장 밖에서 만나도록 한다.
- 외출할 때는 외출전용 의복과 신발을 착용하고 외출한다.
- 귀가 즉시 손과 신발을 소독하고 깨끗이 목욕한다.

Tiếng Việt (베트남어)

NỘI DUNG QUY ĐỊNH DÀNH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

- ❶ Không được mang, vận chuyển các sản phẩm trang trại từ Việt Nam đến



- Thịt bò, thịt lợn, thịt gà, trứng, trứng vịt lộn, giam bông, xúc xích, thịt bò khô, pho mát, v.v

- ❷ Nội dung phải tuân thủ khi làm việc ở trang trại



- Tẩy trùng người và xe cộ ở lối vào trang trại
- Trước khi ra vào chuồng trại nhất thiết phải thay mặc quần áo và giày bảo hộ.
- Phải tẩy trùng sạch sẽ chân tay, giày dép ở cửa vào chuồng trại. Phải tẩy trùng cả trang thiết bị trong trường hợp muốn mang ra khỏi chuồng trại
- Khi ra khỏi chuồng trại phải tẩy trùng tay chân, giày và thiết bị sử dụng ở ngoài cửa



- Hai ngày thay bồn tẩy trùng ở cửa chuồng trại một lần
- Dọn dẹp sạch sẽ xung quanh trang trại. Quần áo bảo hộ phải được thay giặt thường xuyên ít nhất 2-3 ngày phải thay một lần.
- Khi thấy gia súc ăn ít hoặc có dấu hiệu khác thường phải thông báo ngay cho chủ trang trại
- Khi sử dụng chất tẩy trùng phải tuân theo đúng tỷ lệ pha loãng

● Nội dung quy định sau lịch làm việc hàng ngày



- Không được sang chơi các nông trại khác và nhanh chóng gọi điện thoại nếu có việc khẩn cấp
- Khi gặp gỡ bạn bè hay gia đình v.v phải gặp gỡ ở bên ngoài trang trại
- Khi ra ngoài phải đi giày và mặc quần áo chuyên dùng
- Khi quay về nhà phải lập tức tẩy trùng tay chân giày dép và tắm gội sạch sẽ

MEMO

MEMO



양돈장관리매뉴얼 베트남어판

인 쇄 2016년 11월

발 행 2016년 11월

발 행 인 김태환

발 행 처 농협중앙회 축산경영부

주 소 04516 서울특별시 중구 새문안로 16

전 화 02-2080-6577 팩 스 02-2080-6560

홈페이지 <http://www.nonghyup.com>

인 쇄 처 농민신문사(☎ 02-3703-6074)

비매품 농협중앙회의 허락없이 인용하거나 전체 및 부분적 무단복제를 금함

